



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

# GIÁO TRÌNH

## Một số vấn đề về nghiên cứu khoa học Giáo dục và đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC II  
DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ XUÂN THANH (*Chủ biên*)

**GIÁO TRÌNH**  
**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHIÊN CỨU**  
**KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC II**

*(Dùng cho BDCB & GV các trường THCN)*

**NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006**



## Lời giới thiệu

---

*N*ước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCS Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCS ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đạo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## Lời nói đầu

---

**Đ**ể góp một phần vào việc chuẩn hoá công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, giáo viên khối trung học chuyên nghiệp Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội đã có dự án cho việc biên soạn chương trình và giáo trình cho toàn khối, trong đó có trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội. Đây là dự án mà Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã dành cho giáo dục chuyên nghiệp của Thủ đô.

Giáo trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc II là một trong những giáo trình của trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội, thành viên của dự án, được biên soạn dành cho cán bộ quản lý và giáo viên chưa qua đào tạo cơ bản về sư phạm. Đây là tài liệu không chỉ đơn thuần về phương pháp nghiên cứu khoa học mà nó còn đề cập tới những vấn đề cấp bách của khối trung học chuyên nghiệp, đó là vấn đề xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo. Nếu ở bên khối phổ thông đã có một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học chuyên nghiên cứu xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình thì ở khối trung học chuyên nghiệp vẫn còn rất nhiều khó khăn, do đây là khối có nhiều ngành nghề khác nhau, mỗi ngành nghề lại chịu nhiều biến động lớn của sự phát triển khoa học kỹ thuật và nhu cầu của thị trường lao động. Để đưa ra một chương trình chung cho nhiều trường và tương đối ổn định như khối phổ thông là một điều rất khó thực hiện và xu thế hiện nay trên thế giới cũng không làm như vậy. Mỗi trường trung học chuyên nghiệp, trên cơ sở chỉ đạo chung của toàn ngành, đều phải căn cứ vào nhu cầu nhân lực của xã hội mà tự xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình cho riêng mình. Những người thực hiện công việc đó chủ yếu là đội ngũ giáo viên của các trường. Điều này đã trở thành việc phải làm thường xuyên của giáo viên khối trung học chuyên nghiệp (đây cũng là sự khác biệt so với giáo viên khối phổ thông và mầm non - là khối đã có chương trình được xây dựng sẵn, chỉ cần giáo viên tiếp thu và đưa vào giảng dạy).

Giáo trình này cung cấp cho người học một số vấn đề về nghiên cứu khoa học giáo dục, làm cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo và lựa chọn vấn đề khi nghiên cứu khoa học ở trường. Giáo trình còn

cung cấp cho người học một số cách xây dựng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, cách phân tích để chuẩn bị xây dựng chương trình cũng như chuẩn bị soạn giáo án lên lớp. Giáo trình cũng cung cấp quy trình thực hiện và cách trình bày một đề tài nghiên cứu khoa học.

Khung chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc II đã được xây dựng từ năm 1993, đến nay, thực tiễn giáo dục đã có nhiều thay đổi, nhưng khi viết giáo trình, các tác giả vẫn dựa trên khung chương trình này vì hiện nay chưa có khung chương trình nào mới hơn thay thế. Tuy nhiên, các tác giả đã cố gắng đưa những nội dung mới, cập nhật vào giáo trình, hy vọng sẽ khắc phục được phần nào khoảng cách của thời gian xây dựng khung chương trình.

Theo yêu cầu của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, mỗi tiết sẽ viết tối đa là 3 trang giáo trình, cố gắng làm thành tài liệu để học viên có thể sử dụng được cho học tập và nghiên cứu. Những kiến thức trong giáo trình là kiến thức tối thiểu. Vì vậy, muốn hiểu sâu hơn, học viên cần tìm đọc thêm ít nhất là các tài liệu tham khảo ghi ở cuối giáo trình.

Giáo trình được biên soạn bởi tập thể tác giả là các giáo viên của khoa Trung học chuyên nghiệp, những người đã tham gia giảng dạy chương trình này từ khi nó được ban hành.

Do còn nhiều hạn chế, những người tham gia viết giáo trình chưa có điều kiện trực tiếp gặp và xin phép các tác giả của những tài liệu đã sử dụng để biên soạn giáo trình này, nhưng việc đó sẽ cố gắng được thực hiện ngay khi có thể. Những người viết xin chân thành cảm ơn các tác giả đã có những tư liệu quý báu giúp cho việc biên soạn giáo trình.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng giáo trình chắc chắn không thể tránh được những sai sót. Nhóm biên soạn rất mong nhận được sự quan tâm, phát hiện và góp ý của bạn đọc để giúp cho việc sửa chữa, bổ sung giáo trình sau này được tốt hơn.

Xin chân thành cảm ơn !

CÁC TÁC GIẢ

## Bài mở đầu

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Vị trí, tính chất môn học

Môn học “Một số vấn đề về nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo” là một trong ba môn học của phần A “Những vấn đề chung” của chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc II, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (theo Quyết định số 2988, ngày 28/12/1993). Đây là những vấn đề về lý luận và thực tiễn của sư phạm học, được áp dụng chung cho tất cả mọi đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý đào tạo trong diện phải thực hiện chương trình bồi dưỡng này.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Quan điểm phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo. Hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và hệ thống giáo dục đào tạo chuyên nghiệp. Nghiên cứu mục tiêu giáo dục và đào tạo. Nghiên cứu kế hoạch, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo. Phương thức tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục. Đề cương cụ thể cho một đề tài nghiên cứu khoa học.

Môn học “Một số vấn đề về nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo” được xây dựng nhằm cung cấp, bổ sung và hoàn thiện một số kiến thức cơ bản (cả về lý luận và thực tiễn) cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng khoa học sư phạm của giáo viên các trường trung học chuyên nghiệp. Môn học là sự đáp ứng yêu cầu chuẩn hoá đội ngũ theo tiêu chuẩn chức danh Nhà nước đã ban hành, góp phần xây dựng một đội ngũ giáo viên có chất lượng toàn diện, đủ sức đáp ứng yêu cầu mới của sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Trên cơ sở những kỹ năng và kinh nghiệm sẵn có của đội ngũ giáo viên, nội dung môn học sẽ giúp giáo viên có thêm những kiến thức cơ bản, thiết



thực về cơ sở lý luận xây dựng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo; tạo điều kiện cho người học tự bồi dưỡng nâng cao tay nghề; thông qua giảng dạy để nâng cao khả năng tiếp cận, ứng dụng các tiến bộ về khoa học giáo dục và kỹ năng thực hành nghiên cứu khoa học sư phạm.

Môn học này là phần nội dung cứng của chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm bậc II do Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý. Sau khi kết thúc môn học, người học sẽ được đánh giá và cấp chứng chỉ độc lập nếu có kết quả được đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên. Khối lượng môn học gồm 49 tiết, trong đó dành 4 tiết để thảo luận hoặc thực hành. Nội dung môn học là cơ sở cho phần thứ 3: Thực hành nghiên cứu đề tài về khoa học giáo dục.

## 2. Mục tiêu của môn học

Sau khi học xong môn học này, học viên có khả năng:

- Trình bày được những vấn đề lý luận cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung cũng như trong nghiên cứu giáo dục đào tạo nói riêng.
- Giải thích được phương pháp luận trong nghiên cứu giáo dục đào tạo.
- Vận dụng được các yêu cầu chính trong nghiên cứu một số vấn đề của giáo dục đào tạo để nghiên cứu một đề tài cụ thể về khoa học giáo dục đào tạo.

## 3. Phân phối chương trình

TT	Nội dung	Số tiết giảng	Xemina hoặc thực hành
1	Quan điểm phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo	10	4
2	Hệ thống giáo dục quốc dân nói chung và hệ thống giáo dục đào tạo chuyên nghiệp	10	
3	Nghiên cứu mục tiêu giáo dục đào tạo	10	
4	Nghiên cứu kế hoạch, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo	10	
5	Phương thức tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục Đề cương cụ thể cho một đề tài nghiên cứu khoa học.	5	
<b>Cộng</b>		<b>45</b>	<b>4</b>

#### 4. Hướng dẫn thực hiện giáo trình

Người giáo viên trong các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề không chỉ là nhà chuyên môn, nhà giáo... mà còn có tư cách như một nhà khoa học. Vì vậy, khi giảng phần này cần đặt vị trí người giáo viên vào vị trí nhà khoa học để nghiên cứu môn học.

Môn học còn cung cấp nhiều thông tin rộng rãi, đổi mới về công tác giáo dục đào tạo, nhất là những vấn đề về mục tiêu, nội dung, phương pháp và cách làm mới đối với giáo dục đào tạo.

- *Phạm vi áp dụng giáo trình môn học:* Bao gồm đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đào tạo thuộc các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, các trung tâm dạy nghề và các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề. Cụ thể là:

+ Các đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý đào tạo chưa qua đào tạo ban đầu về sư phạm nhưng đã theo học và có chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc I theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Các đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý đào tạo đã qua đào tạo ban đầu về sư phạm nhưng mới ở trình độ trung cấp sư phạm, trung cấp sư phạm kỹ thuật hoặc tốt nghiệp các khóa đào tạo giáo viên do các bộ, ngành chủ quản tự tổ chức, đào tạo trước đây.

+ Các đối tượng giáo viên đã tốt nghiệp các hệ đào tạo từ cao đẳng sư phạm, cao đẳng sư phạm kỹ thuật không nằm trong diện thực hiện chương trình này.

- *Phương pháp giảng dạy giáo trình môn học:* Giảng viên có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, hội thảo, hướng dẫn nghiên cứu tài liệu, thực hành viết đề cương, trình bày một đề tài, tóm tắt khoa học...

- *Những điều kiện cần thiết để thực hiện tốt giáo trình môn học:* Học viên cần có những đề tài hoặc sáng kiến kinh nghiệm mà mình đã thực hiện. Giảng viên cùng với học viên so sánh và nhận xét phần đã làm với phần lý luận vừa được trang bị, bổ sung và sửa chữa nếu cần.

- *Những chương mục trọng tâm cần chú ý:* Trong môn học này, để có thể thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học cuối khóa, học viên cần chú

ý phân cấu trúc một đề tài nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu, cách chọn vấn đề nghiên cứu, vấn đề xây dựng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo.

- *Mối liên quan với các môn học khác:* Môn học phải sử dụng kiến thức của phần “logic học” và “một số vấn đề về sự phạm kỹ thuật nghề nghiệp” trong việc chọn vấn đề nghiên cứu, định nghĩa khái niệm, lập cấu trúc đề cương nghiên cứu... Vì vậy, giảng viên khi hướng dẫn học viên cần chú ý liên hệ với những kiến thức đã học ở các phần này.

## Chương 1

# QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## I. KHÁI NIỆM VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

### 1. Khái niệm về khoa học

Khoa học là một hệ thống tri thức về những quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy, được tích lũy trong quá trình lịch sử và được thực tiễn chứng minh. Nó phản ánh những quy luật khách quan của thế giới bên ngoài cũng như của hoạt động tinh thần của con người, giúp con người có khả năng cải tạo thế giới hiện thực. Khoa học là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện thực dưới các hình thức khái niệm, phạm trù, quy luật. Đó là một hệ thống tri thức về thế giới khách quan, là sản phẩm của quá trình nhận thức của loài người. Khoa học giải thích thế giới và hướng cải tạo thế giới. Khoa học có hai cấp độ:

- Tri thức kinh nghiệm: Là những hiểu biết được tích lũy một cách ngẫu nhiên từ cuộc sống hàng ngày. Chúng chỉ giúp con người hiểu biết thế giới trong một giới hạn nhất định, chưa đi sâu vào bản chất của sự vật, hiện tượng.

- Tri thức khoa học: Là những hiểu biết được tích lũy một cách hệ thống nhờ hoạt động nghiên cứu khoa học, là loại hoạt động được vạch sẵn theo một mục tiêu xác định và được tiến hành dựa trên những phương pháp khoa học. Tri thức khoa học không phải là sự kể tục giản đơn các tri thức kinh nghiệm mà là sự tổng kết những tập hợp số liệu và sự kiện ngẫu nhiên, rồi rọc để khái quát hoá thành cơ sở lý thuyết về các liên hệ bản chất (trả lời câu hỏi: vì sao và như thế nào).

Ví dụ như kinh nghiệm về trời mưa và hiểu biết khoa học về nó.

## 2. Khái niệm về nghiên cứu khoa học

Tri thức khoa học được tổ chức trong khuôn khổ các bộ môn khoa học: triết học, sử học, kinh tế học...

- Nghiên cứu<sup>(1)</sup>: Theo từ nguyên, nghiên là nghiền, nghiền ngẫm. Cứu là tra xét, xem xét. Nghiên cứu là tìm tòi, suy xét kỹ lưỡng để nắm chắc một vấn đề nào đó.

Về mặt khoa học, nghiên cứu là đi sâu vào việc tìm tòi, suy xét (có khi còn làm cả một số thí nghiệm) về một số vấn đề thuộc khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật để nâng cao trình độ hiểu biết hoặc khám phá ra được những điều mới lạ.

Ví dụ: Nghiên cứu sử học, văn học, triết học hoặc nghiên cứu những giống lúa mới.

Khảo cứu: Khảo là nghiên cứu kỹ qua các tài liệu sách vở; cứu là xét hỏi tìm tòi. Khảo cứu là tìm tòi và nghiên cứu để nắm vững vấn đề về khoa học.

Nghiên cứu và khảo cứu thường được dùng gần như nhau nhưng khái niệm nghiên cứu thông dụng hơn.

- Biên khảo: Biên là chép, ghi vào sổ. Khảo là tìm tòi, tra xét. Biên khảo là tìm tòi, tra vấn, suy xét để ghi lại, viết lại.

- Nghiên cứu khoa học: Thường được hiểu là nghiên cứu những vấn đề của khoa học như khoa học tự nhiên, xã hội, kỹ thuật.

Nghiên cứu khoa học còn được hiểu là nghiên cứu một vấn đề nào đó một cách khoa học, nghĩa là không chủ quan, phiến diện v.v.

Nói chung, nghiên cứu khoa học là tìm kiếm, xem xét, điều tra (có khi cần cả thí nghiệm) để từ những dữ kiện đã có (kiến thức, tài liệu, phát minh, v.v.) đạt đến một kết quả mới cao hơn, giá trị hơn.

Bản chất của nghiên cứu khoa học là quá trình nhận thức để tìm hiểu thế giới, là quá trình sử dụng các hình thức tư duy khoa học để nghiên cứu các đặc trưng, các thuộc tính bản chất, các quy luật đặc thù của hiện thực khách quan.

---

(1) Phần này dựa theo tài liệu của tác giả Vũ Cao Đàm. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học* NXB Khoa học kỹ thuật. 2001.

Nghiên cứu khoa học cũng là một quá trình nhận thức hiện thực khách quan tương tự như việc học tập nhưng khác ở chỗ (mà nếu đạt tới kết quả chúng ta sẽ có những khám phá, phát minh, sáng chế...) mục đích là nhằm phát hiện, sáng tạo ra những hiểu biết mới mà trước đó chưa ai biết. Cái mới ở đây phải có tính quy luật, có ý nghĩa như một chân lý mới.

Có nhiều mức độ trong nghiên cứu khoa học. Đó có thể là một cuộc điều tra tình hình thực tế, mô tả và phân tích một kỹ thuật mới, một kinh nghiệm mới về tổ chức và quản lý... Tính chất khoa học ở đây thể hiện trong phương pháp điều tra, cách mô tả và phân tích nghiêm túc, chính xác mà bất cứ người nào khác quan sát, kiểm tra cũng thấy đúng như vậy.

Ví dụ: Điều tra tình hình thực tế; phát hiện thiếu sót cần khắc phục để nâng cao chất lượng giáo dục, quản lý...; đề xuất những biện pháp sửa chữa; mô tả những kinh nghiệm mới có tác dụng khắc phục những thiếu sót; những sáng tạo về nội dung, phương pháp giáo dục, giảng dạy, quản lý, đồ dùng dạy học...<sup>(2)</sup>

### **3. Phân loại nghiên cứu khoa học**

#### **3.1. Nghiên cứu cơ bản**

Đây là loại hình nghiên cứu mà mục tiêu là khám phá những đối tượng mới, tìm tòi các lý thuyết mới, những quy luật mới, tạo ra những tri thức mới để làm giàu thêm cho kho tàng kiến thức của nhân loại. Nghiên cứu cơ bản tạo ra những tri thức cơ bản, là nền tảng cho các quá trình nghiên cứu tiếp theo. Có hai loại:

- Nghiên cứu cơ bản thuần túy là loại hình nghiên cứu tạo ra tri thức mới, chưa xác định được mục tiêu ứng dụng.
- Nghiên cứu cơ bản định hướng là loại hình nghiên cứu tạo ra những hiểu biết mới, đã có ứng dụng giải quyết một vấn đề của thực tế sản xuất hay đời sống xã hội.

#### **3.2. Nghiên cứu ứng dụng**

Là loại hình nghiên cứu tìm ra những quy trình vận dụng các kết quả nghiên cứu cơ bản vào thực tiễn nhằm tạo ra các quy trình công nghệ mới, các nguyên lý quản lý xã hội...

---

(2) Hà Thế Ngữ, Đức Minh, Phạm Hoàng Gia, *Bước đầu tìm hiểu phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, H, 1974, Tr 11.

### **3.3. Nghiên cứu triển khai**

Là loại hình nghiên cứu áp dụng các thành tựu của nghiên cứu ứng dụng vào thực tế đại trà. Mục tiêu là tạo ra các quy trình chế biến vật chất hoặc thông tin để chế tạo ra các sản phẩm mới. Có ba dạng:

- Nghiên cứu thực nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm để xác định các thông số tối ưu cho việc áp dụng đại trà.
- Nghiên cứu thí điểm là nghiên cứu áp dụng vào một số địa điểm để xác định điều kiện tối ưu, đưa khoa học vào sản xuất.
- Nghiên cứu trình diễn có mục đích biểu diễn kết quả khoa học nhằm phổ biến quy trình ứng dụng thành tựu khoa học vào cuộc sống.

### **3.4. Nghiên cứu thăm dò**

Là loại hình nghiên cứu tìm phương hướng tiếp theo cho hoạt động khoa học, tìm thị trường, tìm khả năng ứng dụng và điều kiện thuận lợi nhất cho khoa học phát triển, đó là marketing của khoa học.

### **3.5. Nghiên cứu dự báo**

Là loại hình nghiên cứu nhằm phát hiện phương hướng phát triển, khả năng đạt được những thành tựu mới trong tương lai trên cơ sở phân tích các thông tin khách quan, quy luật phát triển các khoa học và công nghệ, từ đó xây dựng các chương trình, tổ chức nghiên cứu và phát triển các nguồn lực khoa học quốc gia. Có ba cấp:

- Cấp 1 dự báo cho 15 - 20 năm.
- Cấp 2 dự báo cho 40 - 50 năm.
- Cấp 3 dự báo cho 100 năm.

Có ba loại nghiên cứu dự báo:

- Dự báo khảo sát.
- Dự báo chương trình.
- Dự báo tổ chức.

Cả ba loại dự báo này cung cấp thông tin cho các cơ quan ra quyết định nghiên cứu và triển khai.

## **4. Đặc trưng của nghiên cứu khoa học**

Nghiên cứu khoa học là một loại hoạt động đặc biệt của con người, là quá trình nhận thức thế giới khách quan, phát hiện chân lý và vận dụng

chúng vào cuộc sống. Chúng có các đặc trưng sau:

- Mục đích của nghiên cứu khoa học là khám phá, tạo ra chân lý mới, vận dụng và cải tạo thế giới.
- Đối tượng của nghiên cứu khoa học là cuộc sống vật chất và các quan hệ của nó.
- Chủ thể nghiên cứu chủ yếu là các nhà khoa học và những người có trình độ cao.
- Phương pháp nghiên cứu là phương pháp nhận thức thế giới, được tiến hành bằng những quy định đặc biệt, với những tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe, phương tiện đa dạng.

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phức tạp, chứa nhiều mâu thuẫn, trường phái, xu hướng đấu tranh với nhau để đi tới chân lý phù hợp với hiện thực, đem lại lợi ích cho con người.

Nghiên cứu khoa học chứa đựng nhiều yếu tố mạo hiểm, có thể thành công cũng như thất bại nhưng đều có giá trị đối với nhận thức của con người.

Giá trị của khoa học được quyết định bởi tính thông tin, tính triển vọng, tính ứng dụng, tính kinh tế và nhu cầu sử dụng của xã hội.

Khoa học về nghiên cứu tìm hiểu việc làm cách nào để đạt được kết quả nghiên cứu tối đa với một nỗ lực tối thiểu. Nó chỉ dẫn cho ta biết cách tiến hành việc nghiên cứu theo một số quá trình hợp lý để đạt được kết quả nhiều nhất với chi phí (thời gian, tiền bạc...) ít nhất. Khoa học về nghiên cứu giúp ta biết cách trình bày kết quả nghiên cứu sao cho rõ ràng, đầy đủ, tuân theo những quy ước đã được quốc tế hoá để mọi người đều có thể hiểu được dễ dàng. Tóm lại, khoa học về nghiên cứu dạy ta biết làm gì từ khi bắt tay vào việc nghiên cứu cho đến lúc hoàn thành.

## **5. Các giai đoạn phát triển của tri thức khoa học**

- Phương hướng khoa học là một tập hợp những nội dung nghiên cứu thuộc một môn hoặc một lĩnh vực khoa học, được định hướng theo một hoặc một số mục tiêu về lý thuyết hoặc phương pháp luận.

- Trường phái khoa học là một phương hướng khoa học được phát triển đến một cách nhìn mới hoặc một góc nhìn mới đối với đối tượng nghiên cứu, là tiền đề cho sự hình thành một hướng mới về lý thuyết hoặc phương pháp luận.



- Bộ môn khoa học là hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh về một đối tượng nghiên cứu.

- Ngành khoa học là một lĩnh vực hoạt động xã hội về nghiên cứu khoa học hoặc một lĩnh vực đào tạo. Ví dụ: Chuyên gia ngành luật là người hoạt động trong ngành luật, đã nắm vững hàng loạt bộ môn khoa học về luật như Luật Dân sự, Luật Quốc tế, Luật học so sánh...

## **6 Tiêu chí nhận biết một bộ môn khoa học**

- Có một đối tượng nghiên cứu: Là bản chất sự vật được đặt trong phạm vi quan tâm của bộ môn khoa học.

- Có một hệ thống lý thuyết: Là một hệ thống tri thức khoa học bao gồm: khái niệm, phạm trù, quy luật. Hệ thống lý thuyết của một bộ môn khoa học thường gồm hai bộ phận: bộ phận riêng của bản thân khoa học đó và bộ phận kế thừa từ các khoa học khác.

- Có một hệ thống phương pháp luận được hiểu theo hai nghĩa: Lý thuyết về phương pháp và hệ thống các phương pháp. Phương pháp luận của một bộ môn bao gồm hai bộ phận: phương pháp luận riêng của bộ môn đó và phương pháp luận thâm nhập từ các bộ môn khoa học khác nhau.

- Có mục đích ứng dụng: Do khoảng cách giữa nghiên cứu và áp dụng khoa học ngày càng rút ngắn cả về không gian và thời gian giữa phòng thí nghiệm nghiên cứu với cơ sở sản xuất mà người ta ngày càng dành nhiều mối quan tâm tới mục đích ứng dụng. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, người nghiên cứu chưa biết trước mục đích ứng dụng.

- Có một lịch sử nghiên cứu: Lịch sử nghiên cứu của một bộ môn khoa học thường có thể bắt nguồn từ một bộ môn khoa học khác. Trong giai đoạn tiếp sau, với sự hoàn thiện về lý thuyết và phương pháp luận, những bộ môn khoa học độc lập ra đời, tách khỏi khuôn khổ bộ môn khoa học cũ. Tuy nhiên, không phải mọi bộ môn khoa học đều có lịch sử phát triển như vậy.

## **7. Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Phương pháp (méthode), theo nghĩa thông thường, là hệ thống những cách thức được đúc kết lại, nhằm chỉ dẫn cho ta đạt được mục đích một cách tốt nhất với sự tốn kém (sức lực, thời gian, tiền bạc...) ít nhất.

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là lý thuyết về phương pháp nghiên cứu khoa học, lý thuyết về con đường nhận thức, khám phá và cải tạo hiện thực; đồng thời là kết quả của quá trình khái quát lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu khoa học. Nó trở thành công cụ sắc bén để chỉ dẫn các nhà khoa học, các nhà quản lý trong các công tác tổ chức, quản lý và thực hành nghiên cứu khoa học một cách sáng tạo.

Nghiên cứu khoa học là một quá trình nhận thức chân lý khoa học, một quá trình lao động trí tuệ phức tạp, gian khổ nhưng đầy hào hứng, hứa hẹn những triển vọng lớn lao trong việc nghiên cứu “những điểm trắng” của khoa học.

Nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học là nắm vững lý thuyết về con đường sáng tạo, giúp người nghiên cứu có cách tiếp cận đúng trong việc thiết kế và thi công công trình nghiên cứu khoa học, tìm chọn phương pháp nghiên cứu hợp lý để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và đạt được mục đích nghiên cứu<sup>(3)</sup>.

Phương pháp luận (méthodologie) là một bộ phận của logic học (logic hình thức và logic biện chứng; logic hình thức và khoa học luận), nhằm nghiên cứu (một cách hậu nghiệm) về các phương pháp nghiên cứu khoa học. Đứng trước những con đường khác nhau dẫn đến cùng một mục tiêu, phương pháp luận sẽ chỉ cho ta con đường nào là con đường ngắn nhất, tốt nhất. Phương pháp luận là bộ phận tri thức quan trọng hợp thành bất kỳ một khoa học nào.

Các nhà phương pháp luận tập trung tất cả những kinh nghiệm nghiên cứu rồi phân tích, lựa chọn, xây dựng thành một hệ thống các nguyên tắc để tạo thành phương pháp. Họ tìm cho mỗi đối tượng cần được nghiên cứu một phương pháp thích hợp nhất để có thể đạt được kết quả tốt nhất. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là một hệ thống các quy tắc, thủ tục, trình tự để thực hiện việc nghiên cứu.

Các nhà phương pháp luận không đề xuất trước phương pháp cho các nhà nghiên cứu noi theo. Họ không sáng tạo ra phương pháp. Họ chỉ quan sát cách thức mà các nhà khoa học đã làm, rồi xác định “con đường” (tức là phương pháp mà đa số các nhà khoa học đã áp dụng một cách có hiệu

---

(3) Lưu Xuân Mới. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Đại học Sư phạm. H. 2003.

quá khi nghiên cứu).

Về nguồn gốc, khoa học có trước phương pháp. Ví dụ: Toán học có từ thời cổ đại nhưng mãi tới thời cận đại người ta mới nói đến phương pháp toán học, nhưng khi phương pháp xuất hiện đã thúc đẩy cho khoa học tiến nhanh hơn. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa khoa học và phương pháp nhận thức khoa học.

Hegel nhấn mạnh rằng, phương pháp là sự vận động của bản thân nội dung nên không thể nghiên cứu phương pháp mà lại tách rời khỏi nội dung. Phương pháp luận coi các phương pháp khoa học phản ánh một cách khách quan “con đường” mà các nhà khoa học phải tuân theo khi tìm hiểu thế giới hiện thực ở bên ngoài con người.

### **8. Các tiêu chuẩn của cộng đồng khoa học<sup>(4)</sup>**

Các nhà khoa học đã định ra các tiêu chuẩn về chuyên môn nói chung và các giá trị về phẩm chất của người nghiên cứu khoa học, đó là:

- Việc nghiên cứu chỉ (và) phải được đánh giá dựa trên cơ sở của các giá trị khoa học, bất luận ai là tác giả, nhà nghiên cứu (già, trẻ, trai hay gái) và bất chấp địa điểm được tiến hành nghiên cứu (Mỹ hay Pháp, đại học Harvard hay bất kì trường nào không tên tuổi).

- Các nhà khoa học có thể hoài nghi các ý tưởng mới hoặc chứng cứ. Họ có thể đặt câu hỏi cho toàn bộ sự kiện và (hoặc) cho mỗi đối tượng nghiên cứu để tăng cường việc xem xét vấn đề một cách kĩ lưỡng. Mục đích của các nhà bình luận phê phán không phải là để công kích cá nhân mà để đảm bảo rằng các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là thích hợp qua việc lựa chọn, xem xét một cách chặt chẽ, thận trọng.

- Các nhà khoa học cần phải trung lập, công bằng, không thiên vị, dễ tiếp thu và cởi mở đối với sự quan sát bất ngờ hoặc các ý tưởng mới. Họ không cần phải trung thành một cách cứng nhắc đối với ý kiến riêng biệt hoặc quan điểm của mình. Họ sẽ phải chấp nhận ngay cả khi tìm kiếm một chứng cứ ngẫu nhiên trùng hợp lập trường của họ và sẽ phải chấp nhận một cách trung thực những kết quả dựa trên chất lượng nghiên cứu cao.

---

(4) Dựa theo tài liệu của Nguyễn Thị Cảnh. *Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*. NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2004. Tr 14.

- Kiến thức khoa học cần phải được chia sẻ với người khác. Kiến thức khoa học sáng tạo là một hoạt động công khai, các kết quả phải được mọi người biết đến và có thể sử dụng được cho tất cả mọi người.

- Tính trung thực. Đây là tiêu chuẩn văn hoá chung nhưng lại là điều đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Các nhà khoa học phải trung thực trong tất cả các nghiên cứu. Những điều cấm kỵ chủ yếu là thiếu trung thực hoặc lừa đảo trong nghiên cứu khoa học.

## **9. Những điều kiện cần thiết để thực hiện tốt các yêu cầu của việc nghiên cứu khoa học**

Khi nghiên cứu khoa học cần chú ý thực hiện các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính khách quan, chính xác, toàn diện: Thể hiện ở đề tài thiết thực, phương pháp, biện pháp, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu phải ghi nhận một cách đúng đắn, đầy đủ nhất các sự kiện, hiện tượng và tài liệu. Công việc này càng ít chịu ảnh hưởng chủ quan của người nghiên cứu hay những người trung gian bao nhiêu thì càng có giá trị bấy nhiêu.

Ví dụ: Để nghiên cứu chất lượng nắm tri thức của học sinh, ta có biện pháp ra những bài tập kiểm tra. Nếu bài kiểm tra được thực hiện tốt (không làm cho học sinh sợ hãi hoặc coi thường, xem bài của nhau, có thì giờ làm bài đúng mức...) sẽ có nhiều ý nghĩa khách quan hơn, do đó có thể coi là có giá trị khoa học. Cũng có thể dùng phương pháp trò chuyện với học sinh hoặc giáo viên để tìm hiểu về chất lượng tri thức của các em, nhưng tài liệu thu được đã thông qua chủ quan của giáo viên, học sinh, người nghiên cứu, do đó tính khách quan, chính xác bị giảm bớt so với phương pháp trên.

- Đảm bảo tính toàn diện: Sự vật, hiện tượng khách quan có vô vàn mối quan hệ, nên khi thu thập sự kiện, tài liệu, cũng như khi sàng lọc, phân tích, lý giải chúng hoặc rút ra kết luận luôn phải có quan điểm toàn diện, phải có phương pháp để ghi nhận đầy đủ và xét đến mọi liên hệ, mọi mặt của sự thực đúng như nó có; không sửa đổi, cắt xén, gò ép cho khớp với một ý định cho sẵn nào trước khi nghiên cứu.

- Đảm bảo quan điểm vận động và phát triển: Để thực sự khách quan, chính xác, toàn diện, ta phải phát hiện được càng đầy đủ càng tốt những tính

chất, quá trình, sự biến đổi và phát triển của đối tượng được nghiên cứu.

Ví dụ: Khi nghiên cứu về sự lĩnh hội tri thức của học sinh, ta có thể dùng phương pháp test (kiểm tra trắc nghiệm) để đánh giá kết quả nắm vững tri thức của học sinh. Nhưng nếu kết hợp thêm phương pháp quan sát và những kỹ thuật khác để thấy chúng ta cả quá trình suy nghĩ khi giải các bài tập trong test thì càng thấy rõ hơn, hiểu sâu hơn sự lĩnh hội tri thức. Hơn nữa, nếu dùng phương pháp thực nghiệm dạy học dài hạn để tìm hiểu chính quá trình lĩnh hội tri thức đã diễn ra như thế nào thì sự nghiên cứu càng có thể đạt nhiều giá trị khoa học hơn nữa.

- Đi sâu để nắm bắt bản chất của hiện tượng: Một công trình nghiên cứu khoa học dù ở mức độ phát hiện tình hình cũng đòi hỏi sử dụng những phương pháp, kỹ thuật, những khái niệm, phạm trù khoa học để mô tả, ghi nhận hiện tượng; để đo đạc, đánh giá, phân tích sự kiện với mức đầy đủ, tỉ mỉ, chính xác, và sâu sắc nhất.

Ví dụ: Trong một bản báo cáo tổng kết năm học, chúng ta có thể nhận định: “Có bao nhiêu phần trăm học sinh chưa đạt yêu cầu về môn giải tích”, nhưng trong một công trình nghiên cứu không thể dừng lại ở một nhận định chung và tổng quát như vậy. Cần tách bạch từng mặt (giải tích cổ điển, giải tích hiện đại...) hoặc phần nào của chương trình, những khái niệm cụ thể nào... Cần nhận rõ các mức độ lĩnh hội, các mặt khác nhau của sự lĩnh hội, có tiêu chuẩn cụ thể, khách quan, chính xác cho mỗi mức, mỗi mặt. Có quy định rành mạch về cách đánh giá, xếp loại; có số liệu chính xác về mỗi khái niệm, mỗi loại và mỗi mức.

Ví dụ về thu hẹp đề tài: Ban đầu chọn “Những điều kiện để nâng cao chất lượng văn hóa của học sinh”, sau rút thành “Những điều kiện gây hứng thú để nâng cao chất lượng học môn chính trị của học sinh trung học chuyên nghiệp”, và cuối cùng là “Một vài hình thức hoạt động ngoại khóa của Đoàn thanh niên nhằm nâng cao hứng thú học môn chính trị của học sinh trường Trung học Thương mại và du lịch”.

Ngoài ý thức và quyết tâm muốn thực hiện tốt các yêu cầu trên, còn cần có những điều kiện sau để biến ý thức thành hiện thực:

- Có thực tế: Đó là những sự việc có thực, tình hình cụ thể, những vấn đề đã, đang và chưa được giải quyết, những tìm tòi, sáng kiến kinh nghiệm,

những thực nghiệm khoa học...

- Hiểu biết những lý luận cơ bản và những phương pháp nghiên cứu chủ yếu.

- Có những phẩm chất của người nghiên cứu khoa học.

### **10. Các kỹ năng nghiên cứu khoa học**

Khi tiến hành nghiên cứu khoa học, người nghiên cứu cần có một số kỹ năng như:

- Nhóm kỹ năng nắm vững lý luận khoa học và phương pháp nghiên cứu; kỹ năng phân tích, kỹ năng đề xuất chiến lược và chiến thuật nghiên cứu; tìm hệ thống mối, lôgic mới để giải quyết vấn đề khoa học.

- Nhóm kỹ năng sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu theo mục đích, nhiệm vụ và đặc điểm của đề tài khoa học nhằm xây dựng các bước đi theo một quy trình chính xác và tìm ra các bước phù hợp để thực hiện đề tài.

- Nhóm kỹ năng sử dụng thành thạo phương tiện kỹ thuật, thiết bị nghiên cứu để thu thập, xử lý thông tin, lưu trữ và thể hiện văn bản công trình khoa học.

### **11. Ý nghĩa của phương pháp luận khoa học giáo dục**

Phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung không phải là phương pháp nghiên cứu một khoa học nào cụ thể mà nó chỉ nghiên cứu xem các nhà khoa học đã tiến hành việc nghiên cứu theo cách thức nào để đạt hiệu quả. Bất cứ ai muốn tiến hành việc nghiên cứu khoa học cũng cần phải biết phương pháp nghiên cứu, nếu không muốn tự mình mày mò, lãng phí thời gian.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC**

### **1. Đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục**

Giáo dục là một hiện tượng xã hội được nhiều khoa học nghiên cứu: kinh tế học, xã hội học, tâm lý học, khoa học quản lý... Đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục là quá trình giáo dục (cả người lớn và trẻ em). Giáo dục học nghiên cứu bản chất, tính quy luật của quá trình giáo dục (là

quá trình hình thành con người một cách có tổ chức, có mục đích, có ý thức) cũng như xu thế và triển vọng phát triển của nó. Trên cơ sở đó, giáo dục học nghiên cứu lý luận và hệ phương pháp tổ chức quá trình ấy; nghiên cứu hoàn thiện nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp và phương tiện hoạt động; nghiên cứu xây dựng những cái mới nhằm đẩy mạnh sự phát triển của sự nghiệp giáo dục.

Quá trình giáo dục bao gồm những yếu tố: nhà giáo dục, người được giáo dục, mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, phương tiện và điều kiện giáo dục, kết quả giáo dục, quản lý giáo dục. Các yếu tố này có tác động qua lại với nhau và có ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực đến quá trình giáo dục.

## **2. Người học sinh**

Giáo dục là việc chuẩn bị nhân lực cho xã hội. Người học sinh là nhân vật trung tâm của hệ thống giáo dục đào tạo. Người học sau khi tốt nghiệp phải có những hiểu biết và năng lực gì? Đảm nhiệm được công việc gì? Ở vị trí nào? Đây chính là mô hình nhân cách và mô hình hoạt động của người học.

Người học cần có những hiểu biết nhất định về một nghề cụ thể nào đó (ở cả mức độ kinh nghiệm lẫn lý luận) thể hiện trong năng lực nghề nghiệp.

### **2.1. Năng lực**

Năng lực<sup>(5)</sup> là mức độ thành thạo trong việc vận dụng những hiểu biết để giải quyết những vấn đề thực tế. Có nhiều cách phân loại năng lực.

- Phân loại theo kết quả của hoạt động:

- + Năng lực nhận thức sự vật mà biểu hiện cao là năng lực nghiên cứu khoa học.

- + Năng lực cải tạo sự vật như năng lực tổ chức, năng lực thực hiện, năng lực quản lý, năng lực chỉ đạo, lãnh đạo...

- + Năng lực sáng tạo như năng lực thiết kế, năng lực nghệ thuật...

- Phân loại theo tính chất hoạt động:

- + Năng lực về trí tuệ, về thuộc tính tâm lý như năng lực phân tích, năng

---

(5) Lê Văn Giảng. *Những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học giáo dục* (sách tham khảo). NXB Chính trị Quốc gia. H. 2001. Tr 100.



lực phán đoán, năng lực tưởng tượng, năng lực nhạy bén với cái mới...

+ Năng lực về cơ thể như năng lực thao tác chân tay, năng lực sử dụng máy móc...

- Phân loại theo mức độ thành thạo:

+ Làm được nhưng chưa thật thành thạo.

+ Làm được và thành thạo (kỹ năng).

+ Làm được và thành thạo đến mức không cần sự giám sát của ý thức (kỹ xảo).

## **2.2. Phẩm chất**

Hiểu theo nghĩa hẹp là chỉ thái độ đối với mọi người, với môi trường... (còn các phẩm chất về cơ thể, trí tuệ, ý chí... không đề cập tới trong khái niệm này)

Trong xã hội hiện nay, các công việc không độc lập với nhau như trước kia. Các ngành có nhiều mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau. Tính chất tập thể trong công việc tăng cao nên việc đào tạo nhân cách người học sinh cũng phải phù hợp với sự thay đổi đó của xã hội. Năng lực và phẩm chất người lao động tương lai có thể chia làm 3 loại:

- Loại cần để làm được công việc thuộc trách nhiệm của người lao động đó.

- Loại cần để người lao động có thể phối hợp với những người khác có liên quan tới công việc của mình.

- Loại cần thiết để người lao động có thể hoạt động trong môi trường xã hội của mình.

Đây là một trong những cách phân loại mô hình nhân cách và mô hình hoạt động để làm cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu đào tạo (đề cập ở phần sau).

## **3. Tâm điểm của sự phát triển nhân cách là sự phát triển trí tuệ và năng lực nghề nghiệp<sup>(6)</sup>**

Nhân cách con người là sản phẩm của giáo dục và đào tạo. Thông qua giáo dục và đào tạo, thế hệ trẻ trở thành người công dân tốt, là thành viên

---

(6) Theo tài liệu: *Nghiên cứu cái nền phương pháp xây dựng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo*. Đề tài NCKH. GS. TSKH Nguyễn Minh Đường (chủ nhiệm). Viện nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. Hà Nội. 1988.



có ích cho xã hội, là người lao động giỏi.

Trong thời đại ngày nay, các tiến bộ khoa học, kỹ thuật không những làm thay đổi bộ mặt của sản xuất mà còn đang làm biến đổi mọi mặt sinh hoạt xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày, mỗi người đều phải tiếp cận với những thiết bị hiện đại và phổ biến về cơ khí, điện tử, tự động hoá, vi tính, v.v. Bởi vậy, để tồn tại trong một xã hội văn minh, con người không thể không biết bảo quản, vận hành những thiết bị cá nhân và gia đình của mình. Do đó, bên cạnh những kiến thức văn hoá phổ thông, con người còn cần những kiến thức nghề nghiệp phổ thông của một số nghề phổ biến trong xã hội. Đó là một yếu tố không thể thiếu được trong cấu trúc nhân cách của một con người hiện đại trong một xã hội văn minh.

Mặt khác, lao động nghề nghiệp là hoạt động chính trong cuộc sống của con người, là nhân tố chủ đạo phát triển nhân cách, là phương thức chiếm lĩnh kinh nghiệm sáng tạo thế giới của loài người qua hoạt động thực tiễn.

Hoạt động của mỗi con người có thể chia thành 3 nhóm:

- Các hoạt động chính trị xã hội: Bao gồm các hoạt động về Đảng, đoàn thể, hội đồng nhân dân v.v; cũng như tham gia các phong trào chính trị như chống chiến tranh, chống phân biệt chủng tộc v.v; các hoạt động xã hội và gia đình bao gồm các phong trào xã hội, tham gia các câu lạc bộ, các hội, các hoạt động về trật tự an ninh ở địa phương, các hoạt động trong quan hệ gia đình, bạn bè, tình yêu, v.v.

- Các hoạt động về lao động nghề nghiệp có thể phân thành 3 nhóm:

- + Nhóm hoạt động chuẩn bị cho quy trình lao động, bao gồm việc lập kế hoạch, dự toán, tìm thị trường, chuẩn bị phương tiện công cụ và các điều kiện cần thiết để tiến hành công việc.

- + Nhóm thực hiện quy trình lao động theo kế hoạch đã được vạch ra.

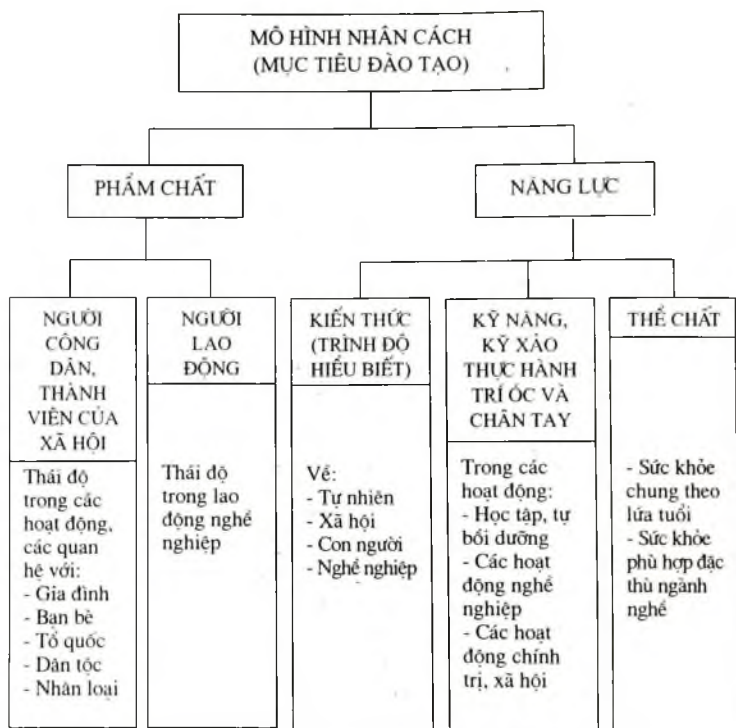
- + Nhóm hoạt động để kết thúc công việc như kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm, tổng kết v.v.

- Các hoạt động tự bồi dưỡng và bồi dưỡng như đọc sách và tài liệu, tự học, tự rèn tay nghề, tham gia các hội thảo, các lớp học, các hội diễn, hội

thi, các câu lạc bộ nghề nghiệp, các công trình nghiên cứu khoa học, các nhóm lao động sáng tạo, các hoạt động kèm cặp, bồi dưỡng, giảng dạy, phổ biến kinh nghiệm cho người khác.

Năng lực của một con người được cấu trúc bởi trình độ hiểu biết (kiến thức) về tự nhiên, xã hội và con người, trong đó có hoạt động lao động nghề nghiệp, kỹ năng, kỹ xảo thực hành (chân tay và trí óc) trong các hoạt động học tập, bồi dưỡng; trong lao động nghề nghiệp cũng như trong các hoạt động chính trị xã hội khác. Thể chất theo từng lứa tuổi cũng như sức khoẻ cần phù hợp với yêu cầu đặc thù của nghề nghiệp

Sản phẩm của giáo dục đào tạo là nhân cách của con người. Vì vậy, mục tiêu đào tạo chính là nhân cách. Nhân cách con người được các nhà tâm lý học mô hình hoá bằng nhiều kiểu cấu trúc khác nhau. Dưới đây là một kiểu cấu trúc được sử dụng nhiều trong việc xây dựng mục tiêu và nội dung đào tạo.



*Sơ đồ 1: Mô hình nhân cách<sup>(7)</sup>*

#### 4. Dự báo nhân cách tuổi trẻ Việt Nam trong tương lai

Tuổi trẻ Việt Nam trong tương lai cần có một số phẩm chất và năng lực sau<sup>(8)</sup>:

- + Có kỹ năng giao lưu.

(7) Theo Nguyễn Minh Đường. Đã dẫn.

(8) Nguyễn Hữu Dũng. *Một số vấn đề cơ bản về giáo dục phổ thông trung học*. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sách bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997 - 2000 cho giáo viên PTTH và THCS. NXB Giáo dục. H. 1998. Tr12.

- + Có hứng thú tìm tòi, sáng tạo.
- + Đánh giá được giá trị của các phương pháp giải quyết vấn đề.
- + Tự tin, có trách nhiệm với những hành động của bản thân và nhóm mình.
- + Thừa nhận quyền của người khác và nhóm khác, không đồng tình trước những hiện tượng không tôn trọng quyền lợi chính đáng của người khác và nhóm khác.
- + Có lòng tự trọng, hiểu được giá trị của bản thân.
- + Quan tâm và có trách nhiệm đối với những yếu tố của môi trường xung quanh.
- + Có hiểu biết về xã hội và về tự nhiên, cần thiết và phù hợp với cộng đồng.
- + Đánh giá đúng đắn sự cống hiến của khoa học và nghệ thuật đối với cuộc sống của con người.
- + Hiểu biết đất nước mình về lịch sử, địa lý, văn hoá, lối sống.
- + Hiểu biết về các nước khác và mối quan hệ giữa nước mình với nước khác.
- + Hiểu biết về sự phụ thuộc của con người với môi trường do con người con người tạo nên, có trách nhiệm về những hành động sử dụng tài nguyên.

## **Câu hỏi**

1. Hãy trình bày bản chất và đặc điểm của nghiên cứu khoa học.
2. Hãy trình bày các loại hình nghiên cứu khoa học và ý nghĩa của chúng qua thực tế.

## Chương 2

# HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

## I. HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

### 1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân

Theo từ điển tiếng Việt 2000<sup>(1)</sup>, *hệ thống là tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có quan hệ hoặc liên hệ với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất.*

Để thực hiện chiến lược giáo dục, mỗi quốc gia đều có một hệ thống giáo dục của mình. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam bao gồm các tổ chức, cơ quan chuyên trách việc giáo dục và đào tạo cho thanh thiếu niên, nhi đồng và công dân của một nước; liên kết với nhau theo chiều dọc và chiều ngang hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh; đảm bảo thực hiện chính sách của Nhà nước trong giáo dục quốc dân.

Hệ thống giáo dục là sản phẩm của nền kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học của một quốc gia. Quy mô, cơ cấu tổ chức, chất lượng giáo dục và đào tạo, xu hướng và khả năng phát triển của toàn hệ thống bị quy định bởi trình độ phát triển của đất nước.

Hệ thống giáo dục mạnh sẽ góp phần tích cực cho sự phồn vinh của đất nước. Ngày nay, trên thế giới đã thừa nhận rộng rãi luận điểm cho rằng: Một quốc gia mạnh là quốc gia có tiềm lực trí tuệ và tương lai của một dân tộc được quyết định bởi trí thông minh của dân tộc đó, chứ không phải là sự giàu có của tài nguyên. Chính hệ thống giáo dục quốc dân phải

---

(1) Viện Ngôn ngữ học. *Từ điển tiếng Việt 2000*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học. 2000. Tr 434.

tạo nên tiềm lực trí tuệ cho dân tộc mình.

Mục đích xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực cho mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội và bồi dưỡng nhân tài cho quốc gia. Xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân nằm trong chiến lược phát triển đất nước, là một trọng tâm của chiến lược xã hội, đặc biệt là khi giáo dục đã trở thành quốc sách hàng đầu.

Nhà trường là nơi chuyên trách xây dựng con người mới, là nơi thực hiện mục đích giáo dục, nội dung giáo dục; chọn lọc những tri thức cơ bản, hiện đại phổ thông để truyền thụ cho học sinh. Các tri thức này được sắp xếp có hệ thống để học sinh dễ tiếp thu. Phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục ngày càng khoa học, có tính thực tiễn; cơ sở vật chất ngày càng hiện đại.

## **2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân**

Hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng theo các nguyên tắc sau<sup>(2)</sup>:

- Hệ thống giáo dục phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học của một nước; phù hợp với mục tiêu chiến lược kinh tế, xã hội của quốc gia, đồng thời cũng phải tiếp cận với trình độ giáo dục thế giới.

- Giáo dục phải hướng tới phổ cập cho đông đảo quần chúng, giáo dục dành cho mọi người. Mỗi công dân đều có quyền và nghĩa vụ học tập. Phải xây dựng hệ thống giáo dục đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân bằng cách xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá các loại hình trường học để thực hiện mục đích giáo dục.

- Tổ chức quá trình giáo dục mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học, đặc biệt là đối với người lớn chọn cách học theo hoàn cảnh. Có thể học ngắn hạn, dài hạn, học nhanh, học vượt, học tích lũy chứng chỉ phù hợp với khả năng của từng người. Giáo dục và dạy học phải phục vụ thiết thực cho nhu cầu thực tế của cuộc sống xã hội.

- Hệ thống giáo dục phải thống nhất trong cả nước, liên thông các cấp học, ngành học, đồng bộ và liên tục. Nội dung và phương pháp dạy học

---

(2) Theo Phạm Việt Vương. *Giáo dục đại cương*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H. 1998. Tr 45 - 47.

cần được nghiên cứu chu đáo, kỹ càng trên cơ sở kế thừa và phát triển.

- Tổ chức các lớp chọn, trường chuyên dành cho học sinh giỏi. Tổ chức các trường đặc biệt dành cho học sinh có năng khiếu. Phân ban học sinh theo năng lực và xu hướng chọn nghề của học sinh. Tổ chức các trung tâm giáo dục mạnh ở trung ương và các địa phương. Đây chính là vườn ươm để đào tạo các nhân tài.

### **3. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam**

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được xây dựng căn cứ theo Luật Giáo dục (1998) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

#### **3.1. Giáo dục mầm non**

Giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ và mẫu giáo. Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi. Đây là bậc học nhằm giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào học lớp một.

#### **3.2. Giáo dục phổ thông**

Giáo dục phổ thông bao gồm:

- Bậc tiểu học: Giáo dục tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi; được thực hiện trong năm năm học, từ lớp một đến lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là sáu tuổi.

- Bậc trung học có hai cấp là cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông:

- + Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải có bằng tốt nghiệp tiểu học, trong độ tuổi là mười một tuổi.

- + Giáo dục trung học phổ thông thực hiện trong ba năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trong độ tuổi là mười lăm tuổi.

#### **3.3. Giáo dục nghề nghiệp**

Giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- Trung học chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối

với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

- Day nghề dành cho người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học; được thực hiện dưới một năm đối với các chương trình dạy nghề ngắn hạn, từ một đến ba năm đối với các chương trình dạy nghề dài hạn.

### **3.4. Giáo dục đại học**

- Giáo dục đại học đào tạo hai trình độ là trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

- Giáo dục sau đại học bao gồm đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ và bồi dưỡng sau đại học.

Phương thức giáo dục gồm giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy.

## **4. Ngành học, bậc học, cấp học, loại hình đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân**

### **4.1. Bậc học, cấp học**

Hệ thống giáo dục quốc dân là mạng lưới các trường học được xây dựng để tiến hành giáo dục thể hệ trẻ và đào tạo nhân lực theo yêu cầu của xã hội. Hệ thống các trường học được xây dựng thống nhất trên cả nước, được sắp xếp thành các cấp học, ngành học với các loại hình đào tạo... nhằm thoả mãn nhu cầu học tập của nhân dân.

Bậc học là một giai đoạn giáo dục đào tạo nhằm hình thành một trình độ học vấn (văn hoá hay chuyên môn) được xác định và thuộc một trong những giai đoạn chính của hệ thống giáo dục quốc dân.

Hiện nay, trong cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân có các bậc học sau:

- + Bậc học mầm non.
- + Bậc học phổ thông.
- + Bậc học giáo dục chuyên nghiệp.
- + Bậc học đại học.

Trong mỗi bậc học, lại chia thành các cấp học.

Cấp học là thành phần thuộc bậc giáo dục và đào tạo, có mục tiêu xác định ứng với một trình độ bộ phận của bậc đó.



Ví dụ bậc phổ thông có 3 cấp: cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông.

Giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Giáo dục thường xuyên có các hình thức: không tập trung, không chính quy, tại chức, bổ túc, tự học, từ xa, v.v.

Giáo dục không chính quy giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, suốt đời, hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

#### 4.2. Loại hình đào tạo

Loại hình đào tạo bao gồm: Công lập (giáo viên là công chức nhà nước và cơ sở vật chất là của Nhà nước), bán công (cơ sở vật chất do Nhà nước đầu tư, Nhà nước trả một phần lương giáo viên, còn những khoản chi khác được trang trải bằng tiền thu học phí), dân lập (do một nhóm người sáng lập nên và góp vốn, thuê hiệu trưởng quản lý), tư thục (vốn do một cá nhân hoặc một nhóm người chịu trách nhiệm).

#### 4.3. Một vài sự khác biệt giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học - chuyên nghiệp (ĐH - CN)<sup>(3)</sup>

*Bảng 1: Một số điểm khác biệt giữa giáo dục phổ thông và giáo dục ĐH - CN*

TT	Các yếu tố	Giáo dục phổ thông	Giáo dục ĐH - CN
I	Mục tiêu (sản phẩm)	Giáo dục tất cả trẻ em thành những công dân trẻ phát triển toàn diện và trung thành với Tổ quốc (hình thành nhân cách người công dân).	Đào tạo người lao động, có sức lao động (SLĐ), cạnh tranh được trên thị trường SLĐ để có việc làm, có thu nhập tốt hơn (hình thành nhân cách nghề nghiệp).

(3) Mạc Văn Trang. *Góp phần đổi mới quan niệm về giáo dục đại học - chuyên nghiệp và giáo dục phổ thông*. Tạp chí Giáo dục số 106. Tháng 1/2005. Tr 7.

2	Tính chất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước và cộng đồng lo cho 100% trẻ em (kể cả trẻ khuyết tật) có cơ hội bình đẳng, tiếp nhận nền giáo dục phổ cập bắt buộc.</li> <li>- Giáo dục gắn với nền tảng gia đình, cộng đồng, văn hoá dân tộc.</li> <li>- Ổn định, bền vững cùng với sự tồn tại của cộng đồng, dân tộc.</li> <li>- Phát triển tự nhiên, bình đẳng, bao dung... theo những giá trị được cộng đồng chấp nhận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cá nhân tự lựa chọn đầu tư sao cho đầu ra có việc làm, thu nhập tốt, có hiệu quả (SLĐ có giá trị cao); Nhà nước quản lý, hỗ trợ...</li> <li>- Đào tạo gắn với sản xuất, kinh doanh, với thị trường SLĐ trong nước và quốc tế.</li> <li>- Biến đổi, thích ứng nhanh nhạy theo yêu cầu của thị trường SLĐ...</li> <li>- Cạnh tranh quyết liệt để khẳng định giá trị, giá cả SLĐ...</li> </ul>
3	Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những kiến thức, kỹ năng phổ thông, cơ bản, giá trị tinh hoa của nhân loại và dân tộc được tinh lọc, chọn lựa cần trọng.</li> <li>- Chương trình sách giáo khoa cân bằng nhất cả nước (phần mềm là thứ yếu).</li> <li>- Các chuẩn mực giáo dục được cộng đồng chấp nhận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những kiến thức, kỹ năng, giá trị cập nhật với sự phát triển của KH - CN, đòi hỏi của thị trường SLĐ trong nước và quốc tế.</li> <li>- Chương trình, tài liệu giảng dạy do cơ sở đào tạo quyết định (không vi phạm Luật Giáo dục).</li> <li>- Các tiêu chuẩn được cơ sở sử dụng lao động chấp nhận.</li> </ul>
4	Hình thức, nguyên tắc,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp nhà trường, gia đình và cộng đồng.</li> <li>- Tác động phù hợp với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng lao động.</li> <li>- Dạy kiến thức, rèn kỹ</li> </ul>

	phương pháp giáo dục	<p>từng giai đoạn phát triển của học sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai gợi tính tích cực để trẻ phát triển tự nhiên “những năng lực sẵn có...”.</li> <li>- Thực hành, thí nghiệm chủ yếu trên mô hình, bài toán, tình huống giả định ...</li> <li>- Học lên bằng con đường chính quy, theo cách của nhà trường, phù hợp độ tuổi, liên tục trong thời niên thiếu (trừ những trường hợp bất đắc dĩ).</li> </ul>	<p>năng, thái độ, tác phong theo yêu cầu của nghề.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người học phải thích ứng với đòi hỏi của môi trường và quá trình lao động nghề nghiệp.</li> <li>- Thực hành chủ yếu với những công cụ, bài toán, tình huống thực của nghề.</li> <li>- Học lên bằng nhiều con đường, theo cách mà cá nhân chọn lựa, tùy hoàn cảnh, mọi lúc, mọi nơi, suốt đời... (tuy nhiên có bằng ĐH - CN mới vào nghề là tốt).</li> </ul>
5	Hệ thống trường, lớp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gắn với cộng đồng dân cư, với chính quyền cơ sở.</li> <li>- Ổn định, bền vững, phù hợp với sự phát triển dân số của địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gắn với vùng kinh tế, khu công nghiệp, thị trường SLĐ.</li> <li>- Biến động, thích ứng với nhu cầu người học, với dự báo về thị trường SLĐ.</li> </ul>
6	Hợp tác quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh thủ sự giúp đỡ về nguồn lực, kinh nghiệm... nhưng không làm biến đổi mục tiêu, tính chất, nguyên tắc giáo dục phổ thông của dân tộc.</li> <li>- Không nên liên kết về giáo dục phổ thông với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội nhập quốc tế càng sâu, rộng càng tốt; nhiều ngành nghề đào tạo theo chương trình, chuẩn mực quốc tế là tốt.</li> <li>- Cần mở rộng nhiều hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài; khuyến khích các cơ sở đào tạo nổi tiếng</li> </ul>

		<p>nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bất đắc dĩ mới để trẻ em Việt Nam lứa tuổi giáo dục phổ thông học ở trường nước ngoài.</li> </ul>	<p>của nước ngoài mở phân hiệu tại Việt Nam để thanh niên ta có cơ hội “du học tại chỗ”.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn, gửi người đi đào tạo ở những cơ sở tốt của nước ngoài là rất cần.</li> </ul>
7	Quản lý của Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà nước đầu tư là chính, cộng đồng đóng góp theo khả năng.</li> <li>- Mức độ thống nhất, đồng đều cả nước; càng cao về mục tiêu, nội dung, chương trình, chuẩn mực, chế độ chính sách... càng tốt.</li> <li>- Phân cấp quản lý cho các cấp chính quyền là chính.</li> <li>- Quản lý theo luật và các quyết định, khuyến nghị của các tổ chức Đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người học và cơ sở sử dụng SLĐ đầu tư là chính, Nhà nước đầu tư ban đầu và sau đó hỗ trợ.</li> <li>- Mức độ phân hoá các loại trình độ đào tạo càng khớp với yêu cầu sử dụng lao động, với thị trường SLĐ càng tốt.</li> <li>- Phân cấp quản lý cho các cơ sở đào tạo là chính.</li> <li>- Quản lý theo luật và hợp đồng giữa các cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng lao động, với người có nhu cầu được đào tạo là chính.</li> </ul>

Luật Giáo dục (1998) quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Bảng 2).

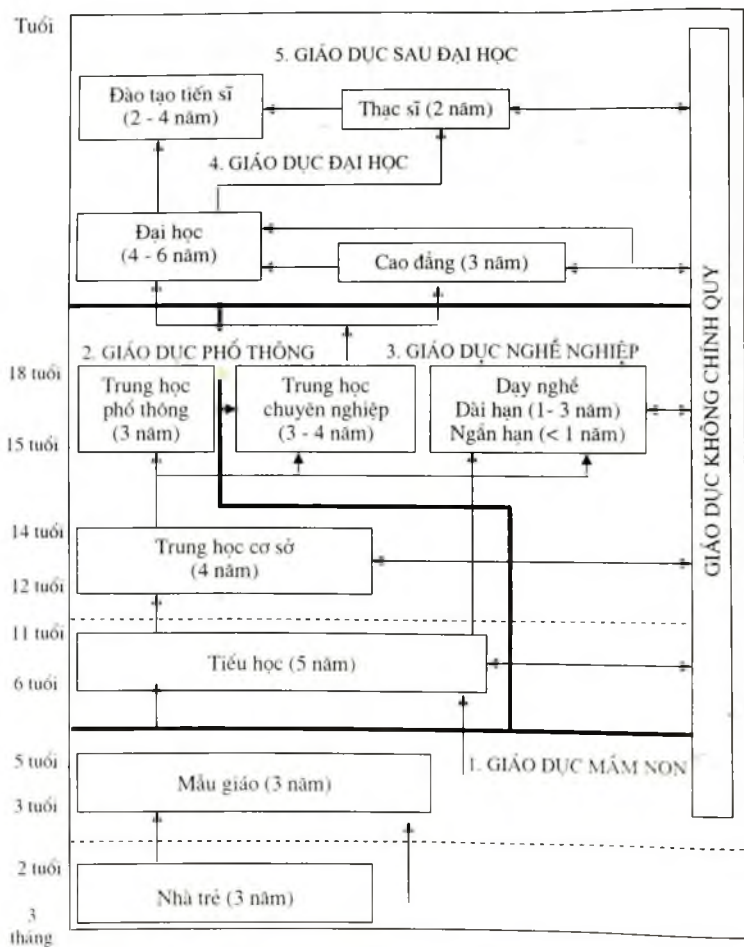
Bảng 2: Cơ cấu khung và hệ thống văn bằng chứng chỉ<sup>(4)</sup>

Đặc điểm cấp bậc, cấp giáo dục	Thời gian khung của quá trình GD - ĐT theo hình thức tập trung chính quy	Tuổi chuẩn vào lớp đầu hoặc năm đầu	Điều kiện học lực để được vào học lớp đầu hoặc năm đầu	Văn bằng tốt nghiệp
<b>I. Bậc giáo dục mầm non</b>				
Nhà trẻ	3 năm	3 tháng		
Mẫu giáo	3 năm	3 tuổi		
<b>II. Bậc giáo dục phổ thông</b>				
Tiểu học	5 năm	6 tuổi		Bằng tiểu học
Trung học cơ sở	4 năm	11 - 14 tuổi	Có bằng tiểu học	Bằng trung học cơ sở
Trung học phổ thông	3 năm	15 - 19 tuổi	Có bằng trung học cơ sở	Bằng trung học phổ thông
<b>III. Bậc giáo dục nghề nghiệp</b>				
Dạy nghề ngắn hạn	< 1 năm		Có bằng tiểu học	Chứng chỉ nghề
Dạy nghề dài hạn	1 - 3 năm		Có bằng trung học cơ sở	Bằng nghề
Trung học chuyên nghiệp	3 - 4 năm	Ít nhất là 15 tuổi	Có bằng trung học cơ sở	Bằng trung học chuyên nghiệp

(4) Luật Giáo dục, 1998.

<b>IV. Bậc giáo dục đại học</b>				
Cao đẳng	3 năm		Có bằng trung học phổ thông hoặc bằng trung học chuyên nghiệp	Bằng cao đẳng
Đại học	4 - 6 năm		Có bằng trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp	Bằng đại học
<b>V. Giáo dục sau đại học</b>				
Thạc sĩ	2 năm		Có bằng cử nhân	Bằng thạc sĩ
Tiến sĩ	4 năm hoặc 2 năm		Có bằng cử nhân hoặc bằng cao học	Bằng tiến sĩ

#### 4.4. Hệ thống giáo dục quốc dân



Sơ đồ 2: Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

## **II. HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **1. Giáo dục nghề nghiệp**

Theo Luật Giáo dục (1998), giáo dục nghề nghiệp gồm:

- Trung học chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Day nghề dành cho người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học; được thực hiện dưới một năm đối với các chương trình dạy nghề ngắn hạn, từ một đến ba năm đối với các chương trình dạy nghề dài hạn.

### **2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (gọi chung là cơ sở đào tạo nghề).

#### **2.1. Trường trung học chuyên nghiệp<sup>(5)</sup>**

Trường trung học chuyên nghiệp là cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc bậc trung học có quan hệ đào tạo liên thông với các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, dạy nghề, cao đẳng, đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Hệ thống trường trung học chuyên nghiệp bao gồm:

Trường trung học chuyên nghiệp Trung ương do bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ ra quyết định thành lập và quản lý. trong đó có các trường chuyên biệt như trường năng khiếu nghệ thuật, trường thể dục thể thao....

Trường trung học chuyên nghiệp địa phương do chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập và quản lý.

Trường trung học chuyên nghiệp Trung ương được tổ chức theo các loại hình công lập và bán công. Trường trung học chuyên nghiệp địa phương được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công, dân lập, tư thục.

Trường trung học chuyên nghiệp bán công, dân lập, tư thục gọi chung

---

(5) Điều lệ trường Trung học chuyên nghiệp. NXB Giáo dục, H. 2000.



là trường trung học chuyên nghiệp ngoài công lập.

Trường trung học chuyên nghiệp công lập do cơ quan nhà nước cấp bộ, tỉnh thành lập, quản lý, đầu tư, bổ nhiệm cán bộ quản lý, giao chỉ tiêu biên chế, cấp kinh phí cho nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường trung học chuyên nghiệp bán công do cơ quan nhà nước cấp bộ, cấp tỉnh thành lập trên cơ sở huy động các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Nhà nước bổ nhiệm cán bộ quản lý. Nhà trường tự cân đối thu - chi theo quy định của pháp luật.

Trường trung học chuyên nghiệp dân lập do các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp xin phép thành lập và tự đầu tư vốn ngoài ngân sách nhà nước. Cơ quan cấp tỉnh ra quyết định công nhận trường và cán bộ quản lý.

Trường trung học chuyên nghiệp tư thục do một nhóm cá nhân, hộ gia đình xin phép thành lập và tự đầu tư, được cơ quan nhà nước cấp tỉnh ra quyết định công nhận trường và cán bộ quản lý. Nhà trường tự cân đối thu chi theo quy định của pháp luật.

Trường trung học chuyên nghiệp có nhiệm vụ đào tạo những cán bộ thực hành có trình độ trung học về kỹ thuật và nghiệp vụ kinh tế, là những cán bộ có trình độ trung học chuyên nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, y tế.

## **2.2. Trường đào tạo nghề**

Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Hệ thống đào tạo nghề tiếp nhận học sinh đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở hoặc phổ thông trung học để đào tạo nghề.

Mục tiêu của trường dạy nghề là đào tạo nhân lực có hiểu biết về kỹ thuật và có kỹ năng lao động ở trình độ công nhân, trực tiếp lao động trong các nhà máy, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế.

Trình độ tay nghề tùy vào mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ và tùy vào thời gian đào tạo.

## **2.3. Trung tâm dạy nghề**

Chủ yếu đào tạo những nghề phổ thông, kỹ năng nghề đơn giản để đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **3. Văn bằng chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp**

Học sinh học hết chương trình trung học chuyên nghiệp, chương trình dạy nghề dài hạn, có đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi và nếu đạt yêu cầu thì được cấp bằng tốt nghiệp.

Để đáp ứng yêu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động xã hội, Nhà nước có chủ trương phát triển mạnh các hình thức đào tạo nghề dài hạn hay đào tạo ngắn hạn thích hợp với từng vùng, miền. Các doanh nghiệp lớn tổ chức cơ sở đào tạo công nhân cho mình và trang trải phần lớn chi phí đào tạo. Hệ thống dạy nghề công lập đảm nhận nhu cầu về nhân lực có tay nghề cao trên cơ sở thu phí đào tạo qua hợp đồng với các doanh nghiệp và người học. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí chi thường xuyên cho đào tạo nghề (kể cả các trường do tổng công ty quản lý) và đầu tư ban đầu cho những lĩnh vực đào tạo quan trọng và những nơi khó khăn. Nhà nước khuyến khích thành lập thêm các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập như: trường bán công, trường dân lập, trường tư thục, v.v.

### **4. Sự đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo nghề nghiệp**

Con người là vốn quý của xã hội. Nguồn nhân lực (NNL) được hiểu là lực lượng lao động trong xã hội, bao gồm tất cả những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 đối với nam và 55 đối với nữ. NNL là nhân tố quyết định sự thành bại của mỗi quốc gia. Chất lượng NNL phụ thuộc vào lực lượng lao động đã qua đào tạo. Vì vậy, đào tạo NNL là một vấn đề cần được quan tâm hàng đầu.

Hệ thống giáo dục và đào tạo nghề ở nước ta đang phải tổ chức sao cho đáp ứng được nhu cầu về NNL, phục vụ cho việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với cơ chế quản lý bao cấp, sang một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của Nhà nước. Chúng ta đang bước vào hội nhập với những thách thức lớn về chất lượng NNL đã qua đào tạo.

Trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, giáo dục và đào tạo được thực hiện theo kế hoạch của Nhà nước, thông qua các chỉ tiêu cụ thể phân bổ hàng năm cho các cơ sở đào tạo. Nhà trường chỉ có nhiệm vụ thực hiện đào tạo theo các chỉ tiêu được phân bổ với nguồn ngân sách Nhà nước. Học sinh ra trường sẽ được phân công theo kế hoạch của Nhà nước.

Nay tất cả việc đó chủ yếu do các cơ sở đào tạo tự đảm nhiệm. Đơn vị đào tạo nào có học sinh ra trường được thị trường lao động tiếp nhận ngay là đơn vị đó có lý do để tồn tại.

Hệ thống giáo dục và đào tạo hiện nay đang có sự mất cân đối về cơ cấu ngành nghề, trình độ và quy mô đào tạo. Các cơ sở đào tạo khi lập kế hoạch thường bị thiếu thông tin về thị trường lao động nên chưa có đủ số liệu để dự báo về nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế xã hội. Người học chỉ muốn học những ngành nào đang được mọi người cho là “hợp thời” mà không biết được nhu cầu của thị trường lao động có cần loại lao động thuộc ngành đó hay không, gây ra sự dư thừa lao động ở một số ngành như luật, quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, ngoại ngữ, mà lại thiếu lao động thuộc các ngành như cơ khí, chế biến nông sản, nuôi trồng thủy sản, điều dưỡng...

Khởi chuyên nghiệp - dạy nghề đã được mở rộng loại hình, quy mô đào tạo. Các trường nếu có khả năng thì được đào tạo và cấp bằng, chứng chỉ nghề theo chuẩn và dưới chuẩn; liên kết đào tạo với các đơn vị đào tạo đại học để đào tạo về thực hành ở các trình độ cao hơn; đào tạo liên thông một số chương trình phổ thông và đào tạo nghề.

## Chương 3

# NGHIÊN CỨU MỤC TIÊU GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

## I. KHÁI NIỆM VỀ MỤC ĐÍCH VÀ MỤC TIÊU GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

### 1. Mục đích giáo dục<sup>(1)</sup>

Mục đích là ý đồ, ý định, chủ trương, quan điểm có hoài vọng và mong muốn thực hiện.

Mục đích (mục tiêu) hoạt động là trạng thái sự vật trong tương lai được dự kiến về tư duy, được lựa chọn một cách tự giác xuất phát từ khả năng con người và được thực hiện qua hành động. Mục tiêu có vai trò định hướng, là đầu ra mong muốn của quá trình giáo dục.

Theo nghĩa thông thường, mục đích giáo dục là cái đích cần đạt tới của sự nghiệp giáo dục. Mục đích giáo dục quy định hoạt động của toàn bộ hệ thống giáo dục<sup>(2)</sup>. Nó được xây dựng trước khi tiến hành các hoạt động cụ thể, vì thế mục đích giáo dục là cái dự kiến trước về sản phẩm giáo dục. Mục đích giáo dục khi đã được xây dựng chính xác và trở thành chính thống thì sẽ có hai chức năng đó là: phương hướng chỉ đạo toàn bộ quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động giáo dục; tiêu chuẩn để đánh giá các sản phẩm giáo dục sẽ đạt được trong tương lai.

Mục đích giáo dục là một phạm trù cơ bản của giáo dục học, nó có vị trí quan trọng trong thực tiễn giáo dục; mà trước hết nó được xây dựng theo nhu cầu của xã hội, đó là hình ảnh lý tưởng về chất lượng của sản phẩm giáo dục. Mục đích giáo dục còn được xây dựng trên cơ sở khoa học và thực tiễn, có cân nhắc, tính toán đầy đủ đến các điều kiện và khả năng thực hiện; là sự thống nhất giữa lý tưởng và hiện thực, giữa hiện tại và tương lai

---

(1) Phạm Việt Vương. Đã dẫn.

(2) Nguyễn Hữu Dũng. Đã dẫn.

của giáo dục. Mục đích giáo dục của một quốc gia phản ánh những yêu cầu khách quan thực tiễn của đất nước đó; phản ánh những xu thế của thời đại và các quy luật của quá trình giáo dục. Mục đích giáo dục (hoặc mục tiêu đào tạo) là kết quả của quá trình giáo dục được hình dung trước dưới dạng mô hình ý thức. Nó nêu lên những thuộc tính cơ bản về một kiểu người trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Chẳng hạn mẫu người lý tưởng, đặc trưng cho một giai cấp, được các giai cấp khác tôn trọng, kính phục và lấy làm khuôn thước. Ví dụ như thời kỳ trước đây, ở Trung Hoa, nho giáo chỉ có một mô hình nhân cách duy nhất là người quân tử; ở Nhật Bản là võ sĩ đạo; ở Nga là quý tộc; ở Anh, Tây Ban Nha là hiệp sĩ; ở Đức quốc xã là siêu nhân, v.v. Lý thuyết giáo dục phương Tây đã đề xuất nhiều mô hình nhân cách: người lịch thiệp, nhà công nghệ, thương gia, nhà thám hiểm... xuất phát từ tình hình phát triển kinh tế tương ứng. Điều này phản ánh đúng đắn hơn tính đa dạng của các kiểu người tồn tại trong thực tiễn, tương ứng với nhiều tầng lớp, nhiều thành phần dân cư trong xã hội. Việc chỉ đạo các hoạt động giáo dục nhờ đó sẽ cụ thể và có hiệu quả hơn.

Mục đích giáo dục được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Chiến lược phát triển xã hội, phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ quốc gia.
- Yêu cầu của đất nước và thời đại đối với nhân cách thế hệ trẻ, theo nhu cầu phát triển nhân lực xã hội và đặc điểm của các loại nhân lực đó.
- Xu thế phát triển của nền giáo dục quốc gia và quốc tế, trình độ và khả năng thực hiện của hệ thống giáo dục quốc gia.
- Điều kiện kinh tế, xã hội, những kinh nghiệm và truyền thống giáo dục và khả năng của xã hội.

Các kỳ đại hội Đảng từ năm 1960 đến nay đều khẳng định mục đích của nền giáo dục nước ta là đào tạo con người mới của Việt Nam - những con người phát triển toàn diện.

## **2. Mục tiêu giáo dục**

Mục đích giáo dục có thể xem xét ở nhiều cấp độ khác nhau, hình thành hệ thống thứ bậc, phân nhánh tạo thành “cây mục tiêu”. Mục đích giáo dục có thể coi là mục tiêu xa, còn mục tiêu giáo dục có thể coi là mục đích gần.

Mục tiêu giáo dục là tổ hợp những phẩm chất, năng lực cần đạt được ở một con người. Nó được diễn tả bằng các động từ chỉ những hành động có thể quan sát hay đo lường được. Nó bao hàm các yếu tố về nhận thức, kỹ năng, thái độ và tình cảm. Trong mục tiêu cần chia ra mục tiêu chung và mục tiêu chuyên biệt. Ví dụ: Mục đích khoá đào tạo trung học chuyên nghiệp là có được bằng trung học chuyên nghiệp, mục tiêu phải đạt là các môn học phải từ điểm 5 trở lên, đồ án cuối khoá cũng phải từ đạt trở lên.

Mục đích giáo dục thể hiện bằng một hệ thống các quan niệm, mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu đào tạo. Để thực hiện mục đích giáo dục cần phải chia nhỏ thành các mục tiêu, là các mốc cần phấn đấu. Ví dụ như mục tiêu giáo dục: Đến năm 2010 cần phổ cập xong giáo dục trung học cơ sở; đảm bảo việc đào tạo nhân lực đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần nâng tỷ lệ những người lao động đã được đào tạo nghề lên trên 25%...; chú ý đến giáo dục ở các vùng khó khăn, các vùng giáo dục chậm phát triển, đến con em những gia đình khó khăn... để đảm bảo cho mọi người đều có cơ hội tiếp nhận sự giáo dục.

## **2.1. Mục tiêu giáo dục chung**

Mục tiêu giáo dục chung là: Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu cấp độ quốc gia là: Sau đào tạo, con người có đủ kiến thức chuyên môn, có đủ phẩm chất đạo đức để hoạt động trong một lĩnh vực chuyên môn được đào tạo theo sự phân công của xã hội<sup>(3)</sup>. Đó là đào tạo con người “toàn diện” phục vụ cho sự chuyển đổi nền kinh tế.

## **2.2. Mục tiêu giáo dục mầm non**

Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một.

---

(3) Lê Trần Lâm. Đề cương bài giảng *Lý luận và thực tiễn xác định mục đích và nội dung trong đào tạo đại học và đào tạo nghề*. Viện nghiên cứu phát triển giáo dục. H, 1995.

### **2.3. Mục tiêu giáo dục phổ thông**

Giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **2.4. Mục tiêu giáo dục tiểu học**

Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

### **2.5. Mục tiêu giáo dục trung học cơ sở**

Giáo dục trung học cơ sở nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học, có trình độ học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

### **2.6. Mục tiêu giáo dục trung học phổ thông**

Giáo dục trung học phổ thông nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động. Có nhiều loại trường như: trung học chuyên biệt, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông chuyên, trường trung học năng khiếu nghệ thuật, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật...

### **2.7. Mục tiêu giáo dục nghề nghiệp**

Mục tiêu giáo dục nghề nghiệp là đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng ở các trình độ khác nhau, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe. Những mục tiêu đó nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

## 2.8. Mục tiêu giáo dục dạy nghề

Dạy nghề nhằm đào tạo người lao động có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp phổ thông, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ. Dạy nghề còn cung cấp cho học sinh các kiến thức, kỹ năng, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe.

## 2.9. Mục tiêu giáo dục đại học và sau đại học

Ở cấp học này, mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Mục tiêu giáo dục cao đẳng: Giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản về một ngành nghề, có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Mục tiêu giáo dục đại học: Đào tạo trình độ đại học giúp sinh viên nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành về một ngành nghề, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Mục tiêu giáo dục thạc sĩ: Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

- Mục tiêu giáo dục tiến sĩ: Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, giải quyết những vấn đề khoa học - công nghệ và hướng dẫn hoạt động chuyên môn.

## II. CÁC CẤP ĐỘ MỤC TIÊU

Chức năng của xã hội trong phân công lao động là điều khiển (một cách có kế hoạch, có tổ chức) việc hình thành nhân cách con người. Mục tiêu đào tạo là trạng thái phát triển nhân cách dự kiến theo yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu đào tạo chính là chất lượng phát triển nhân cách mà người học sinh cần đạt được sau một khoá đào tạo.

- Mục tiêu đào tạo là những cái người học phải làm được sau quá trình



đào tạo mà trước đó họ chưa làm được. Kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ nghề mà người học lĩnh hội được phải giúp họ đảm nhiệm tốt công việc do xã hội phân công.

Hiện nay, hệ thống mục tiêu đào tạo đang chịu những biến động lớn, đòi hỏi phải nghiên cứu đổi mới và phát triển phù hợp với những thay đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, văn hoá - giáo dục... Mục tiêu đào tạo chịu sự chi phối trực tiếp và mạnh mẽ của các quan niệm mới về vai trò và vị trí của con người trong tiến trình phát triển của đời sống xã hội hiện đại, của nền văn minh mới - văn minh tin học, kinh tế tri thức. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn lịch sử, thông thường 5 đến 10 năm một lần, mục tiêu, nội dung giáo dục và đào tạo trong các nhà trường lại phải được cải tiến, hoàn thiện.

Các cấp độ mục tiêu<sup>(4)</sup>:

### **1. Mục tiêu cấp độ quốc gia**

Mục tiêu cấp độ quốc gia là đào tạo ra một đội ngũ công nhân lao động lành nghề, cán bộ kỹ thuật có chất lượng chuyên môn cao, cán bộ quản lý vững vàng, đáp ứng chức năng lâu dài là phát triển nền kinh tế quốc dân.

Mục tiêu đào tạo cấp độ quốc gia phải định ra được:

- Số lượng đào tạo cho từng cấp, bậc học, từng ngành và từng nghề học nhằm thoả mãn yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân.
- Nâng cao trình độ dân trí, đảm bảo cho mọi công dân có quyền lợi học tập ngang nhau. Trẻ em đến độ tuổi phải được đi học.
- Chiến lược phát triển giáo dục - khoa học kỹ thuật nhằm theo kịp các nước phát triển, không để đất nước rơi vào trạng thái tụt hậu.
- Phải chỉ rõ mục tiêu đào tạo cho từng cấp học, ngành học.

Trong Luật Giáo dục, mục tiêu đào tạo nghề gồm:

#### **1.1. Mục tiêu đào tạo trường trung học chuyên nghiệp**

Điều 2 Luật Giáo dục năm 1998 xác định mục tiêu giáo dục chung là: "Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức,

---

(4) Nguyễn Minh Đường, Đã dẫn.

sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu và bảo vệ Tổ quốc”.

Điều lệ trường trung học chuyên nghiệp - Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2000/QĐ - BGDĐT ngày 11/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định mục tiêu là: Đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp và các trình độ thấp hơn. Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khoẻ, nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Trường trung học chuyên nghiệp tiếp nhận học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tốt nghiệp trung học phổ thông để đào tạo từ 2 đến 3 năm thành cán bộ kỹ thuật trung cấp. Những cán bộ kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có trình độ trung cấp làm nòng cốt cho nền sản xuất hiện đại, đáp ứng được sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **1.2. Mục tiêu đào tạo công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ sơ cấp**

Trường dạy nghề có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng công nhân và nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ, đồng bộ về ngành nghề, có phẩm chất chính trị tốt, có tay nghề giỏi, có sức khoẻ. Rèn luyện tay nghề là yêu cầu chính trong việc đào tạo công nhân và nhân viên kỹ thuật, nghiệp vụ.

Nghị quyết 73 của HĐBT ngày 12/7/1983 đã cho phép mở các lớp đào tạo nghề trong các cơ sở sản xuất và mở các trung tâm dạy nghề ở các quận, huyện, thị xã để đào tạo nghề ngắn hạn cho nhân dân lao động ở các vùng, miền.

## **1.3. Mục tiêu phổ cập nghề**

Hiện nay Nhà nước đang có chủ trương chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, thu hẹp tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng dần số lao động khối dịch vụ và khối công nghiệp xây dựng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở nước ta hiện nay là thấp so với các nước trong khu vực. Chúng ta đang phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 25% vào cuối năm 2005.

Để thực hiện được điều này, Nhà nước cho phép mở nhiều loại hình đào tạo: như đào tạo dài hạn, đào tạo ngắn hạn, cho phép các tổ chức và cá

nhân có điều kiện dạy nghề cho người lao động được hoạt động.

Khuyến khích đào tạo những nghề mà xã hội có nhu cầu cao, đang thu hút lao động qua đào tạo nhiều, hoặc các nghề nhằm thu hút lao động nông nhân ở nông thôn hiện nay như nghề trồng trọt, chăn nuôi, trồng nấm, nghề đan lát, nghề chạm khắc.

#### **1.4. Mục tiêu đào tạo nghề**

Mục tiêu đào tạo nghề là kết quả đạt được về những yếu tố tạo nên nhân cách người lao động kỹ thuật, nghiệp vụ qua một thời gian xác định học tập tại cơ sở đào tạo nghề. Mục tiêu đào tạo nghề nhằm tạo ra một đội ngũ lao động có kỹ thuật, chuyên môn hoạt động trong mọi ngành kinh tế quốc dân đồng thời phổ cập nghề cho những người có nhu cầu.

Mục tiêu đào tạo nghề được phân ra: Mục tiêu đào tạo nghề dài hạn (đào tạo trong các trường nghề quốc gia thời gian từ một năm trở lên) và mục tiêu đào tạo nghề ngắn hạn (thường đào tạo trong các trung tâm, thời gian dưới một năm).

Mục tiêu đào tạo nghề còn phải quan tâm đến khả năng tiếp tục nâng cao tay nghề và khả năng tiếp tục học lên của người học; đến việc hình thành lương tâm, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của người học.

#### **2. Mục tiêu đào tạo cấp độ ngành, chuyên ngành**

Khi xây dựng mục tiêu đào tạo cần dựa trên mô hình đào tạo của ngành, chuyên ngành mà xác định mục tiêu đào tạo cụ thể của từng ngành, chuyên ngành.

Mục tiêu ngành, chuyên ngành phải bám sát vào yêu cầu hoạt động thực tế, điều kiện, phương tiện, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới được đưa vào ứng dụng của ngành hoặc chuyên ngành mà xây dựng cho chuẩn xác và phù hợp.

Khác với giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp không phân theo chuyên ngành và ngành mà phân theo nghề đào tạo. Vì vậy, cần xây dựng mục tiêu đào tạo cho từng nghề. Mục tiêu đào tạo nghề phải dựa trên mô hình nhân cách và đặc điểm nghề.

Khi xây dựng mục tiêu đào tạo, chúng ta cần căn cứ vào cấp độ. Ví dụ: Xây dựng mục tiêu bậc học, mục tiêu cấp học, mục tiêu đào tạo một

ngành, mục tiêu đào tạo của một nghề. Đối với mục tiêu đào tạo một ngành, một nghề phải được phản ánh 2 mặt sau đây:

- Mô hình hoạt động phản ánh những yêu cầu của xã hội về loại lao động kỹ thuật sẽ được sử dụng trong thực tiễn sản xuất (vị trí công việc, chức năng, nhiệm vụ thực hiện, quan hệ đồng nghiệp, dạng hoạt động...).
- Mô hình nhân cách phản ánh những yêu cầu của xã hội về nhân cách người lao động cần được hình thành qua đào tạo (kiến thức, kỹ năng, đạo đức, thể lực...).

### **3. Mục tiêu cấp độ môn học**

Mỗi ngành học, nghề đào tạo có nhiều môn học và được sắp xếp theo một trật tự, một logic nhất định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu của người học và mục tiêu của các môn học phục vụ cho mục tiêu của ngành học, nghề đào tạo.

Mục tiêu môn học phụ thuộc rất nhiều vào bậc học. Ví dụ: Cùng một môn cơ sở kỹ thuật điện nhưng đối với bậc đại học thì mục tiêu đặt ra khác với bậc trung học chuyên nghiệp hoặc của đào tạo nghề.

Mục tiêu môn học là trang bị cho người học một lượng kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo nhất định, làm cơ sở cho học sinh tiếp thu những môn học tiếp theo hoặc để họ tiến hành các hoạt động nghề nghiệp của họ sau khi họ kết thúc một chương trình đào tạo.

Mục tiêu môn học góp phần hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, thái độ nghề nghiệp cho người được đào tạo.

### **4. Mục tiêu cấp độ bài học**

Bài học thường được chia theo tiết học trên lớp nhưng cũng có khi phải qua nhiều tiết mới hết một bài học.

Mục tiêu bài học là viết cho học sinh, không phải cho giáo viên. Mục tiêu bài học định rõ sau khi học xong học sinh có khả năng làm được những gì. Khả năng ấy phải có thể quan sát và đo lường được; được thể hiện trên 3 mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mục tiêu bài học cũng được sử dụng để thiết kế bài soạn, các câu hỏi kiểm tra cũng như các bài tập để đánh giá kết quả học tập của học sinh.

Mục tiêu về kiến thức cho biết sau khi học xong ta mong đợi thay đổi

những gì ở người học về mặt kiến thức, bao gồm các thứ bậc (Bloom, 1956): nhớ, hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá.

Mục tiêu về kỹ năng cho biết sau khi học xong, người học có khả năng làm được những công việc gì xét về khía cạnh thao tác chân tay. Ví dụ, vận hành được các loại máy móc, sử dụng thành thạo các loại dụng cụ làm việc... Mục tiêu này còn được gọi là mục tiêu thao tác tâm vận và được phân chia ra 5 mức độ khác nhau: bắt chước, kỹ năng (làm được), chính xác hoá, biến hoá, kỹ xảo.

Mục tiêu về thái độ cho biết những thái độ, tình cảm được hình thành và phát triển ở người học. Nó giúp cho người học có thái độ đúng mực khi nhìn nhận, đánh giá mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, do đó còn gọi là mục tiêu xúc cảm. Mục tiêu tình cảm thường được phân ra 5 mức độ: tiếp nhận, đáp ứng, giáo dục, tổ chức, đặc trưng hoá.

Mục tiêu bài học được xây dựng dựa trên mục tiêu của môn học, trình độ nhận thức của người học, cơ sở vật chất, phương tiện dạy học phục vụ người học.

Không nên hiểu máy móc rằng, tổng các mục tiêu của bài học sẽ cho ta mục tiêu của môn học mà chúng có mối liên hệ khăng khít, cái nọ làm cơ sở cho cái kia.

Ngoài các cấp độ mục tiêu trên, nhiều khi người ta còn đề cập đến mục tiêu của chương trình môn học hoặc mục tiêu của ca luyện tập.

### **III. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG MỤC TIÊU**

#### **1. Những cơ sở để xây dựng mục tiêu đào tạo**

Mỗi cấp độ mục tiêu khi xây dựng phải dựa trên những cơ sở:

- Cương lĩnh, chiến lược, chủ trương của Đảng, của Nhà nước đối với sự phát triển của đất nước. Chủ trương của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế quốc dân, từng địa phương, tổ chức hoạt động của ngành đó.

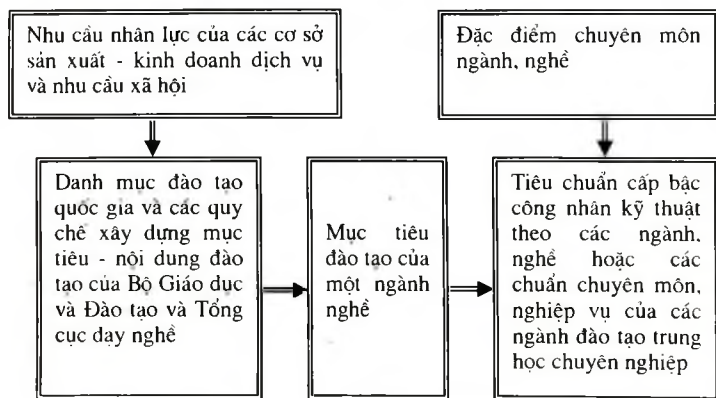
- Nhu cầu đào tạo của ngành, của địa phương.

- Tổ chức phân công trong hệ thống giáo dục đào tạo.

- Trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ chung của đất nước, của ngành, của địa phương.

- Truyền thống văn hoá, cơ sở vật chất, điều kiện đào tạo của ngành, địa phương.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ giảng dạy.
  - Yêu cầu hoạt động nghề nghiệp sau khi kết thúc khoá đào tạo của người được đào tạo.
  - Đặc điểm tâm sinh lý và trình độ người học khi tham gia khoá đào tạo.
  - Chú ý đến phát triển tiềm năng và triển vọng mở rộng, nâng cao trình độ hoạt động nghề nghiệp trong tương lai của người được đào tạo.
- Điều kiện về vật chất, kỹ thuật, tài chính phục vụ quá trình đào tạo.
- Khi xây dựng mục tiêu đào tạo của một ngành, một nghề cụ thể, chúng ta dựa theo các căn cứ sau đây (xem sơ đồ 3):



Sơ đồ 3: Các căn cứ để xây dựng mục tiêu đào tạo<sup>(5)</sup>

## 2. Những yêu cầu cơ bản đối với việc xác định mục tiêu đào tạo<sup>(6)</sup>

### 2.1. Tính thích hợp

Yêu cầu này trả lời câu hỏi mục tiêu đào tạo có thích ứng với nhu cầu đào tạo không. Việc xây dựng mục tiêu đào tạo phải dựa trên nhu cầu của thị trường lao động xã hội. Khi nền kinh tế xã hội phát triển, nhu cầu sử

(5) Tài liệu về xây dựng chương trình của Dự án giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp do Ngân hàng Thế giới cung cấp cho Bộ LĐTB - XH.

(6) Nguyễn Văn Khôi. Một số vấn đề cơ bản về lý luận dạy học thực hành kỹ thuật. Sách bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997 - 2000 cho giáo viên THPT. NXB Giáo dục.

dụng lao động qua đào tạo ngày càng tăng nhanh, nhất là khi nước ta đang ở giai đoạn phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước cho phép các thành phần kinh tế cùng phát triển. Do vậy nhu cầu lao động qua đào tạo là rất lớn. Nhà trường đào tạo nhân lực phải đáp ứng được chất lượng đào tạo (năng lực thật sự) phù hợp với từng ngành nghề mà thị trường lao động có nhu cầu. Đây là yếu tố cơ bản thể hiện tính thích hợp. Nó đáp ứng đúng các nhu cầu về đòi hỏi của thực tiễn sản xuất đối với mẫu người được đào tạo ở nhà trường.

## **2.2. Tính chính xác**

Mục tiêu đào tạo cần phải xây dựng hết sức cụ thể, từ đơn vị kiến thức nhỏ để đạt được mục tiêu tổng thể. Mục tiêu tổng thể của quá trình đào tạo phải được chuẩn hóa từ mục tiêu bậc dưới. Có nghĩa là mục tiêu đạt được từ bài học đến từng học phần, đến từng kỳ học và đến quá trình hình thành kiến thức, kỹ năng, thái độ, nghề nghiệp để đi tới mục tiêu đạt được sau khóa học. Đây là mục tiêu đạt được sau quá trình đào tạo, được thị trường lao động xã hội chấp nhận để hành nghề. Mục tiêu này được thống nhất từ lãnh đạo nhà trường, giáo viên giảng dạy, nhà sử dụng lao động.

## **2.3. Tính logic**

Mục tiêu đào tạo không được chứa đựng những mâu thuẫn nội tại.

## **2.4. Tính khả thi**

Xây dựng mục tiêu đào tạo phải tính đến khả năng cơ sở vật chất của nhà trường, hoặc liên doanh, liên kết với các trường, các công ty, các doanh nghiệp có thể đảm nhiệm được điều kiện học tập, thực tập, tay nghề của học sinh.

Dựa vào số lượng học sinh, năng lực trình độ giáo viên hiện có, nhà trường chủ động chuẩn bị kế hoạch giảng dạy sao cho đạt được mục tiêu. Khi xây dựng kế hoạch cần tính toán hết những thuận lợi và khó khăn, chủ quan hay khách quan có thể phát sinh trong quá trình đào tạo.

## **2.5. Quan sát được**

Trong quá trình thực hiện mục tiêu đào tạo, các giai đoạn thực hiện có thể quan sát được bằng các hình thức kiểm tra, đánh giá như: dự giờ thăm lớp, phỏng vấn giáo viên và học sinh, quan sát học sinh hình thành kỹ năng.

thực tập, xây dựng các câu hỏi trắc nghiệm để giáo viên và học sinh trả lời, phỏng vấn các chủ doanh nghiệp sử dụng lao động hay học sinh đến thực tập. Dựa vào đó, nhà trường có thể đưa ra những nhận xét phù hợp và kịp thời rút kinh nghiệm chấn chỉnh hoạt động dạy và học của trường.

## **2.6. Đo lường được**

Khi xây dựng mục tiêu đào tạo cần xác định được các chuẩn mực, các tiêu chí có thể chấp nhận về năng lực thực hiện. Việc đo lường dựa trên các tiêu chí sẽ giúp giáo viên biết được mục tiêu đào tạo đã đạt được hay chưa; học sinh cũng biết được mình đã tới đích hay còn phải phấn đấu hơn...

## **3. Phương pháp xây dựng mục tiêu đào tạo**

Có thể tiến hành xây dựng mục tiêu đào tạo bằng nhiều cách khác nhau:

### **3.1. Phương pháp chuyên gia**

- Phương pháp này thường được dùng trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Đây là phương pháp thông qua ý kiến của các chuyên gia để nắm bắt tình hình, thu thập được số lượng lớn ý kiến và tiến hành xử lý để lấy thông tin cơ bản. Để thực hiện phương pháp này cần xây dựng những phiếu điều tra cụ thể, xác thực giúp cho các chuyên gia hiểu đúng, trả lời ngắn gọn. Trong phiếu điều tra nên thiết kế câu hỏi theo hai dạng đóng và mở, đồng thời thiết kế mẫu thống kê kết quả điều tra.

- Hạn chế của phương pháp:

+ Ý kiến thường mang tính chủ quan.  
+ Phụ thuộc vào trình độ người được hỏi. Có khi cùng một vấn đề nhưng ý kiến của các chuyên gia trái ngược nhau.

+ Để rút được kết luận xác thực, cần lấy ý kiến của nhiều chuyên gia nhưng như vậy sẽ tốn kinh phí và nhân lực.

+ Cần xem xét kĩ khi chọn chuyên gia để phỏng vấn và chọn chuyên gia để lấy ý kiến vì nó quyết định chất lượng của cuộc điều tra.

### **3.2. Phương pháp R. F. Mager**

- Phương pháp này được đưa ra từ những năm 60 của thế kỷ XX nhưng vẫn được dùng trong việc xác định mục tiêu đào tạo sau nhiều lần cải tiến. Nội dung của phương pháp đề cập đến 3 đặc trưng của một mục tiêu đào tạo cụ thể:



*Bảng 3: Các đặc trưng của một mục tiêu đào tạo cụ thể<sup>(7)</sup>*

<b>Việc phải hoàn thành</b>	<b>Điều kiện diễn ra công việc</b>	<b>Trình độ hoàn thành công việc</b>
Phân tích động mạch vành	Trên thi thể người lớn	Tìm đủ các nhánh bên trong thời gian... phút
Tốt nghiệp cao học	Theo học tại chức	Điểm thi các môn đạt từ trung bình trở lên

### **3.3. Phương pháp phân tích thống kê**

Phương pháp này được tiến hành theo 3 bước:

- Chọn mẫu để mô tả bằng các cách:
  - + Quan sát hoạt động nhiều nơi, nhiều lúc.
  - + Lập phiếu điều tra.
  - + Lập bản mô tả công việc.
- Thống kê kết quả điều tra để lập tần suất các công việc, nhiệm vụ: bằng tay hoặc bằng máy tính có các phần mềm chuyên dụng.
- Phân tích kết quả:
  - + Phân tích thực trạng.
  - + Phân tích triển vọng.
  - + So sánh thực trạng với triển vọng để đề ra mục tiêu đào tạo cho sát thực, khả năng thực thi cao.

### **3.4. Phương pháp phân tích tâm lý sư phạm**

- Các thành tố cấu thành:
 

Trong hoạt động	Thái độ	Kỹ năng	Kiến thức
Trong học tập	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
- Các bước tiến hành:
  - + Xác định việc làm, nơi làm việc của người tốt nghiệp (chức năng, nhiệm vụ, đối tượng, lĩnh vực hoạt động).
  - + Lựa chọn nội dung đào tạo theo khía cạnh tâm lý.
  - + Các căn cứ: Các số liệu liên quan đến nhiệm vụ, tìm ra nhiệm vụ đặc trưng.

(7) Theo Lê Trần Lâm. *Tài liệu giảng dạy lớp cao học khoá 2. Xây dựng mục tiêu nội dung đào tạo*. Viện nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. 1995.

- + Chia các nhiệm vụ thành các nhiệm vụ nhỏ.
- + Để thực hiện nhiệm vụ nhỏ cần có kiến thức, kỹ năng, thái độ gì.
- Phân loại thành các nội dung chuyên ngành, cơ sở, cơ bản.
- Hệ thống nội dung:
  - + Cơ bản là trang bị phương pháp luận nghiên cứu quy luật khoa học cơ bản, phương pháp tư duy, phương pháp tự học.
  - + Cơ sở là các quy luật khoa học ngành.
  - + Chuyên ngành là các kiến thức, kỹ năng về ngành.
- Chọn phương pháp giảng dạy học tập thích hợp.
- Đánh giá kết quả hoạt động của giáo viên và học sinh.

### **3.5. Phân tích nghề nghiệp của một ngành sản xuất hoặc một lĩnh vực hoạt động xã hội**

Muốn xây dựng mục tiêu đào tạo chính xác và có thể thực hiện thành công, ta cần phải phân tích các mặt sau đây:

- Nhu cầu của một ngành, các lĩnh vực của cuộc sống xã hội về nhân lực, thường dùng phương pháp điều tra cơ bản theo diện rộng trong cả nước và chiều sâu của từng địa phương.
- Nội dung công việc của một cán bộ kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, công nhân, viên chức trong một ngành nhất định.
- Những kiến thức cơ bản cần có trong hệ thống các kiến thức cần cho một ngành, một nghề.
- Những kỹ năng cần có để thực hiện thành công một loại công việc.
- Đánh giá hoạt động thực tiễn của những học sinh đã tốt nghiệp và đang làm việc trong các thành phần kinh tế: ưu điểm, nhược điểm; điểm mạnh, điểm yếu về kiến thức và tay nghề.
- So sánh mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo nghề ở các nước khác nhau để tìm ra chỗ mạnh, chỗ yếu của nước ta.
- Dự đoán sự phát triển của các lĩnh vực khoa học và nghiệp vụ trong tương lai gần. Từ những phân tích cho ta tư liệu để tổng hợp nên mục tiêu đào tạo của từng ngành, từng chuyên ngành. Mục tiêu phải là điều kiện dễ hiểu và nhất định phải được thực hiện có chất lượng.

### ***3.5.1. Phân tích đặc điểm chuyên môn nghề***

Một trong những cơ sở để xây dựng mục tiêu là các tài liệu phân tích đặc điểm chuyên môn ngành, nghề, phản ánh tính chất, đặc điểm nội dung lao động, đặc điểm tâm sinh lý nghề nghiệp và các yêu cầu về đào tạo thích ứng với các yêu cầu trình độ nghề nghiệp và nhu cầu nhân lực lao động ngoài xã hội. Tài liệu phân tích đặc điểm chuyên môn một ngành, nghề có cấu trúc cơ bản như sau:

- Tên ngành nghề.
- Phạm vi hoạt động và ý nghĩa, vai trò của ngành, vai trò của nghề trong nền kinh tế quốc dân và từng vùng miền.

### ***3.5.2. Phân tích nội dung lao động***

Tùy theo từng đặc trưng lao động cụ thể của từng ngành, nghề trong khu vực sản xuất vật chất hoặc kinh tế dịch vụ mà chúng ta cần phân tích nội dung lao động của các ngành, nghề theo các mặt sau:

- + Các thông tin đầu vào, nguyên liệu, nhiên liệu.
- + Tư liệu lao động, máy móc, phương tiện.
- + Quy trình công nghệ sản xuất.
- + Các sản phẩm lao động.
- + Môi trường lao động.

### ***3.5.3. Hệ thống định hướng giá trị và các kiến thức, kỹ năng văn hoá khoa học, công nghệ và nghề nghiệp***

Tùy theo loại hình đào tạo trung học chuyên nghiệp hay dạy nghề và hình thức đào tạo (dài hạn, ngắn hạn) mà chúng ta có thể xác định hệ thống kiến thức, kỹ năng và các định hướng giá trị theo chương trình khung, bao gồm các môn khoa học cơ sở, các môn học chuyên ngành, quỹ thời gian thực tập tay nghề cho phù hợp với trình độ tay nghề sau khi tốt nghiệp ra trường.

### ***3.5.4. Đặc trưng tâm lý - sinh lý và các chống chỉ định bệnh nghề nghiệp***

Tùy theo tính chất, đặc trưng của từng loại ngành nghề đào tạo mà chúng ta đòi hỏi người được đào tạo các phẩm chất về tâm lý, sinh lý, có sức khoẻ phù hợp. Các đặc trưng này thường xác định theo cấu trúc sau:

- + Tiêu chuẩn về sức khoẻ - tâm lý.
- + Đặc trưng sinh lý (các giác quan - hệ vận động).
- + Đặc trưng tâm lý (khí chất, khả năng tập trung, tính cách).
- + Các yêu cầu chống chỉ định về bệnh nghề nghiệp.

Quá trình phân tích và xây dựng đặc điểm chuyên môn ngành, nghề là một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải tiến hành điều tra, khảo sát thực tế rất cẩn thận, tỉ mỉ. Các cơ sở sản xuất, dịch vụ xã hội được khảo sát cần phản ánh các đặc trưng chung của nghề và phạm vi hoạt động, trình độ kỹ thuật, công nghệ, quy mô sản xuất dịch vụ. Đồng thời, quá trình này cũng cần có sự tham gia tích cực của các nhà sư phạm, các cán bộ quản lý, kỹ thuật, công nhân lành nghề ở các cơ sở và các cán bộ chuyên môn về tâm lý, y tế...

#### **4. Cách viết mục đích, mục tiêu**

Trong bất kỳ một chương trình đào tạo nào người ta thường đề ra một mục đích tổng thể. Điều này giúp đưa ra định hướng chung cho chương trình, thường là theo quan điểm của giảng viên.

Mục đích nói cho ta biết những gì chúng ta muốn đạt được. Các mục đích là những lời tuyên bố chung về mục đích tổng thể của toàn bộ chương trình đào tạo, thực trạng ta muốn đạt trong tương lai. Nó trả lời câu hỏi: Chúng ta muốn đạt được điều gì?

Các mục đích đưa ra định hướng và tạo cơ sở cho việc xây dựng nên các kết quả học tập một cách rõ ràng, chính xác hơn. Chúng cũng đưa ra các lời tuyên bố chung về:

- Mục đích của khoá học.
- Định hướng dự kiến của khoá học.
- Những ai dự kiến đăng ký theo học khoá này và khoá học có đặc biệt phù hợp với các ngành nghề và hoạt động cụ thể nào không.
- Các khái niệm làm cơ sở cho việc thiết kế và các mối quan hệ làm thống nhất các môn học, các mô đun hay chủ đề tạo nên chương trình học tập này.
- Khi hoàn thành khoá học này một cách thành công, học viên sẽ đạt được cái gì.

Bất kỳ một tuyên bố nào khác về mục đích đặc biệt dành riêng cho

một chương trình, ví dụ như các yêu cầu về giấy phép, các yêu cầu pháp lý, các yêu cầu về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp. v.v.

Ví dụ: Mục đích cho ta biết tại sao lại có hoạt động đào tạo nhưng nó không giải thích một cách cụ thể cho học viên biết họ phải làm gì để đạt mục đích đó.

Mục tiêu nói cho ta biết những gì chúng ta phải làm.

Mục tiêu là tuyên bố ngắn gọn và tương đối chính xác trong việc định hướng cho học viên nhằm đạt được mục đích đề ra. Mục tiêu cho biết học viên phải có khả năng làm được gì sau khi kết thúc khoá học hoặc một phần của khoá học. Nó mô tả đầu ra đã được lập kế hoạch của hoạt động đào tạo hơn là quá trình đào tạo, kết quả chứ không phải là quá trình. Phần lớn các chương trình đào tạo có nhiều mục tiêu. Chúng thường là một tập hợp các mục tiêu có liên quan đến nhau.

Ví dụ về viết mục tiêu bài học, trước đây ta hay viết: “trang bị cho học sinh...”, “giúp học sinh...”, “làm cho học sinh...”, nay viết: “sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng: “phát biểu được quy tắc nhân đa thức với đa thức...”, “vẽ được bản đồ khí hậu Việt Nam...”.

Ví dụ: Các câu hỏi kiểm tra sau khi học xong bài *Phương pháp điều tra* được thiết kế dựa trên mục tiêu về kiến thức:

- Nêu hai lý do tiến hành khảo sát.
- Định nghĩa thuật ngữ “đáng tin cậy” và “có giá trị”.
- Năm lời nhận xét phổ biến đối với khảo sát là gì.
- Thảo luận về những ưu điểm của phỏng vấn so với bảng câu hỏi điều tra.
- Thảo luận về những ưu điểm của bảng câu hỏi điều tra so với phỏng vấn.
- Nêu chín bước khi tiến hành khảo sát.
- Hãy nêu năm phương pháp thu thập dữ liệu trong khảo sát.
- Định nghĩa thuật ngữ “thước đo xếp hạng”. Liệt kê và giải thích vắn tắt bốn thước đo xếp hạng.
- Tại sao bạn kiểm tra bảng câu hỏi điều tra?
- Liệt kê năm nhân tố ảnh hưởng tới câu hỏi điều tra tiến hành bởi phỏng vấn.
- Bốn vấn đề khi sử dụng khảo sát là gì?
- Nêu ba loại báo cáo kết quả khảo sát.

#### IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU MỤC TIÊU

Việc nghiên cứu mục tiêu đào tạo ở các cấp độ khác nhau: cấp quốc gia, bậc học, nhà trường, ngành nghề đào tạo đang là một trong những vấn đề chủ yếu trong nghiên cứu khoa học của các nước trên thế giới và ở Việt Nam. Ở Việt Nam, mục tiêu đào tạo được định hướng theo quan niệm con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Hoạt động giáo dục - đào tạo hướng tới yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Đối với trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, mục tiêu đào tạo trả lời hai câu hỏi:

- Người học sau khi ra trường có thể đảm nhiệm công việc gì? Ở vị trí nào? (mô hình sử dụng)

- Để có thể làm tốt công việc đó, ở vị trí đó thì người học phải có những phẩm chất và năng lực gì? (mô hình nhân cách)

Nếu mục tiêu mang tính hiện thực thì cần trả lời được câu hỏi thứ 3: Để thực hiện mục tiêu đó, kế hoạch đào tạo phải như thế nào? (mô hình đào tạo)

Mục tiêu giáo dục đào tạo là cơ sở định hướng cho toàn bộ hoạt động tổ chức và quản lý đào tạo ở mọi loại hình và phương thức đào tạo. Đồng thời, mục tiêu giáo dục đào tạo còn là cơ sở để thiết kế nội dung chương trình đào tạo cho các ngành nghề cụ thể, phù hợp với từng loại hình trường và hệ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Mục tiêu đào tạo là chuẩn đánh giá toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo nghề nghiệp ở các mức độ khác nhau. Dựa vào mục tiêu đào tạo từng nghề, từng phần hoặc từng môn học, từng bài giảng, chúng ta có cơ sở để đánh giá chất lượng và hiệu quả của quá trình đào tạo. Trên cơ sở đó, chúng ta đánh giá trình độ tổ chức đào tạo của nhà trường, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm của mỗi giáo viên.

Mục tiêu đào tạo có ý nghĩa to lớn đối với người dạy, người học, nhà quản lý giáo dục và đối với xã hội.

- Đối với người học: Nhờ có mục tiêu đào tạo mà người học biết được lý do học để xây dựng động cơ học tập cho phù hợp. Trên cơ sở mục tiêu đào tạo, người học có thể tự lựa chọn phương pháp học tập cho phù hợp

với mình và có thể tự kiểm tra, đánh giá được mức độ đạt được so với mục tiêu đề ra.

- Đối với người dạy: Dựa vào mục tiêu đào tạo để lựa chọn nội dung, phương pháp, phương tiện giảng dạy sao cho phù hợp với đối tượng học sinh. Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh dựa trên mục tiêu đào tạo sẽ đảm bảo sự công bằng, khách quan, chính xác và có sự thống nhất giữa các giáo viên cùng dạy. Nhờ kết quả đánh giá, giáo viên có thể điều chỉnh cách dạy của mình và cũng có thể tự đánh giá kết quả giảng dạy của bản thân.

- Đối với các nhà quản lý giáo dục: Mục tiêu đào tạo là căn cứ để xây dựng nội dung, kế hoạch, chương trình đào tạo cho ngành học, cho khoá học và cho cả môn học. Đây cũng là cơ sở để chỉ đạo hoạt động dạy học trong nhà trường, chỉ đạo việc mua sắm đồ dùng, phương tiện dạy học và có kế hoạch sử dụng phù hợp. Qua mục tiêu đào tạo, nhà trường có thể đánh giá việc giảng dạy của giáo viên và việc học tập của học sinh.

- Đối với xã hội: Mục tiêu đào tạo là căn cứ để lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trên phạm vi cả nước, cho từng khu vực; là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng người được đào tạo, bồi dưỡng; để đánh giá chất lượng người được tốt nghiệp; đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo; đánh giá nhà trường.

## Chương 4

# NGHIÊN CỨU NỘI DUNG, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### I. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

Mỗi thế hệ đều được sinh ra và trưởng thành trong môi trường văn hóa mà các thế hệ trước đã dày công xây dựng. Mỗi thế hệ có nhiệm vụ, trách nhiệm kế thừa và không ngừng làm phong phú thêm nền văn hóa đó. Các yếu tố văn hóa vô cùng phong phú, phức tạp và đa dạng. Vì vậy trong lĩnh vực đào tạo nghề, cần lựa chọn các yếu tố sao cho phù hợp với yêu cầu đào tạo, nhưng cũng không làm ảnh hưởng tới sự phát triển toàn diện của học sinh.

Mục tiêu giáo dục và đào tạo được thực hiện thông qua nội dung giáo dục và đào tạo.

Hoạt động dạy và hoạt động học được thực hiện trên cơ sở nội dung đào tạo, bao gồm hệ thống các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và thái độ nghề nghiệp được bao thế hệ tích lũy, khái quát hóa và hệ thống hóa.

Nội dung đào tạo bao gồm toàn bộ khối lượng kiến thức kỹ năng và hệ thống thái độ cần được trang bị cho người học, nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của một ngành nghề hay của một môn học xác định.

Nội dung giáo dục và đào tạo<sup>(1)</sup> có thể được chia thành 3 nhóm: chính trị - xã hội, văn hoá - nghề nghiệp, thể lực - quốc phòng.

#### 1. Nhóm chính trị - xã hội

Nhóm chính trị - xã hội bao gồm những kiến thức về triết học, lịch sử Đảng, luật pháp, đường lối chính sách và thời sự, thẩm mỹ học, đạo đức học,

---

(1) Nguyễn Minh Đường. Đã dẫn.



xã hội học, trong đó có các vấn đề về gia đình, dân tộc, môi trường... Nhóm kiến thức này nhằm góp phần giáo dục phẩm chất đạo đức cho học sinh.

## **2. Nhóm văn hoá - nghề nghiệp**

Nhóm văn hoá - nghề nghiệp theo truyền thống thường được chia thành các kiến thức văn hoá hoặc khoa học cơ bản, kỹ thuật cơ sở (kỹ thuật tổng hợp) hoặc khoa học cơ sở, kỹ thuật hoặc khoa học chuyên môn và kỹ năng, kỹ xảo thực hành, lao động trí óc và chân tay.

### **2.1. Khoa học cơ bản**

Khoa học cơ bản là những kiến thức tổng quát về tự nhiên và xã hội để làm cơ sở về nhân văn cho mỗi con người sống và phát triển trong xã hội, đồng thời làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức về kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp sau này.

Do trình độ phát triển kinh tế, trình độ ứng dụng tiến bộ về khoa học kỹ thuật không đồng đều ở các nước nên yêu cầu về nghề nghiệp, yêu cầu về văn hoá khác nhau ở từng nơi.

Trình độ phức tạp của mỗi lĩnh vực ngành nghề chuyên môn khác nhau, cho nên có khi trong cùng một địa phương, những yêu cầu văn hoá của mỗi nghề cũng khác nhau. Ví dụ: Công nhân điện tử đòi hỏi phải có trình độ văn hoá cao hơn công nhân xây dựng. Vì vậy, khi thiết kế nội dung kiến thức văn hoá cho từng ngành nghề cần chú ý đến những đặc thù này.

### **2.2. Kỹ thuật cơ sở**

Kỹ thuật cơ sở đối với giáo dục phổ thông là những kiến thức tổng quát nhất về kỹ thuật như kiến thức và kỹ năng tính toán, đo đạc, vẽ kỹ thuật... Đây là những kiến thức ban đầu chung nhất cho nhiều ngành nghề và là cơ sở để tiếp tục đi sâu vào chuyên ngành hoặc đi sâu vào nghề nghiệp. Kỹ thuật tổng hợp cũng bao gồm những kiến thức khái quát nhất về những nguyên lý hoạt động của một số máy móc thiết bị, những nguyên tắc đơn giản nhất về một số quy trình công nghệ phổ biến nhất của đất nước, của địa phương. Những kiến thức này sẽ giúp cho học sinh có những hiểu biết về nền sản xuất xã hội, đồng thời giúp cho các em có khái niệm cơ bản để chọn ngành nghề cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, vừa phù hợp với khả năng và sở thích của cá nhân.

Kỹ thuật cơ sở đối với giáo dục chuyên nghiệp và đại học kỹ thuật là những kiến thức chung cho nhiều ngành. Nó bao gồm những nguyên tắc, quy luật, định luật, phương pháp thiết kế tính toán kỹ thuật chung làm cơ sở cho việc đi sâu vào kỹ thuật chuyên ngành. Đó là những kiến thức về cơ kỹ thuật (nguyên lý máy, chi tiết máy...), điện kỹ thuật, công nghệ kim loại, thủy lực học, khí động học...

Kỹ thuật cơ sở là những nền tảng cơ bản của kỹ thuật ngày nay. Với xu thế đào tạo theo diện rộng thì nền tảng này phải đủ rộng và phải bao gồm đủ cơ sở cho việc đi sâu vào chuyên ngành. Trong sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhiều lĩnh vực khoa học và kỹ thuật đã giao nhau, ví dụ như hoá - sinh, cơ - điện, điện - điện tử... Mặt khác, do các thiết bị ngày càng hiện đại hoá đòi hỏi người lao động phải biết nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Vì vậy, kiến thức kỹ thuật cơ sở cho một nghề ngày càng được mở rộng với nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Để hợp lý hoá trong tổ chức lao động, người lao động cần phải biết một số nghề liên quan trong quá trình hành nghề. Ví dụ: Người thợ điện phải biết về nguội, kỹ sư cơ khí phải biết về điện, điện toán...

Đối với những ngành không thuộc khối kỹ thuật thì đây là những kiến thức khoa học cơ sở để chuẩn bị đi sâu vào khoa học chuyên ngành.

### **2.3. Kỹ thuật chuyên môn**

Kỹ thuật chuyên môn là những kiến thức kỹ thuật chuyên về một ngành nghề nào đó mà học sinh được đào tạo để ra hành nghề. Những kiến thức này thường được nằm trong một số lĩnh vực khoa học có liên quan trực tiếp đến nghề chuyên môn.

Để đáp ứng với yêu cầu của sản xuất, người học cần có những kiến thức về đối tượng lao động (vật liệu), về công cụ và phương tiện lao động, về quy trình lao động (công nghệ sản xuất) và về sản phẩm. Ngoài ra, người học còn cần có những kiến thức về thiết kế, vận hành, bảo dưỡng thiết bị cũng như thử nghiệm các sản phẩm; về quản lý kinh tế, an toàn lao động, thẩm mỹ nghề nghiệp, kinh doanh. v.v.

Đối với dạy nghề, kỹ thuật chuyên môn còn gọi là lý thuyết nghề. Theo kinh nghiệm đào tạo ở nước ta cũng như trên thế giới, lý thuyết nghề

chiếm 1/3 đến 1/2 tổng số giờ đào tạo nghề.

Với kỹ thuật chuyên môn (đối với ngành nghề kỹ thuật) thì diện đào tạo chuyên môn ở đại học và trung học chuyên nghiệp thường rộng hơn đào tạo nghề. Ví dụ như ở đại học đào tạo ngành cơ khí nhưng trong đào tạo nghề thì cơ khí lại chia thành nghề tiện, nghề phay, nghề gò hàn...

#### **2.4. Kỹ năng, kỹ xảo thực hành**

Tất cả các nội dung về văn hóa, kỹ thuật tổng hợp (kỹ thuật cơ sở) và kỹ thuật chuyên môn chỉ là những kiến thức để đảm bảo phần mục tiêu về kiến thức. Có thể trong những nội dung này cũng có một phần nào đó về thực hành nhưng chỉ là thực hành để củng cố và để nắm chắc phần kiến thức.

Để có thể thực thụ hành nghề và hoạt động chính trị xã hội, học sinh phải “thực hành” để hình thành kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp trí óc và chân tay cần thiết theo mục tiêu đào tạo từng cấp, bậc học, thực hành nghề vừa để hình thành năng lực lao động nghề nghiệp vừa để hình thành đạo đức nghề nghiệp cho học sinh.

Trong thời đại ngày nay, nghề nghiệp xã hội đã phát triển nhanh chóng và đa dạng. Nghề nghiệp bao gồm những nghề lao động trí óc và lao động chân tay. Tuy nhiên, với ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khó có thể phân biệt được nghề nào là thuần túy lao động trí óc, nghề nào là lao động chân tay mà không có lao động trí óc và ngược lại.

### **3. Nhóm thể lực - quốc phòng**

Nhóm thể lực quốc phòng bao gồm những nội dung rèn luyện thân thể để đảm bảo yêu cầu về sức khỏe chung theo lứa tuổi từng cấp học, cũng như rèn luyện các môn học thể thao theo yêu cầu đặc thù của ngành nghề và chống các bệnh nghề nghiệp, rèn luyện các khoa mục quân sự theo yêu cầu từng bậc học.

## **II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NỘI DUNG ĐÀO TẠO**

Trong giáo dục nói chung và lĩnh vực lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp nói riêng, nội dung đào tạo giữ vai trò vô cùng quan trọng. là sự phản ánh của mục tiêu đào tạo và cái bên trong của sự phát triển nhân cách. Nói

khác đi, mục tiêu nào thì nội dung đó hay mục tiêu xác định nội dung. Vì vậy, nội dung luôn bị chi phối bởi mục tiêu đào tạo. Mặt khác do đời sống văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, công nghệ... luôn phát triển không ngừng, đòi hỏi nội dung đào tạo cần đáp ứng kịp thời. Cho nên nội dung đào tạo có những đặc điểm sau:

- Nội dung đào tạo do mục tiêu đào tạo và cao hơn nữa là mục đích giáo dục, đào tạo của xã hội quy định.

- Nội dung đào tạo phải luôn luôn vận động và phát triển theo sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.

- Nội dung đào tạo phải phản ánh sự phát triển khách quan của xã hội, của khoa học kỹ thuật và sản xuất.

Nội dung dạy học tạo nên hoạt động dạy học. Nó quy định những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo mà học sinh cần nắm vững để đảm bảo hình thành ở họ cơ sở thể giới quan khoa học và những phẩm chất đạo đức của con người, chuẩn bị cho học bước vào hoạt động.

- Hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo là những kinh nghiệm hoạt động xã hội do các thế hệ trước tích lũy và khái quát hóa, hệ thống hóa, đó là nền văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

- Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần là hình thức đặc biệt thể hiện những kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người đã tích lũy được, bao gồm:

- + Hệ thống tri thức: Yếu tố cơ bản đầu tiên là kiến thức, nếu không có kiến thức thì không thể có bất kỳ một hành động có chủ đích nào. Con người chỉ có thể tiếp thu được một phần kho tàng kiến thức mà loài người đã tích lũy được. Đó là:

- Các sự kiện đời thường và các sự kiện khoa học.
- Các khái niệm cơ bản và các thuật ngữ khoa học.
- Các tri thức về cách thức hoạt động, về các phương pháp nhận thức.
- Các tri thức về đánh giá, các tri thức về chuẩn mực và thái độ đối với các hiện tượng khác nhau của cuộc sống do xã hội quy định.

- + Hệ thống kỹ năng, kỹ xảo: Đối với mỗi nhân cách, kinh nghiệm vận dụng kiến thức vào thực tiễn chỉ trở thành giá trị riêng khi chúng trở thành kỹ năng, kỹ xảo của nhân cách đó.

### **III. NHỮNG CƠ SỞ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC XÁC ĐỊNH NỘI DUNG ĐÀO TẠO**

#### **1. Những cơ sở xác định nội dung đào tạo**

- Căn cứ vào mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ mà chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Nhà nước, để phân tích và rút ra những yêu cầu phải thay đổi, cải tiến mục tiêu và nội dung giáo dục, đào tạo. Có như vậy, nhà trường mới thực sự đáp ứng được những yêu cầu của mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như thể hiện được các quan điểm và chính sách của chiến lược có liên quan đến giáo dục và đào tạo.

- Căn cứ vào yêu cầu khách quan của sản xuất xã hội và trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật để phân tích các ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật đến giáo dục và đào tạo và dự báo các tiến bộ kỹ thuật có thể được ứng dụng vào Việt Nam trong những năm tới, từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến mục tiêu và nội dung đào tạo.

Người ta tính tri thức thu được từ giáo dục ở nhà trường, mà một người cần trong toàn bộ cuộc đời lao động của mình chỉ có khoảng 10%. Số kiến thức này lại bị lạc hậu theo thời gian. Nhiều nhà khoa học đã dự báo rằng: Nếu tốc độ phát triển của khoa học - kỹ thuật và công nghệ như hiện nay thì mỗi người lao động ở các nước lao động phải đổi nghề trung bình 4 - 5 lần trong một quãng đời lao động của mình. Vì vậy họ cần được đào tạo sao cho có thể lao động được trong một nền sản xuất mới.

Hiện nay, trên thế giới, lợi thế về lao động đơn giản, rẻ, đang giảm mạnh. Tiêu chuẩn mới đối với các loại hình lao động đòi hỏi:

+ Có sự điều luyện về nghề nghiệp và khả năng sử dụng các công cụ và phương tiện lao động hiện đại.

+ Có khả năng làm việc chủ động, linh hoạt và sáng tạo.

Mặt khác, khi mà nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, sức lao động trở thành hàng hoá, có sự cạnh tranh gay gắt thì để khỏi mất việc và để có chỗ đứng tốt hơn, người lao động buộc phải không ngừng bổ sung kiến thức và kỹ năng của mình. Do vậy, khi xây dựng nội dung đào tạo, nhà trường phải tính đến tình hình thực tế này. Những cơ sở xác định nội dung đào tạo bao gồm:

- Căn cứ vào nội dung đào tạo và nhiệm vụ của nhà trường.

- Căn cứ vào đặc điểm của ngành nghề đào tạo.

- Căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta, của từng địa phương...
- Đảm bảo yêu cầu của lý luận dạy học.

## **2. Các yêu cầu của nội dung đào tạo**

- Đảm bảo tính cân đối toàn diện giữa hoạt động học tập và lao động sản xuất, giữa lý thuyết và thực hành.
- Đảm bảo tính cơ bản - hiện đại - thực tiễn.
- Phù hợp với đối tượng đào tạo (người đọc) và điều kiện đào tạo cho phép.
- Đảm bảo tính giáo dục.

## **IV. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NỘI DUNG ĐÀO TẠO**

### **1. Nguyên tắc (theo Pierre Bourdieu và Francois Gros<sup>(2)</sup>)**

Trong kiến nghị về cải cách nội dung chương trình giáo dục, Pierre Bourdieu và Francois Gros đã kiến nghị các nguyên tắc sau đây:

- Các chương trình từng thời gian một phải được xem xét lại nhằm đưa những tri thức mới do tiến bộ của khoa học kỹ thuật và những thay đổi trong xã hội mang lại, nhưng bất kỳ sự thêm vào cũng phải được bù đắp lại bằng sự bỏ bớt. Nguyên tắc này nhằm bảo đảm hiện đại hóa nội dung, đồng thời phải tinh giản để tránh quá tải cho học sinh.

- Giáo dục phải dành được sự ưu tiên cho việc phát triển tư duy và năng lực vận dụng kiến thức vào thực tế. Đặc biệt, giáo dục cần quan tâm để không tồn tại những lỗ hổng không thể chấp nhận được, nhất là về các tư duy hay kỹ năng thực hành cơ bản, những cái tưởng như đã được giảng dạy bởi tất cả mọi người, nhưng cuối cùng lại không được ai giảng dạy cả.

- Nội dung chương trình phải “cởi mở”, mềm dẻo, là một cái khung chứ không phải là cái gồng xiềng; phải dần trở nên ít có tính chất bắt buộc khi người ta càng học lên cao. Việc xây dựng và điều chỉnh các chương trình phải có sự cộng tác của giáo viên. Các chương trình phải tuân tự tiến lên, kết hợp theo chiều thẳng đứng và liên kết với nhau theo chiều ngang, nghĩa là phải đảm bảo tính hệ thống.

- Nội dung đòi hỏi phải luôn kết hợp một cách hài hòa hai biến số: tính đòi hỏi nghiêm ngặt và khả thi. Một mặt là sự không thể hiện nội

(1) Theo Nguyễn Minh Đường. Đã dẫn

dung đó được vì lý do khoa học hay xã hội ở một trình độ (lớp, cấp, bậc học) nhất định, mặt khác là phụ thuộc vào điều kiện lĩnh hội cũng như khả năng truyền thụ của giáo viên.

- Cần phân biệt giữa các bộ môn cũng như trong mỗi bộ môn, cái gì bắt buộc, cái gì có thể lựa chọn hoặc tùy ý, và bên cạnh những bài khóa sẽ đưa vào những hình thức giảng dạy khác phù hợp.

- Sự tăng cường mối liên kết, tích hợp các nội dung phải dẫn đến chỗ tạo thuận lợi cho các giáo viên thuộc các bộ môn khác nhau; phải tính đến việc suy nghĩ lại sự phân chia các “bộ môn”, xem xét lại một số những tập hợp do lịch sử để lại; tiến hành một cách tuần tự một số những liên kết mới theo sự đòi hỏi của tiến bộ khoa học.

- Sự nghiên cứu tìm tòi mối liên hệ gắn bó phải kèm theo sự nghiên cứu tìm tòi cân bằng và hài hòa giữa các bộ môn khác nhau. Đặc biệt cần chú ý dung hòa quan điểm phổ quát gắn liền với tư duy khoa học; quan điểm tương đối giảng dạy trong các khoa học lịch sử, vì các khoa học này rất chú ý đến tính đa dạng trong kiểu sống và truyền thống văn hóa.

Những nguyên tắc này cũng có thể dùng làm tài liệu tham khảo để hoàn thiện nội dung đào tạo của các cấp bậc học ở nước ta.

## **2. Một số nguyên tắc chỉ đạo chương trình xây dựng đào tạo nghề**

- Cơ cấu nội dung phù hợp với mục tiêu chương trình.
- Tính tư tưởng của chương trình.
- Tính khoa học và hệ thống.
- Tính ổn định và sinh hoạt.
- Tính liên thông (dọc và ngang).
- Tính thị trường.

## **V. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC**

### **1. Kế hoạch đào tạo**

Kế hoạch đào tạo là văn bản do cấp trên phê duyệt, trong đó quy định:

- Mục đích, nhiệm vụ đào tạo.
- Biểu thời gian, danh mục các môn học.
- Thứ tự giảng dạy cho từng môn qua thời kỳ, năm học.
- Số giờ dành cho từng môn học trong một năm, tháng, tuần.



- Việc tổ chức năm học (số tuần thực học, số tuần lao động, chế độ học tập hàng tuần, nghỉ hè...).

## **2. Chương trình môn học**

Chương trình môn học chính là thể chế hóa mục đích đào tạo bằng văn bản pháp quy của nhà nước.

Chương trình môn học căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chức năng của nó để vạch ra cấu trúc nội dung môn học theo một cấu trúc nhất định.

Chương trình các tri thức khoa học của môn học có thể sắp xếp theo cấu trúc đồng tâm hoặc tuyến tính. Sự sắp xếp phải căn cứ vào nội dung bộ môn, đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, quỹ thời gian cho phép.

Sắp xếp cấu trúc đồng tâm có ưu điểm là các tri thức khoa học được lặp lại dưới dạng phức tạp hơn, sâu sắc hơn.

Sự cấu tạo một hệ thống bài học trong môn học là sự sắp xếp các bài học tuân theo logic bên trong của chủ đề môn học. Nó phải đảm bảo:

- Tính hệ thống, lôgic của môn học.
- Đảm bảo nội dung kiến thức khoa học về môn học (về mặt tri thức, kỹ năng, kỹ xảo).
- Chức năng giáo dục, khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn.
- Xác định khối lượng tri thức của môn học, phân loại và xác định số lượng đơn vị kiến thức của nó, những kiến thức bổ trợ.

Chương trình môn học là căn bản do nhà nước ban hành, trong đó quy định các phần sau:

- Vị trí, mục đích (hay mục tiêu), nhiệm vụ môn học, nội dung môn học (các phần, các chương, các mục và tiêu đề, đề mục).
- Phân chia thời gian theo từng phần, từng chương, từng bài (ở đây cũng quy định số tiết kiểm tra, ôn tập).
- Giải thưởng chương trình và hướng dẫn thực hiện chương trình.

## **3. Cấu trúc một bản chương trình môn học <sup>(3)</sup>**

- Phần thứ nhất: Vị trí, tính chất, mục đích, yêu cầu môn học.
- + Vị trí, tính chất môn học: Mục này ghi tóm tắt về vị trí của môn học trong cấu trúc chung của hệ thống môn học, quy định trong kế hoạch đào

---

(3) Quyết định số 2759 ngày 30/10/1991 của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT về việc ban hành "Quy định về xây dựng, quản lý chương trình môn học trong trường THPT, DN".



tạo mỗi ngành, nghề đào tạo. Mục này trình bày môn học đó nằm trong nhóm môn học nào của kế hoạch đào tạo; yêu cầu phải học trước các môn học nào và ngược lại nó phục vụ cho các môn học khác ra sao. Trong mục này cũng trình bày tính chất bao quát của môn học: môn lý thuyết, môn khoa học thực nghiệm, môn học thực hành...

+ Mục đích, yêu cầu môn học: Trình bày rõ những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo học sinh đạt được ở mức độ nào sau khi học xong môn học; môn học giải quyết một vài yêu cầu cụ thể nào của mục tiêu đào tạo một cách trực tiếp hay gián tiếp trong một cấu trúc chung của hệ thống môn học trong kế hoạch đào tạo nghề nghiệp.

- Phần thứ hai: Nội dung tổng quát và phân phối thời gian.

+ Phần này được trình bày dưới dạng một bảng phân phối thời gian cho các phần, mục trong môn học. Trong mỗi phần, mục của môn học cần ghi rõ thời gian học lý thuyết, thời gian thực hành (bao gồm bài tập, thí nghiệm, thực hành môn học, hội thảo, tham quan, kiểm tra định kỳ...). Việc phân phối thời gian cho từng phần, mục phải cân đối giữa nội dung và quỹ thời gian cho phép, theo đúng các quy định về tỷ lệ thời gian lý thuyết và thực hành đã quy định trong các kế hoạch đào tạo và nghề nghiệp.

- Phần thứ ba: Nội dung chi tiết.

Phần này trình bày tên và nội dung chính của các phần, chương, mục của môn học. Trong từng phần, chương, mục phải ghi rõ yêu cầu đạt được sau khi học.

- Phần thứ tư: Hướng dẫn thực hiện chương trình môn học. Phần này gồm những nội dung sau:

+ Phạm vi áp dụng chương trình môn học.

+ Hướng dẫn một số phần chính về phương pháp giảng dạy chương trình môn học.

+ Những điều kiện cần thiết để thực hiện tốt chương trình môn học.

+ Những chương mục trọng tâm cần chú ý.

+ Mối liên quan với các môn học khác (nếu trong phần một chưa có điều kiện trình bày rõ).

- Giáo trình sách giáo khoa và tài liệu tham khảo: Phần này bao gồm những thông tin khoa học cần thiết về môn học được trình bày theo logic nhất định giúp người đọc dễ dàng lĩnh hội, mở rộng hiểu biết của mình.

## **VI. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Phương pháp xây dựng nội dung chương trình đào tạo <sup>(4)</sup>**

Việc xây dựng nội dung chương trình đào tạo thường được thực hiện theo quy trình sau:

#### **1.1. Quy cách**

- Xác định nhu cầu đào tạo, viết mục tiêu. Câu mô tả mục tiêu gồm 3 yếu tố cấu thành:

- + Hành động cần thực hiện.
- + Điều kiện thực hiện hành động đó.
- + Mức độ thành thạo của hành động này.

- Các đặc điểm của học viên và môi trường học tập.  
- Xác định các kết quả học tập cần đạt và lựa chọn các phương pháp kiểm tra, đánh giá, viết câu hỏi và đáp án.

- Lựa chọn nội dung, sắp đặt chương trình nội dung.  
- Lựa chọn phương pháp dạy học và chuẩn bị phương tiện, đồ dùng dạy học.

- Giảng dạy.
- Kiểm tra, đánh giá.
- Đánh giá chương trình.

#### **1.2. Phương pháp điều tra nhu cầu đào tạo**

Có 3 loại:

##### **1.2.1. Phiếu câu hỏi**

##### **1.2.2. Thảo luận**

Người tiến hành điều tra thảo luận xem người lao động có đáp ứng được tiêu chuẩn năng lực không bằng cách xem xét lại các tiêu chuẩn năng lực. Phân tích những việc họ “không biết”, “không thể làm” hoặc “sẽ không làm” để trả lời câu hỏi: “Liệu có cần đào tạo không?”.

+ Nếu người lao động trả lời: “Không biết” thì đó là tình trạng họ đang thiếu kiến thức cơ bản. Ví dụ như: Khả năng thể hiện các kiến thức

---

(4) Theo tài liệu hướng dẫn xây dựng chương trình của Australia. Khóa đào tạo giảng viên TOT, 2001.

thu nhận được, tổng hợp thông tin và phân tích các khái niệm. Như vậy, nội dung chương trình sẽ phải tập chung chủ yếu vào việc cung cấp kiến thức. Cần tạo cơ hội để học viên thực hành, áp dụng kiến thức mới đã học.

+ Nếu người lao động trả lời:

- Họ không biết làm như thế nào.
- Họ không thể làm được.
- Họ không chắc chắn lắm là có thể làm được.

Thì đó là họ đang thiếu kỹ năng, cần kiểm tra lại bằng cách quan sát xem họ làm có đúng như họ nói hay không. Sau đó cần đào tạo họ về kỹ năng, là những gì mà học viên phải có khả năng làm được sau khi học xong. Học viên phải được thực hành, được góp ý về kết quả thực hiện nhiệm vụ và khả năng của họ.

+ Nếu người lao động trả lời họ “không muốn làm” hoặc “không làm” do:

- Không được khen thưởng đầy đủ.
- Không có đủ trang thiết bị.
- Có bất đồng với cá nhân người phụ trách.
- Lo lắng về sức khỏe...

Thì như vậy người lao động không muốn sử dụng những kiến thức và kỹ năng mới hoặc không muốn điều chỉnh cho phù hợp với các ý tưởng mới, điều kiện mới... Cần làm thay đổi thái độ của người lao động, bồi dưỡng động cơ, thay đổi điều kiện làm việc... mà không cần đào tạo.

### ***1.2.3. Danh mục các chuyên đề***

Danh mục các chuyên đề cho ta đánh giá được những chuyên đề nào học viên mong muốn được đào tạo và mức độ quan trọng của từng chuyên đề đối với từng nhóm học viên và từng học viên. Việc cần làm là:

- + Thường xuyên bổ sung thêm danh mục.
- + Có thể sử dụng danh mục các chuyên đề khi phân tích nhu cầu đào tạo.
- + Danh mục các chuyên đề cần được sạm thảo với sự hợp tác của thủ trưởng và nhân viên của đơn vị có nhưng cầu đào tạo.

### **1.3. Chương trình đào tạo**

Một chương trình đào tạo được viết ra với các mục sau:

- Tên chương trình.
- Mục đích cụ thể của khóa học (cho biết tại sao lại có hoạt động đào tạo nhưng nó không giải thích một cách cụ thể cho học viên biết họ phải

làm gì để đạt mục đích đó).

- Các mục tiêu cho biết những gì chúng ta phải làm: Học viên phải có khả năng làm được gì sau khi kết thúc khóa học, hoặc một phần của khóa học. Các mục tiêu bao gồm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.

- Hồ sơ một chương trình đào tạo bao gồm:

+ Đối tượng học viên.

+ Sự hỗ trợ cho học viên (từ phía cơ quan cử người đi học).

+ Thời gian khóa học.

+ Nội dung chính của khóa đào tạo.

+ Tài liệu, các đồ dùng, phương tiện kỹ thuật dùng để đào tạo.

+ Người tổ chức, đội ngũ giảng viên và những người hỗ trợ.

+ Văn bằng, chứng chỉ.

+ Chương trình chi tiết, bao gồm: những mục tiêu về tri thức, thái độ, kỹ năng; nội dung môn học; phân bố thời gian cho từng phần hoặc bài học; giải thích chương trình; hướng dẫn thực hiện chương trình.

+ Các vấn đề về tài chính và hậu cần.

+ Việc đăng ký tham dự của học viên và những vấn đề khác.

#### **1.4. Phương pháp đánh giá chương trình**

Khi đánh giá chương trình, cần thực hiện các chương trình sau:

- Hỏi học viên trước khi học, có thể thiết kế phiếu để hỏi về các vấn đề:

+ Học viên đã biết những gì?

+ Những gì họ cần phải biết mà họ chưa biết?

+ Học viên muốn biết những gì?

Những thông tin này giúp ta xác định nội dung cần đào tạo.

- Phiếu hỏi học viên ngay sau khi học xong về các vấn đề:

+ Tài liệu giảng dạy: Mức độ cung cấp thông tin có làm hài lòng học viên không? Còn những thông tin nào phục vụ cho khóa học mà học viên muốn tìm thấy ở tài liệu?

+ Sự tham gia của học viên vào chương trình.

+ Nội dung: Dễ (khó)? Cần (không cần)? Mức độ hài lòng của học viên về những nội dung được cung cấp trong các buổi học? Nội dung nào học viên thấy là bổ ích (ít bổ ích) nhất? Hãy giải thích? Học viên thích tham dự bài giảng nào, mức độ?

+ Cấu trúc chương trình đào tạo đã có sự cân đối giữa lý thuyết và

thực hành chưa? Tỷ lệ thời gian dành cho lý thuyết và thực hành?

+ Thời gian khóa học.

+ Sự rõ ràng của các tiêu chí dùng để kiểm tra, đánh giá học viên (kiến thức, kỹ năng, thái độ)?

+ Học viên đã biết thêm những gì, mức độ? (Điều này được đánh giá bằng bài kiểm tra lý thuyết và thực hành).

+ Khả năng sử dụng các kiến thức, kỹ năng đó tại đơn vị sau khi học xong.

+ Việc giảng dạy của giáo viên: tri thức của giáo viên, khả năng truyền đạt, trình diễn, tổ chức các hình thức dạy học, sử dụng phương pháp và phương tiện dạy học...

+ Mức độ hài lòng của học viên về phương pháp tổ chức lớp học: thời gian biểu, thực hành, thực tế, phục vụ nước uống, phòng học, thời gian nghỉ, học phí, tài liệu...

+ Học viên muốn biết thêm những gì? Bạn còn phải gặp khó khăn nào trong công việc mà nội dung đào tạo này chưa giúp bạn giải quyết?

- Câu hỏi dành cho giáo viên đang dạy chương trình:

+ Nội dung giảng dạy có khoa học, hiện đại, cập nhật, độ sâu nông? Mức độ phức tạp, có phù hợp với học viên?...

+ Cấu trúc nội dung: trình tự sắp xếp? Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành?

+ Thời gian tổng thể và thời gian dành cho từng phần?

+ Kiến thức học viên cần có trước khi tiếp thu chương trình này?

+ Tài liệu giảng dạy...

- Câu hỏi phỏng vấn học viên cũ:

+ Những nội dung kiến thức nào bạn đã được học mà bạn đang sử dụng?

+ Cần bổ sung thêm nội dung nào?

+ Nội dung nào đã học mà bạn thấy không cần sử dụng?

+ Sự thay đổi về nhận thức, về trách nhiệm trong nghề nghiệp?

+ Sự hài lòng với công việc?

- Câu hỏi phỏng vấn dành cho người sử dụng lao động (là các cán bộ quản lý của học viên):

+ Tác động của chương trình đến kết quả công việc của học viên trong thời gian ngắn và dài hạn?

+ Sự cải tiến trong công việc.

+ Chi phí quản lý có được giảm đi do người lao động đã biết cách thực

hiện công việc tốt hơn?

- + Nếu có khóa tiếp thì đơn vị có cử người khác đi đào tạo không?
- + Nếu có những nội dung đào tạo khác thì đơn vị có cử người đi hay không?
- Câu hỏi phỏng vấn dành cho chuyên gia xây dựng chương trình (nhà

khoa học):

- + Nội dung đã chính xác, khoa học, hiện đại, cập nhật, thiết thực?
- + Cấu trúc có phù hợp với trình độ nhận thức của học viên, với logic khoa học...
- + Phương pháp xây dựng chương trình đã thích hợp chưa? Cần điều chỉnh hay bổ sung gì về nội dung, cấu trúc, phương pháp xây dựng chương trình?...
- Tiêu chí đánh giá hiệu quả đào tạo:
- + Chương trình đã thực hiện những mục tiêu đã đặt ra chưa?
- + Kết quả của chương trình đào tạo: Chương trình đã thu được kết quả như thế nào trong công việc giúp học viên đạt được các mục tiêu học tập?
- + Những người được đào tạo làm việc có đạt tiêu chuẩn về năng lực không? Có làm việc tốt trong nhiệm vụ mới của mình hay không?
- + Những lợi ích đối với cơ quan có người đi học: Chương trình đào tạo có giúp cho đơn vị đạt được những mục đích chung không.
- + Những tiến độ có thể đo lường và nhận thấy được về chất lượng, hiệu quả... của công tác quản lý một nhà trường do học viên áp dụng sau khi học xong chương trình này.
- + Ngân sách dự trù, chi phí cuối cùng? Thời lượng chương trình? Nếu quá dài thì ý kiến của các nhà quản lý và đồng nghiệp ra sao?

## **2. Phương pháp xây dựng nội dung chương trình đào tạo theo mô đun**

Trước đây việc xây dựng chương trình cho đào tạo nghề chủ yếu dựa theo quan điểm của viện sĩ Batusep (Liên Xô). Việc phân tích đặc điểm chuyên môn nghề dựa theo 4 yếu tố là: Đối tượng, công cụ, quá trình công nghệ và sản phẩm lao động của nghề. Việc phân tích này có đặc điểm sau:

\* Ưu điểm:

- + Phát triển toàn diện nhân cách người lao động.
- + Đáp ứng nhu cầu hoạt động nghề nghiệp của người công nhân suốt trong cuộc đời, theo quan điểm “Đào tạo một lần, sử dụng suốt đời”.

\* Nhược điểm:

+ Tốn kém nhân lực, thời gian, tiền của.

+ Có một khoảng cách khá lớn từ khi xây dựng chương trình đến lúc thực hiện. Không đáp ứng kịp thời với những biến động của nghề nghiệp, nhất là trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Ngày nay, việc xây dựng chương trình đào tạo cho đào tạo nghề chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn mà khoa học kỹ thuật của thế giới tiến bộ nhanh như vũ bão. Đất nước ta đang tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2005 đạt chỉ tiêu 25 - 30% người lao động được đào tạo để đảm bảo 1,5 triệu người mỗi năm được học nghề.

Vì vậy trong giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp cần phải có sự thay đổi về mọi mặt, trong đó chủ yếu là sự thay đổi về chương trình, sao cho khoảng cách giữa nhà trường và xã hội được rút ngắn, đáp ứng được yêu cầu sử dụng lao động của thị trường.

Do đòi hỏi của sản xuất, nơi tiếp nhận lao động, hệ thống văn bằng chứng chỉ trong giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp cũng có sự khác nhau với trước đây như:

+ Chứng chỉ nghề là chứng chỉ cấp cho công nhân bán lành nghề.

+ Bằng nghề là cấp cho công nhân lành nghề.

+ Bằng kỹ thuật viên cao cấp là bằng cấp cho công nhân có trình độ cao hay kỹ thuật viên cao cấp.

Cho nên, khi xây dựng chương trình ta cũng phải biên soạn 3 cấp là: cấp 1, cấp 2 và cấp 3 tương ứng với văn bằng và chứng chỉ như đã nêu.

\* Quy trình phát triển chương trình đào tạo nghề gồm các bước sau:

## **2.1. Giai đoạn nghiên cứu**

Giai đoạn này bao gồm các công việc:

- Xác định nhu cầu đào tạo.

- Lựa chọn các nghề cần biên soạn.

- Đưa ra mục tiêu và phạm vi các chương trình cần biên soạn và điều chỉnh.

- Xác định mục tiêu đào tạo vì chiến lược đào tạo trong nhà trường.

- Đề xuất kiểu chương trình đào tạo với các ngành nghề.

## **2.2. Giai đoạn phân tích nghề**

- Phân tích nghề theo dựa trên các ý tưởng khoa học sau:

+ Những người đang làm việc trực tiếp và thành công trong nghề có

khả năng mô tả đúng đắn về nghề của mình.

- + Mọi hoạt động nghề nghiệp đều có thể được mô tả bằng các nhiệm vụ và công việc.

- + Từ các nhiệm vụ và các công việc có thể xác định được kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để hành nghề.

- Về các ưu điểm của phương pháp phân tích nghề (Đa cum)

- + Đây là phương pháp phân tích nghề tiên tiến.

- + Đã áp dụng thành công ở rất nhiều quốc gia trên thế giới.

- + Phương pháp này nhanh, tiết kiệm và hiệu quả. Nó được thể hiện ở 3 công việc lớn như sau: lựa chọn thành viên vào tiểu ban xây dựng và phát triển chương trình; thẩm tra sơ đồ xây dựng và phát triển chương trình.

### **2.3. Giai đoạn phân tích công việc**

Giai đoạn này bao gồm:

- Xác định các bước thực hiện trong từng công việc theo sơ xây dựng và phát triển chương trình.

- Xác định tiêu chuẩn thực hiện từng công việc.

- Xác định các dụng cụ, trang bị cần thiết để thực hiện công việc.

- Xác định các kiến thức liên quan cần thiết để học được công việc.

- Xác định các vấn đề an toàn lao động.

### **2.4. Giai đoạn thiết kế chương trình**

- Thiết kế chương trình gồm các công việc:

- + Mô tả các kết quả phải đạt được sau đào tạo (mục tiêu chương trình).

- + Lựa chọn các nhiệm vụ và công việc cần phải đưa vào chương trình đào tạo.

- + Xác định các nguồn lực có và các giới hạn cần thiết.

- + Xây dựng cấu trúc chương trình đào tạo phù hợp.

- + Xác định chiến lược đánh giá kết quả học tập của học viên.

- Xác định mục tiêu chương trình (mục tiêu tiêu chương trình miêu tả ở thời điểm kết thúc khóa đào tạo học):

- + Người học có khả năng làm việc ở các vị trí lao động nào?

- + Có năng lực nghề nghiệp chủ yếu nào?

- + Có những phẩm chất nào là chung của người lao động và riêng theo nghề nghiệp đào tạo.



- Lựa chọn kiểu thiết kế chương trình phù hợp (tham khảo 4 kiểu thiết kế chương trình đào tạo nghề):

+ Chương trình đào tạo mô đun kỹ năng hành nghề (MKH)<sup>(5)</sup>: Thích hợp với việc đào tạo nghề ngắn hạn. MKH (tiếng Anh là Modules of Employable Skill - MES) là một phần nội dung đào tạo của một hoặc một số nghề hoàn chỉnh được cấu trúc theo các mô đun thích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Nhờ đó, sau khi học xong, học sinh có thể ứng dụng để hành nghề trong xã hội, kiếm được việc làm. Mỗi MKH được chia thành nhiều mô đun tương ứng với các công việc hợp thành MKH đó. Mô đun được phân chia một cách logic theo từng công việc (task), có mở đầu và có kết thúc rõ ràng, và về nguyên tắc, công việc này không thể chia nhỏ hơn được nữa. Ví dụ, MKH bảo dưỡng ô tô được chia thành các mô đun: bảo dưỡng hệ thống đánh lửa; bảo dưỡng ắc quy; bảo dưỡng hệ thống làm mát; thay dầu bôi trơn; rửa vỏ xe; bảo dưỡng bánh xe; bơm lốp; bảo dưỡng hệ thống phanh... Ví dụ mô đun may cổ áo: Người thợ may chỉ cần biết may thông thạo một bộ phận của cái áo như may cổ áo, họ chỉ cần học xong mô đun may cổ áo là có thể hành nghề được.

+ Chương trình mô đun theo năng lực thực hiện công việc: Được ứng dụng chủ yếu trong đào tạo nghề ngắn hạn. Nó không dùng thời gian để quy định khóa học và dùng tiêu chuẩn nghề. Đặc biệt, việc người tốt nghiệp thực hiện được những công việc cần thiết ở trình độ yêu cầu trong một số nghề nhất định là mục tiêu có tính chất quyết định đối với khóa học<sup>(6)</sup>.

+ Chương trình theo các môn học (chương trình truyền thống).

+ Chương trình hỗn hợp mô đun theo năng lực thực hiện với các môn học truyền thống.

- Lựa chọn nội dung đưa vào chương trình đào tạo (căn cứ vào mục tiêu chương trình và sơ đồ xây dựng và phát triển chương trình).

+ So sánh với chương trình hiện đang sử dụng.

+ Lựa chọn công việc cần đưa vào chương trình đào tạo và tiêu chuẩn thực hiện trong công việc.

+ Xác định những kiến thức khoa học, công nghệ liên quan cần thiết để thực hiện các công việc đã chọn.

---

(5) *Mô đun kỹ năng hành nghề. Phương pháp tiếp cận, hướng dẫn biên soạn và áp dụng*. Viện nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. NXB Khoa học kỹ thuật. H, 1993.

(6) Nguyễn Đức Trí. *Những xu hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các nước*. Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước. KX - 07. Đề tài KX - 07 - 08. Tr 158

+ Hệ thống, phân loại các kiến thức và kỹ năng cần đào tạo theo logic khoa học, logic hành nghề và theo các cấp trình độ đào tạo.

+ Lượng hóa mức độ quan trọng của các kiến thức và kỹ năng đã chọn theo 3 mức độ: nhất thiết phải có, cần có, nếu có thì tốt.

### **2.5. Giai đoạn biên soạn chương trình**

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Nhóm các mục tiêu và nội dung thành các mô đun - môn học.
- Viết các mục tiêu các mô đun môn học.
- Xác định nội dung và thời gian cho các mô đun - môn học.
- Viết các mục tiêu cho các Unit - bài học.
- Xác định nội dung và thời gian cho các Unit - bài học.
- Xác định các yêu cầu về trắc nghiệm và đánh giá kết quả học tập của học viên.

- Biên soạn “Hướng dẫn chương trình”.

### **2.6. Giai đoạn biên soạn tài liệu dạy học**

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Biên soạn các tài liệu học tập (giáo trình, sách giáo khoa).
- Biên soạn các bài trắc nghiệm, thực hành, thực tập.
- Biên soạn tài liệu hướng dẫn giáo viên.

### **2.7. Giai đoạn phát triển tài liệu nghe nhìn**

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Biên soạn tài liệu in, tranh ảnh dạy học.
- Phát triển các phim đèn chiếu, băng cassette, băng video, phim slide.
- Soạn thảo các tài liệu học tập trên máy vi tính (các phần mềm dạy học, luyện tập kỹ năng, kiểm tra các phần mềm dành cho giáo viên...).

### **2.8. Giai đoạn thử nghiệm**

Giai đoạn này gồm các công việc sau

- Tiến hành đào tạo thử nghiệm một số khóa học trong điều kiện thực tế.
- Tổ chức rút kinh nghiệm.
- Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo.

### **2.9. Giai đoạn đánh giá**

Giai đoạn này gồm các công việc:

- Đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo (chất lượng đào tạo so với mục tiêu đã đề ra).

- Đánh giá hiệu quả ngoài của quá trình đào tạo (chất lượng đào tạo tác động tới tổ chức sử dụng người tốt nghiệp, tới xã hội và người học).

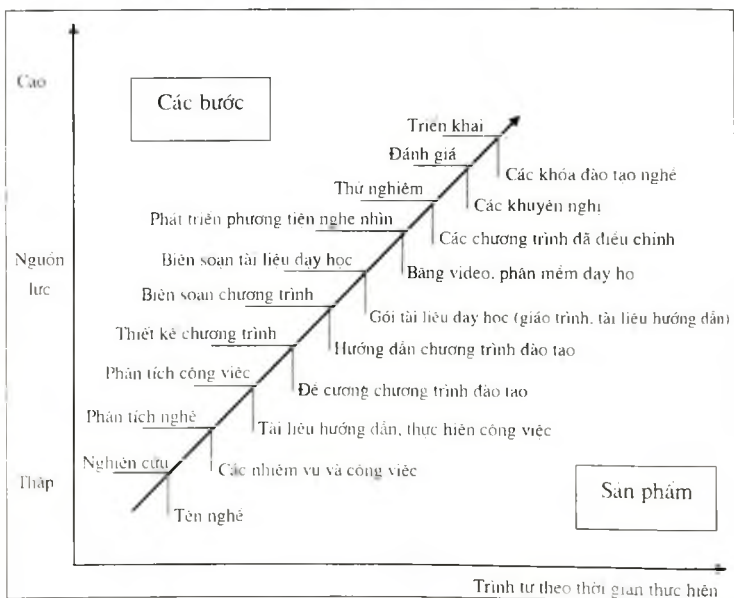
## 2.10. Giai đoạn triển khai

Giai đoạn này gồm các công việc sau:

- Ban hành chương trình đào tạo.
- Kiểm định năng lực đào tạo các cơ sở đào tạo nghề.
- Thanh tra và quản lý việc đào tạo đúng theo chương trình đã ban hành.

Sau đây là sơ đồ tóm tắt quy trình:

Sơ đồ 4: Tóm tắt quy trình xây dựng chương trình đào tạo <sup>(7)</sup>

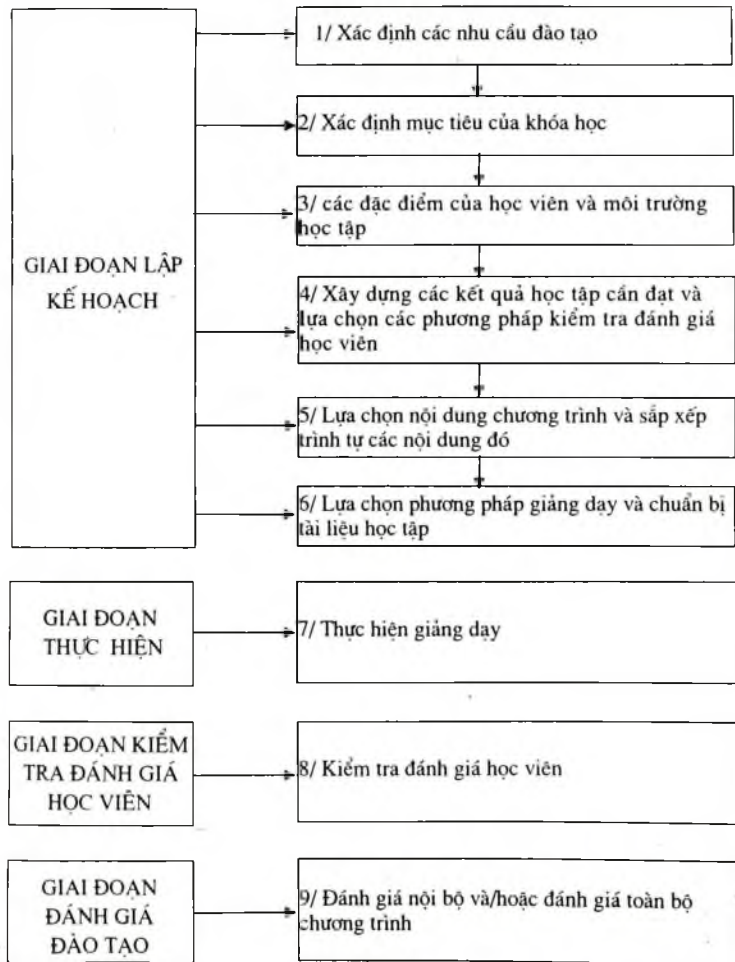


## 3. Quy trình xây dựng chương trình

Việc xây dựng chương trình thường được tiến hành theo các quy trình sau:

(7) Theo Nguyễn Đăng Tru, *Tổng quan về phân tích nghề theo phương pháp Đa cum* (Báo cáo chuyên đề về phương pháp Đa cum.)

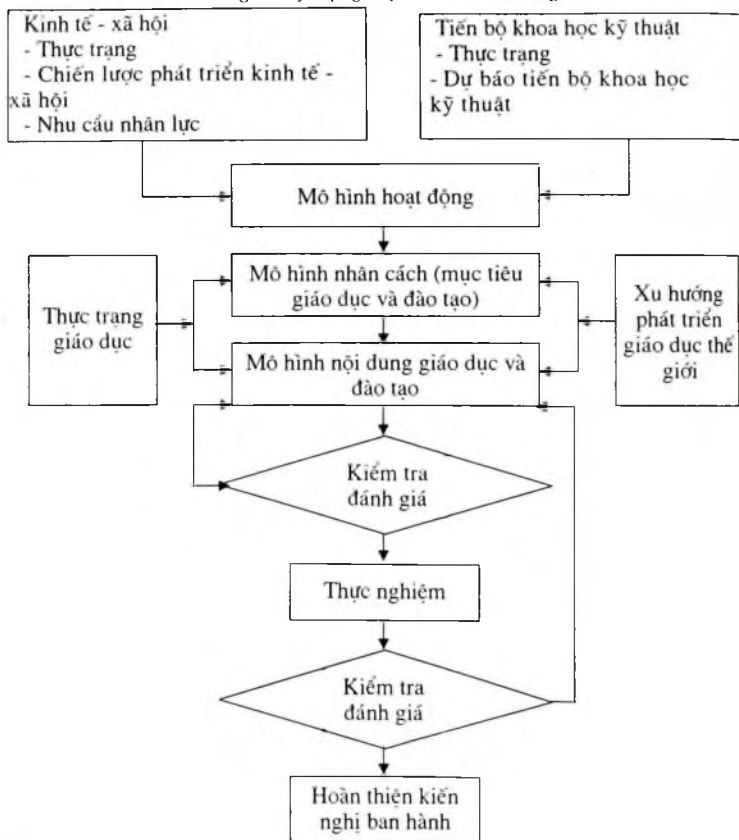
Sơ đồ 5: Quy trình xây dựng chương trình đào tạo



#### 4. Logic xây dựng mục tiêu và chương trình đào tạo

Có thể tham gia một số chương trình xây dựng mục tiêu, nội dung đào tạo được tiến hành theo logic sau (xem sơ đồ 6):

Sơ đồ 6: Sơ đồ logic xây dựng mục tiêu và chương trình đào tạo<sup>(8)</sup>



(8) Nguyễn Minh Đường. Đã dẫn

## **VII. KỸ NĂNG PHÂN TÍCH CHƯƠNG TRÌNH<sup>(9)</sup>**

### **1. Vai trò, ý nghĩa của hoạt động phân tích chương trình**

Phân tích nội dung chương trình môn học sẽ giúp giáo viên:

- Nắm vững được cấu trúc tổng thể và đặc điểm cấu trúc của chương trình.
- Nắm được các nội dung cơ bản của kiến thức, mối quan hệ giữa các mạch kiến thức, mối quan hệ trong từng mạch kiến thức và vai trò, vị trí, ý nghĩa của từng mạch kiến thức.
- Thấy rõ được vị trí của các tiết dạy trong hệ thống chương trình.
- Có thể phát hiện được và phân biệt chính xác mục tiêu của từng tiết dạy học trong toàn bộ chương trình.
- Có thể rút ra được những nội dung cơ bản nhất của một chương hay nhiều chương.
- Thấy rõ được mức độ yêu cầu của kiến thức, kỹ năng trong một tiết dạy học, của từng chương và từng mạch kiến thức. Ví dụ, ở năm thứ nhất cần học sinh nhận biết được một đối tượng cụ thể - loại sổ sách kế toán; các năm sau nhận dạng đối tượng qua các đặc điểm của các yếu tố của đối tượng - cách ghi chép, phản ánh số liệu, cách tổng hợp số liệu...
- Có thể lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và xây dựng các câu hỏi, bài tập kiểm tra, đánh giá.

### **2. Mục tiêu cần đạt**

Giáo viên khi nghiên cứu xong phần này có khả năng:

#### **2.1. Về kiến thức**

Giáo viên cần trình bày được:

- Tên các chương trình bộ môn (Ví dụ, môn kỹ thuật điện: Có những chương trình nào? Bao nhiêu tiết? Ở cấp học nào: đại học, trung học chuyên nghiệp hay dạy nghề? Nghề nào cần học: nông nghiệp, cơ khí, kinh tế...? Ở đâu dạy: Hà Nội, Hưng Yên...? Trường nào dạy?).
- Chương trình môn học của chương trình đang dạy.
- Nội dung chương trình môn học.
- Đặc điểm, cấu trúc nội dung chương trình môn học.

---

(9) *Nghiệp vụ sư phạm*. Dự án Việt - Bỉ. "Hỗ trợ học từ xa". 12/1999.

- Những tính chất cơ bản của nội dung và chương trình môn học.
- Mối quan hệ cơ bản và vị trí của các mạch kiến thức.
- Định hướng đổi mới chương trình môn học.
- Mối quan hệ cơ bản của chương trình môn học với các chương trình môn học khác của khóa học.

## **2.2. Về kỹ năng**

Giáo viên cần phải phân tích được:

- Mối quan hệ giữa các chương trình (Ví dụ, chương trình điện kỹ thuật của trường trung học Công nghiệp và của trường Điện tử điện lạnh có những điểm chung là... và những điểm khác là...).
- Đặc điểm cơ bản của cấu trúc nội dung môn học (Ví dụ chương trình tập trung vào trang bị lý thuyết vì chỉ có 15% số giờ là dành cho thực hành).
- Nội dung cụ thể trong chương trình môn học là cơ sở để soạn bài.
- Chỉ rõ vị trí, ý nghĩa và tính chất các nội dung cụ thể của chương trình môn học để có căn cứ thiết kế các bài kiểm tra.
- Làm rõ nội dung lý thuyết và thực hành của chương trình môn học để có căn cứ xây dựng các bài tập cho học sinh.
- Nội dung của từng chương và cụm bài để xác định mục tiêu và lựa chọn phương pháp dạy học.
- Phân tích nội dung để xác định mức độ yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, là cơ sở xây dựng các đề kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn học.

## **3. Phương pháp phân tích chương trình**

Phân tích chương trình là làm như thế nào?

- Liệt kê được những chương trình dạy học môn học được phân công (Ví dụ cần trả lời câu hỏi: Có những chương trình điện kỹ thuật nào đang được sử dụng trong các khối trung học chuyên nghiệp?).
- Đặc điểm, ý nghĩa cơ bản của từng chương trình.
- Nắm được cấu trúc của chương trình.
- Trong từng mạch kiến thức có những chủ đề kiến thức nào? Sự phân bố các nội dung cụ thể vào từng lớp (Ví dụ lớp dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, lớp trung học, lớp bồi dưỡng; năm thứ nhất hay năm thứ 2 .v.v. Phân tích chương trình theo lối bỏ dọc - qua tất cả năm học của cả khóa học, hay cắt ngang- qua tất cả các lớp của năm thứ nhất...).

- Tìm ra được đặc điểm của cấu trúc nội dung chương trình (Ví dụ: Tính thống nhất về nội dung giữa lớp được sơ cấp và trung cấp của trường trung học Y tế? Tính hiện đại: đến mức nào? Ví dụ: phương pháp bào chế thuốc tân dược của Việt Nam, các nước trong khu vực, hay các nước phát triển? Tính thực hành - vận dụng ở mức độ nào? Ví dụ: chế biến món tôm cho một hội nghị, đám cưới hay cho một bữa tiệc chiêu đãi nguyên thủ quốc gia giữa các nước thuộc cộng đồng chung châu Âu của Chủ tịch nước?).

- Trên cơ sở thấy rõ được nội dung cơ bản, cụ thể của từng chủ đề trong từng lớp, cần phát hiện ra mối quan hệ giữa các chủ đề kiến thức và giữa các nội dung cụ thể; quan sát mối quan hệ chặt chẽ giữa các tiết dạy học về cùng một chủ đề kiến thức của nội dung chương trình. Nếu giáo viên phát hiện được các mối quan hệ bên trong giữa các chi tiết thì rất chủ động khi dạy từng tiết cụ thể. Người giáo viên biết được vị trí của tiết học bắt đầu hay tiếp theo của tiết dạy nào có liên quan, hoặc chuẩn bị cho tiết dạy tiếp theo nào. Khi đó, ta sẽ thấy nhiệm vụ cần phải giải quyết của từng tiết dạy học sẽ rất rõ ràng, tránh được sự trùng lặp hoặc không phản ánh được đầy đủ nhất, căn bản nhất mục tiêu của tiết học.

- Phát hiện được mức độ, yêu cầu của từng nội dung kiến thức cụ thể ở 3 mức độ: đại trà, cơ bản, nâng cao (Ví dụ, nội dung làm sổ kế toán ở đơn vị sản xuất gia đình, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty nhà nước, công ty liên doanh, cơ quan kiểm toán, ngân hàng...? Lớp kế toán ở các đơn vị hành chính sự nghiệp hay kế toán ở các doanh nghiệp?).

## **VIII. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP<sup>(10)</sup>** (Xem thêm phụ lục số 3)

Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp quy định nội dung tổng thể các hoạt động của một khóa học theo một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố hợp lý theo thời gian theo quy định của Luật Giáo Dục, nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng và mục tiêu giáo dục.

Mục tiêu giáo dục trung học chuyên nghiệp là đào tạo người lao động

---

(10) Ban hành theo quyết định số 21/2001/QĐ - BGD & ĐT, ngày 06 tháng 06 năm 2001 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký.



có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp ở trình độ trung cấp, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe. Hệ giáo dục này sẽ tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

Các bộ, ngành phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định mục tiêu và xây dựng chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành.

Hiệu trưởng các trường trung học chịu trách nhiệm xác định mục tiêu và xây dựng chương trình giáo dục cụ thể đối với những ngành mà trường đào tạo, trên cơ sở quy định trong các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp và các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành.

Thời gian đào tạo của một khóa học là 1 đến 2 năm đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp từ trung học phổ thông và 3 đến 4 năm đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp từ trung học cơ sở. Các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp tương ứng với hai hệ tuyển trên của cùng một ngành đào tạo phải đảm bảo có khối lượng kiến thức chuyên môn cơ bản tương đương để hai hệ có cùng một chuẩn trình độ.

Các ngành đặc thù thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và thể dục thể thao đòi hỏi thời gian đào tạo dài hơn quy định trên và có tuyển từ bậc tiểu học thì các Bộ chuyên ngành và Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp nghiên cứu, xây dựng chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp theo quy định riêng, trên cơ sở Nghị định 43/2000/NĐ - CP ngày 30/08/2000 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

### **1. Các yêu cầu cơ bản của chương trình khung**

- Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp phải phản ánh đúng mục tiêu giáo dục. Cấu trúc của hệ thống kiến thức trong chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp phải phù hợp với định hướng của mục tiêu giáo dục.

- Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp phải thể hiện được:

+ Sự hợp lý về quy trình đào tạo.

+ Sự cân đối về khối lượng nội dung đào tạo giữa các năm học, giữa

các học kỳ của một năm học, giữa lý thuyết và thực hành.

+ Sự phân bố hợp lý các môn thi và các môn kiểm tra theo các học kỳ và các năm học phù hợp với quy trình kiểm tra, thi, thi tốt nghiệp.

- Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp phải có tính khả thi và có khả năng phòng ngừa trước các biến động để đảm bảo được thực hiện đúng tiến độ và có thể điều chỉnh được khi có biến động.

- Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp phải có tính liên thông, phân luồng, ổn định trong nhiều năm và trở thành những nhân tố đầu tiên quyết định chất lượng và hiệu quả đào tạo.

## **2. Các mục đích cơ bản của chương trình khung**

### **2.1. Đối với các bộ, ngành**

Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp là cơ sở để xây dựng các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành.

### **2.2. Đối với nhà trường**

Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp và chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp ngành là cơ sở để:

- Xây dựng chương trình giáo dục của nhà trường và kế hoạch dạy học.
- Triển khai nội dung đào tạo, xây dựng quy trình và phương pháp đào tạo.
- Xây dựng kế hoạch công tác giáo viên.
- Chuẩn bị phương tiện, cơ sở vật chất và tổ chức các hoạt động khác phục vụ quá trình giảng dạy và học tập.

### **2.3. Đối tượng cơ quan quản lý trường**

Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp là một trong các căn cứ để quản lý các hoạt động giáo dục, tiến hành kiểm tra, thanh tra và đánh giá kết quả của nhà trường.

## **3. Nguyên tắc chung về xây dựng chương trình khung<sup>(11)</sup>**

- Tuân thủ các điều khoản trong chương trình khung THCN.
- Xây dựng chương trình khung đào tạo chuyên ngành cần dựa vào năng lực làm việc của học sinh tốt nghiệp và phải làm được các phương

---

(11) Dự thảo hướng dẫn xây dựng chương trình khung THCN theo ngành (chuyên ngành) đào tạo (Tài liệu tham khảo của Sở GD - ĐT Hà Nội. Đã tham khảo ý kiến của Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ GD & ĐT).

diện kiến thức, kỹ năng, đạo đức, tác phong.

- Chương trình khung đào tạo chuyên ngành được thiết kế mềm dẻo, linh hoạt về nội dung và cách thực hiện để dễ cập nhật nội dung và phù hợp với nhu cầu người học, ngành kinh tế và nhu cầu nhân lực tại mỗi địa phương. Chương trình cũng cần phù hợp với hình thức đào tạo, tạo điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của trường, đồng thời thể hiện tính liên thông trong các bậc học khác.

- Để đảm bảo chương trình khung đào tạo chuyên ngành mang tính hiệu quả, quá trình xây dựng (thiết kế và phát triển) và làm thích nghi chương trình khung với hoàn cảnh thực tế cần được quản lý chặt chẽ. Điều này bao gồm việc chọn đề tài tham khảo, phân bổ nguồn lực (tài chính và nhân lực) để khẳng định kết quả mỗi giai đoạn đạt được. Việc xây dựng chương trình khung chuyên ngành đào tạo cần được thực hiện bởi những người có trình độ, kinh nghiệm. Đặc biệt cần kiểm tra, xem xét, đánh giá thẩm định chương trình khung đã được xây dựng và đưa vào thực hiện để có những sửa đổi cần thiết.

- Chương trình khung chuyên ngành cần thỏa mãn nhu cầu trước mắt cũng như lâu dài cho người học, khuyến khích mọi người học tập suốt đời.

#### **4. Kết cấu chung của chương trình khung ngành (chuyên ngành)**

Kết cấu kiến thức chương trình đào tạo của bậc trung học chuyên nghiệp gồm 3 phần chính:

- Phần các môn văn hóa (với các hệ tuyển sinh trung học cơ sở) và các môn chung đào tạo.

- Phần các môn học bắt buộc (cốt lõi). Đặc thù của ngành hoặc chuyên ngành bắt buộc.

- Phần các môn học chuyên môn (bao gồm cả môn học bắt buộc và môn tự chọn - phần mềm).

Chương trình khung đào tạo trung học chuyên nghiệp bao gồm các nội dung sau:

- Trình độ đào tạo.

- Ngành, chuyên ngành đào tạo.

- Mã ngành (chuyên ngành đào tạo).

- Yêu cầu trình độ đầu vào của học sinh.

- Giới thiệu chung về chương trình đào tạo:
- + Lý do xây dựng chương trình.
- + Mục đích của chương trình đào tạo.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo.
- Mô tả tóm tắt chương trình đào tạo.
- Khung chương trình đào tạo (phân phối chương trình):
- + Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế.
- + Cấu trúc kiến thức của chương trình (với các môn văn hóa, môn chung, cơ sở, chuyên ngành và tự chọn).

Phần khối lượng và cấu trúc kiến thức được trình bày dưới dạng bảng, thể hiện sự phân bổ thời gian đào tạo cho mỗi khối kiến thức; phần lý thuyết, thực hành trong từng phần học kỳ phù hợp với mục tiêu đầu vào (Xem bảng 1).

- Hình thức thi tốt nghiệp và cách đánh giá.
- Chương trình chi tiết và mô tả vắn tắt các môn học (Xem bảng 2).
- Hướng dẫn thực hiện bộ chương trình khung đào tạo ngành (chuyên ngành).

## **5. Tổ chức xây dựng chương trình khung ngành (chuyên ngành) đào tạo**

- Xây dựng chuẩn đào tạo cho ngành học, chuyên ngành đào tạo.
- Xác định những thành viên thích hợp (chuyên gia phân tích chương trình đào tạo, giáo viên, chủ doanh nghiệp, nhà tuyển dụng...).
- Thành lập Hội đồng ngành phát triển chương trình đào tạo.
- Chuẩn bị dữ liệu cho việc xây dựng (thông tin thị trường lao động, mô tả việc, phân tích nhu cầu...).
- Hình thức và phương pháp đào tạo.
- Phân tích chương trình đào tạo hiện hành.
- Phân tích công việc (job analysis) và phân tích nhiệm vụ (task analysis).
- Thực tế thi, kiểm tra và đánh giá.
- Hội thảo phát triển chương trình (nội dung và nguồn).
- Kế hoạch đào tạo.
- Thẩm định và đánh giá ban đầu.
- Chẩn bị thực hiện.

- Chuẩn bị tài liệu chương trình đào tạo.
- Thí điểm, hiệu chỉnh và phê chuẩn.

## **6. Quy trình tiến trình xây dựng chương trình khung ngành (chuyên ngành)**

- Thành lập hội đồng: Đại diện doanh nghiệp, đại diện cơ quan quản lý đào tạo, các chuyên gia và nhà nghiên cứu về phát triển chương trình đào tạo, các nhà chuyên môn có am hiểu về ngành đào tạo bậc THCN.

- Nhiệm vụ của hội đồng ngành:

- + Xác định và đặt tên các ngành (chuyên ngành) đào tạo.
- + Thiết lập khung chương trình (mục tiêu đào tạo, thời gian, cấu trúc khối các môn học, thực hành, thực tập...).
- + Xác định mục tiêu đào tạo cụ thể của ngành học.
- + Xác định tên, mô tả nội dung và mô tả đề cương chi tiết của các môn học.

+ Đề nghị danh sách tác giả viết giáo trình dùng chung cho ngành, chuyên ngành đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện bộ chương trình khung:

- + Phạm vi sử dụng bộ chương trình khung.
- + Điều kiện thực hiện (giáo viên, trang thiết bị dạy học, tài liệu học tập).
- + Hướng dẫn bố trí các môn học hoặc phần học tự chọn.
- + Phân bố tải trọng các môn thi, môn kiểm tra.
- + Khả năng liên thông với ngành học và bậc đào tạo khác.

## **7. Các bước và công việc tiến hành khi xây dựng chương trình môn học<sup>(12)</sup>**

### **7.1. Bước chuẩn bị**

Làm các thủ tục và chọn người biên soạn (hoặc người chủ biên) và thành lập chương trình môn học theo quy định tại điều 6 và điều 7.

Người biên soạn chương trình môn học thống nhất với cơ quan ban hành chương trình môn học về kế hoạch và tiến độ thực hiện nhiệm vụ được giao.

---

(12) Quyết định số 2759 ngày 30/10/1991. Đã dẫn.

Người biên soạn (tác giả) thu thập, chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ có liên quan; đánh giá lại các bản chương trình môn học cũ và đề ra những yêu cầu, nội dung cần cải tiến đối với chương trình môn học cũ (nếu có).

## **7.2. Các bước xây dựng chương trình môn học**

- Viết dự thảo chương trình môn học.
- Gửi bản dự thảo chương trình môn học đi xin ý kiến đóng góp của các giáo viên đang trực tiếp giảng dạy và các cán bộ khác có liên quan tới môn học.
- Tổ chức hội thảo khoa học (khi thấy cần thiết) về những vấn đề liên quan đến môn học, về dự thảo chương trình môn học.
- Trên cơ sở các ý kiến đóng góp và kết quả của hội thảo, tác giả biên soạn lại dự thảo chương trình môn học, viết bản thuyết minh những vấn đề có liên quan và thu thập các phiếu góp ý, các biên bản và hồ sơ có liên quan để bàn giao cho thư ký hội đồng xây dựng chương trình môn học.
- Ủy viên thư ký và chủ tịch hội đồng xây dựng chương trình môn học xem xét, kiểm tra tình hình chuẩn bị của tác giả, chọn cán bộ phản biện và gửi tài liệu liên quan cho họ viết bài phát biểu. Nếu không có vấn đề gì yêu cầu tác giả chuẩn bị thêm, chủ tịch hội đồng triệu tập họp hội đồng và gửi bản dự thảo chương trình môn học cùng các tài liệu có liên quan khác đến từng ủy viên của hội đồng trước khi họp ít nhất một tuần.

## **7.3. Bước xét duyệt và ban hành**

Hội đồng xây dựng chương trình môn học họp để nghe báo cáo của tác giả về diễn biến quá trình xây dựng bản dự thảo chương trình môn học và những vấn đề cần thuyết minh thêm có liên quan đến môn học. Hội đồng đánh giá bản dự thảo trên cơ sở xem xét các bản tổng hợp ý kiến phản biện, nghe ý kiến bảo vệ của tác giả trước hội đồng khi có ý kiến chất vấn. Nếu xét thấy đạt yêu cầu, chủ tịch hội đồng đề nghị thủ trưởng cơ quan ra quyết định ban hành chương trình môn học.

Sau khi có chương trình môn học, các trường căn cứ vào đó để tổ chức biên soạn chương trình phục vụ cho giảng dạy.

## **8. Hướng dẫn chi tiết xây dựng chương trình môn học (chương trình khung)**

Chương trình khung của ngành, chuyên ngành được xây dựng theo các ngành sau (theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội sau khi đã tham khảo ý kiến của Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo 10/2004):

### **8.1. Ngành, chuyên ngành đào tạo**

Ngành đào tạo: Tên ngành hoặc chuyên ngành đào tạo theo danh mục đã công bố. Đối với những ngành mới thành lập, đề nghị ghi rõ ngành mới.

### **8.2. Mã ngành đào tạo**

Tạm thời theo mã ngành hoặc theo chuyên ngành đã công bố. Đối với ngành chưa có mã ngành mới sẽ nghĩ sau.

### **8.3. Yêu cầu về trình độ đầu vào**

Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở hay trung học phổ thông.

### **8.4. Giới thiệu chung về chương trình môn học**

Lý do xây dựng chương trình khung ngành (ví dụ ngành cơ khí), chuyên ngành (ví dụ môn hóa vô cơ). Sau đây là một số lý do mang tính chất gợi ý, có thể là:

- Chương trình hiện tại bộc lộ một số hạn chế (thiếu linh hoạt, không liên thông, thiếu gắn với thực tế và liên doanh...) làm cho chất lượng đào tạo không đáp ứng yêu cầu sử dụng.

- Do đất nước có những thay đổi về chính sách phát triển kinh tế, xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cộng với những thay đổi do xu hướng toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học công nghệ mang lại, đòi hỏi chương trình đào tạo phải thích ứng hơn với những thay đổi đó.

- Để có sự thống nhất tối đa của chương trình khung trong cùng một ngành (chuyên ngành), chương trình môn học với các điều kiện khác nhau giữa các vùng, các trường...

- Những lý do khác...

### **8.5. Mục đích của việc xây dựng chương trình khung ngành (chuyên ngành), chương trình môn học**

Mục đích của việc xây dựng chương trình khung ngành (chuyên ngành), chương trình môn học cần được khẳng định rõ ràng ngay từ đầu quá trình xây dựng. Mục đích phản ánh những kết quả mong muốn của chương trình đào tạo, chương trình môn học.

Ví dụ: Môn học này được học sau môn hóa học cơ bản I và cung cấp kiến thức về chất tan, nhóm nguyên tố, hóa công nghệ và các quy trình. Nội dung bao gồm sản phẩm hòa tan, họ các nguyên tố, thiết bị hóa công nghệ, dụng cụ phòng thí nghiệm, kỹ thuật và an toàn... Học xong môn học này, học sinh phải thể hiện được hiểu biết của mình về những tính toán hóa học cơ bản và các thủ tục làm thí nghiệm. Đánh giá kết quả học tập theo hình thức thi viết và thực hành thí nghiệm.

### **8.6. Viết mục tiêu chung của chương trình đào tạo, chương trình môn học**

- Khi viết mục tiêu chương trình đào tạo, chương trình đào tạo, chương trình môn học cần sử dụng động từ dạng chủ động để truyền đạt hành động tác động vào đối tượng một cách chủ động. Theo cách thông thường, mục tiêu nào là điều mà người biên soạn nhằm tới và có ý định thực hiện hành động để đạt được mục tiêu. Nó mang tính bao trùm và tổng quát.

- Khi viết mục tiêu cần phản ánh đúng chuẩn đào tạo ở bậc học tương ứng. Không quá cao mà cũng không thấp quá.

### **8.7. Viết mục tiêu cụ thể**

Phần này cũng khẳng định năng lực của người học sau khi tốt nghiệp dựa trên cơ sở phân tích việc và nhiệm vụ (mục tiêu chung và mục tiêu đào tạo cụ thể). Đó có thể coi như yêu cầu đào tạo hoặc kết quả đào tạo chờ đợi ở người học khi kết thúc khóa học. Khi viết phần này, cần lưu ý việc sử dụng các động từ thể hiện mức độ kiến thức, kỹ năng mà chương trình kỳ vọng ở học sinh sau khi tốt nghiệp.

Ví dụ, học xong chương trình này, người học cần phải:

+ Biết, hiểu, phân tích, tổng hợp, so sánh và đánh giá được những vấn đề gì về phương diện kiến thức (dựa theo phân loại Bloom)?



+ Làm được gì? Ở mức độ nào? Ở đây cần tránh nói đến các thuật ngữ về bậc tay nghề như 2/7 hoặc 3/7 vì thường không sử dụng để đo thành tích học tập của học sinh.

+ Có thái độ, giá trị và đạo đức, tác phong gì?

### **8.8. Điều kiện tiên quyết đối với môn học**

Nhằm giúp học sinh đánh giá xem họ có đủ điều kiện tham gia lớp học được không, bằng cách liệt kê ra các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm mà bạn đòi hỏi ở học sinh của bạn có được và các yêu cầu khác. Đưa ra những khuyến cáo xem học sinh có thể bổ sung thêm những kỹ năng nếu họ cảm thấy không chắc chắn lắm về sự chuẩn bị của mình.

### **8.9. Mô tả vắn tắt chương trình đào tạo, chương trình môn học**

- Phần này nêu vắn tắt nội dung đào tạo, nội dung cốt lõi của chương trình đào tạo, cơ hội và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Giới thiệu nội dung môn học và vị trí của môn học trong chương trình đào tạo. Mô tả sơ lược môn học và tầm quan trọng của môn học.

- Phần mô tả nêu vắn tắt các hoạt động học tập: lên lớp, lý thuyết, thực hành và các chương trình ngoại khóa khác.

**8.10. Khung chương trình đào tạo chương trình môn học** (xem phụ lục 1 và 2)

### **8.11. Tài liệu học tập, tham khảo**

Giới thiệu lý do chọn những tài liệu tham khảo và học tập, quan hệ giữa tài liệu học tập thêm và mục tiêu môn học. Nên gợi ý tài liệu này có phần đọc trước mỗi buổi học hay không? Hoặc các tài liệu này có trong thư viện của trường hay không? Điều này giúp học viên tiết kiệm được thời gian tìm kiếm và cho họ thêm kinh nghiệm sử dụng.

### **8.12. Hình thức thi tốt nghiệp, kiểm tra và cách đánh giá**

Hình thức thi tốt nghiệp và cách đánh giá cần nêu rõ học sinh thi hay báo vệ đồ án tốt nghiệp và hình thức thi.

Hình thức thi, kiểm tra, đánh giá và cách cho điểm môn học: vấn đáp, viết, trắc nghiệm, bài tập lớn...

Mô tả thủ tục cho điểm, hệ số môn học để học sinh chủ động về kế

hoạch học tập, khẳng định những quy định đối với môn học như vắng mặt (có lý do, không lý do), nộp bài muộn, không làm bài tập, thi, kiểm tra...

Giáo viên cần mô tả trách nhiệm học tập của học sinh và những quy định liên quan tới cách ứng xử trong lớp học.

### **8.13. Danh mục trang thiết bị**

- Xác định những đồ dùng học tập cần thiết của học sinh.
- Xác định những đồ dùng, trang thiết bị phục vụ toàn bộ nội dung của chương trình.

### **8.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

- Phạm vi sử dụng chương trình: Chương trình dùng cho hệ trung học chuyên nghiệp, ngành, chuyên ngành... số tiết...
- Hướng dẫn bố trí các nội dung tự chọn.
- Khả năng liên thông với các ngành học và bậc đào tạo khác.

## **9. Quản lý bộ chương trình khung (theo văn bản chương trình khung do Bộ GD - ĐT ban hành)**

### **10. Thẩm định và đánh giá bước đầu chương trình đào tạo**

#### **10.1. Những lý do chính để xây dựng chương trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo sẽ đáp ứng nhu cầu nào của xã hội, ngành kinh tế và học sinh?
- Những nguyên nhân khác là gì?
- Liệu có những chương trình đào tạo khác cũng đáp ứng các nhu cầu vừa nêu không?
- Mức độ lặp hoặc trùng nhau với chương trình khác?
- Chương trình đào tạo được xây dựng khác với chương trình đào tạo đang tồn tại như thế nào?
- Mức độ tương thích giữa các môn học trong chương trình đào tạo như thế nào?

#### **10.2. Mục tiêu chương trình**

- Mục tiêu chương trình là gì?
- Tính khả thi và tính thực tiễn xét trên bình diện năng lực của cán bộ, giáo viên, thời gian, nguồn lực khác là gì?

- Mục tiêu chương trình đào tạo đã được khẳng định một cách đầy đủ, rõ ràng, chuẩn xác và gắn với năng lực chờ đợi của học sinh tốt nghiệp chưa?
- Những mục đích, dự định hoặc mục tiêu mà giáo viên, cán bộ quản lý và các bên liên quan khác được thể hiện trong chương trình đào tạo như thế nào?

### **10.3. Nội dung chương trình**

- Kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị hình thành nội dung chương trình đào tạo?
- Những môn học khác liên quan đến mục tiêu chương trình đào tạo, chương trình môn học như thế nào?
- Những mục tiêu nào bao trùm hoặc nhấn mạnh? Tại sao?
- Những mục tiêu nào ít được nhấn mạnh hơn? Tại sao?
- Nội dung chương trình đào tạo, chương trình môn học được sắp xếp như thế nào? Đã phù hợp chưa? Tại sao?
- Phương tiện nào được sử dụng để tích hợp và thống nhất các nội dung thành phần trở thành một cấu trúc thống nhất? Nếu có sự chia cắt nội dung làm cho các nội dung thiếu tính hệ thống thì nguyên nhân là gì?

### **10.4. Phương pháp giảng dạy**

- Những hoạt động học tập:
  - + Những hoạt động nào của học sinh được đề cập trong chương trình đào tạo, chương trình môn học?
  - + Những bài tập lớn hoặc đồ án giao cho học sinh?
  - + Những hoạt động này có phù hợp với mục tiêu đào tạo không?
  - + Những đề nghị để các hoạt động học tập của học sinh có hiệu quả là gì?
- Tài liệu giảng dạy:
  - + Những tài liệu giảng dạy được sử dụng như thế nào? Sử dụng cho mục đích gì?
  - + Những tài liệu và nguồn tham khảo có mang tính cập nhật không?
  - + Những tài liệu này được cải thiện theo cách nào?
  - + Làm thế nào để khai thác các nguồn tài liệu này có hiệu quả?
- Chức năng của người giáo viên đối với chương trình đào tạo là gì? Làm sao để vai trò giáo viên được thể hiện một cách hiệu quả?

### **10.5. Thủ tục và tiêu chí đánh giá**

- Công cụ và những thủ tục nào được sử dụng để thu thập các cứ liệu đánh giá tiến bộ và thành tích của học sinh?

- Tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá thành tích học tập của học sinh? Tiêu chí này được thiết kế trên cơ sở nào? Có tham chiếu đến mục tiêu học tập và thực tế thi, kiểm tra, đánh giá không?

- Mức độ tương ứng của các thủ tục đánh giá với nội dung và mục đích của chương trình đào tạo, chương trình môn học thể hiện như thế nào? Những mục tiêu hoặc nội dung nào không được đánh giá? Tại sao?

- Thủ tục đánh giá đạt đến sự công bằng, khách quan như thế nào?

- Bằng chứng nào cho thấy công cụ và thủ tục đánh giá là có hiệu lực và tin cậy?

- Những kết quả đánh giá được sử dụng như thế nào? Liệu kết quả thi, kiểm tra có được cho học sinh biết không? Trong một khoảng thời gian hợp lý nào?

- Những tiêu chí đánh giá được áp dụng nhất quán trong các khoá học khác nhau như thế nào?

- Những biểu hiện nào cho thấy khối lượng thi cử quá lớn, đủ hoặc còn thiếu?

### **10.6. Tổ chức chương trình đào tạo**

- Chương trình đào tạo được tổ chức như thế nào? Thuyết trình? Thực hành? Thảo luận? Thực tập? Những loại hình khác?

- Sự phân bố thời gian của chương trình đã hợp lý chưa? Hợp lý trên cơ sở về mục tiêu, nội dung, phương pháp, điều kiện, thời gian và các yếu tố liên quan khác?

- Nguồn giáo viên và nhân viên phục vụ là bao nhiêu? Trách nhiệm và nghĩa vụ của họ là gì?

- Có những hoạt động ngoại khoá nào?

- Tải trọng của học sinh được phân bố trong suốt chương trình đào tạo như thế nào?

- Mức độ sẵn sàng của trang thiết bị phục vụ cho chương trình đào tạo đến đâu?

## Chương 5

# PHƯƠNG THỨC TIẾN HÀNH MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC

### 1. XÁC ĐỊNH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC<sup>(1)</sup>

#### 1. Khái niệm về đề tài khoa học

Đề tài khoa học là một vấn đề khoa học có chứa một nội dung thông tin chưa biết cần phải nghiên cứu làm sáng tỏ (sự kiện, hiện tượng, vấn đề chưa giải thích được, sự thiếu hụt của lý thuyết, một mâu thuẫn của thực tiễn đang cản trở bước tiến của con người mà với kiến thức cũ, phương pháp cũ thì chưa giải quyết được vấn đề). Đề tài khoa học là một câu hỏi, một vấn đề của khoa học cần phải giải đáp và khi giải đáp được thì làm cho khoa học tiến thêm một bước.

#### 2. Một vấn đề để trở thành đề tài cần có các điều kiện

- Là một sự kiện hay hiện tượng chưa từng ai biết hay chưa giải thích được; một mâu thuẫn hay vướng mắc cản trở bước tiến của khoa học hay thực tiễn.
- Bằng kiến thức cũ không thể giải quyết được, đòi hỏi nhà khoa học phải nghiên cứu giải quyết.
- Vấn đề nếu được giải quyết sẽ cho một thông tin mới, có giá trị cho khoa học hay làm khai thông các hoạt động của thực tiễn.
- Nếu một sự kiện, hiện tượng, một mâu thuẫn của thực tế đã quen biết, bằng kiến thức và kinh nghiệm cũ có thể giải quyết được thì vấn đề này không có giá trị thông tin, không thể lấy làm đề tài khoa học.

Xác định đề tài là tìm vấn đề làm đối tượng để nghiên cứu. Đề tài phải

---

(1) Vũ Cao Đàm, Đã dẫn.

có tính cấp thiết đối với thời điểm mà ta định tiến hành nghiên cứu. Vấn đề đang là điểm nóng cần phải giải quyết và giải quyết được sẽ đem lại những giá trị thiết thực cho lý luận và thực tiễn, đóng góp cho sự phát triển của khoa học và đời sống.

### **3. Có thể căn cứ vào đâu để phát hiện vấn đề**

- Phát hiện mặt mạnh hoặc yếu trong nghiên cứu của đồng nghiệp.
- Nhận dạng những bất đồng trong tranh luận khoa học.
- Nghĩ ngược lại những quan niệm thông thường. Ví dụ, “Lịch sử nước ta là lịch sử dựng nước và giữ nước...”. Vậy tại sao nước ta lại luôn phải giữ nước? Từ đó dẫn đến vấn đề là do địa hình nước ta dài, nhỏ, hẹp, nhiều tài nguyên, là nút giao thông, có vị trí chiến lược trong quân sự và kinh tế, chính sách ngoại giao... nên hay bị các nước khác nhòm ngó và vì vậy...
- Nhận dạng những vướng mắc trong hoạt động thực tế. Ví dụ: Sau khi thay hết cán bộ quản lý này đến cán bộ quản lý khác, người ta nhận thấy hiệu quả công việc vẫn không tăng lên. Như vậy trình độ cán bộ quản lý là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của công việc, từ đó đặt ra vấn đề phải bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý...
- Lắng nghe lời phàn nàn của những người không am hiểu. Ví dụ: Sáng chế ra xe điện của Êđixon là kết quả sau khi nghe được lời phàn nàn của bà già trong đêm khánh thành mạng đèn điện chiếu sáng đầu tiên ở một thị trấn ngoại ô thành phố New York: “Cái ông Êđixon này làm ra được đèn điện mà không làm được cái xe điện cho người già đi đây đi đó”.
- Những câu hỏi bất chợt xuất hiện không phụ thuộc lý do nào. Ví dụ: Niuton thấy quả táo trong vườn rơi, chợt có câu hỏi: Tại sao mọi vật lại đều rơi xuống đất?
- Theo dõi tổng quát các thành tựu đã có thuộc lĩnh vực mình nghiên cứu để tìm “chỗ đứng”.
- Tìm hiểu những kết quả mới nhất trong lĩnh vực mình quan tâm, đặc biệt là kết quả nghiên cứu trong những lĩnh vực nghiên cứu liên ngành để phát hiện vấn đề cần nghiên cứu.
- Nghiên cứu phương pháp mới, quy trình mới nào đó có hiệu quả lớn hơn trong các lĩnh vực chuyên môn mà ta có thể đóng góp được.

- Nghiên cứu đối tượng cũ nhờ phương pháp mới với các quan điểm mới, có sử dụng tài liệu thực tiễn mới, hoặc xem xét lại các phát minh cũ dưới góc độ mới. Ví dụ: Xem xét lại tiên đề hình học của Oclit, Lôbasepxki đã xây dựng nên “hình học phi Oclit”.

- Nghiên cứu tổng kết từ việc phân tích và tổng hợp những tài liệu đã sưu tập được trong các đợt điều tra, khảo sát, thống kê, mô tả thực nghiệm, rút ra kết luận có tính khái quát.

- Trao đổi, tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà hoạt động thực tiễn, chỉ đạo thực tiễn về các vấp vấp, khó khăn họ gặp phải trong công việc (cả lý luận và thực tiễn), từ đó có thể đưa ra những gợi ý cho việc hình thành các đề tài có giá trị cao.

- Đề tài nghiên cứu của cá nhân phải phù hợp với xu hướng, khả năng, kinh nghiệm của người thực hiện, phù hợp với các điều kiện vật chất, kỹ thuật và nguồn thông tin, tư liệu khoa học hiện có.

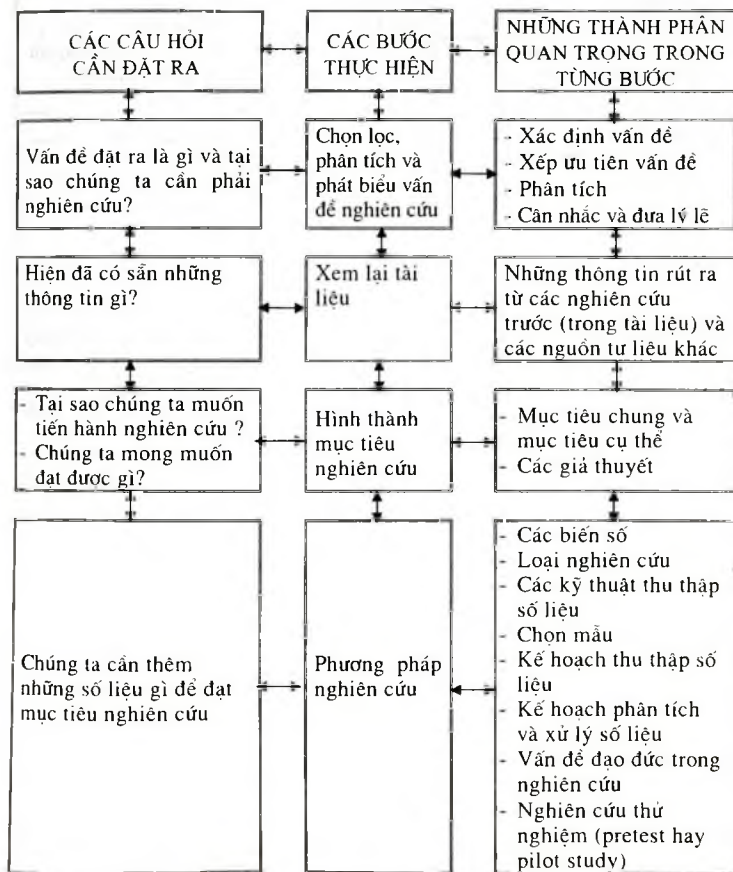
#### **4. Sau khi xác định sơ bộ đề tài, nên trả lời các câu hỏi sau**

- Đề tài này có mới mẻ không?
- Mình có thích không?
- Nghiên cứu đề tài này có lợi ích gì (Lý luận? Thực tiễn? Cho bản thân? Cho xã hội?)?
- Mình có đủ khả năng nghiên cứu đề tài này hay không?
- Có tài liệu tham khảo liên quan đến đề tài này không?
- Thời gian thực hiện sẽ khoảng mất bao lâu?
- Có đủ phương tiện cần thiết để nghiên cứu không?
- Đối với đề tài này có phương pháp để nghiên cứu không? Đây chính là vấn đề chọn đối tượng nghiên cứu. Có đối tượng thì phải có phương pháp thích hợp để nghiên cứu.
- Đề tài nên được giới hạn như thế nào? Khả năng, phương tiện, thời gian, yêu cầu trước dân...?
- Có người hướng dẫn không? Nếu có thì đã tham khảo ý kiến của người hướng dẫn chưa?

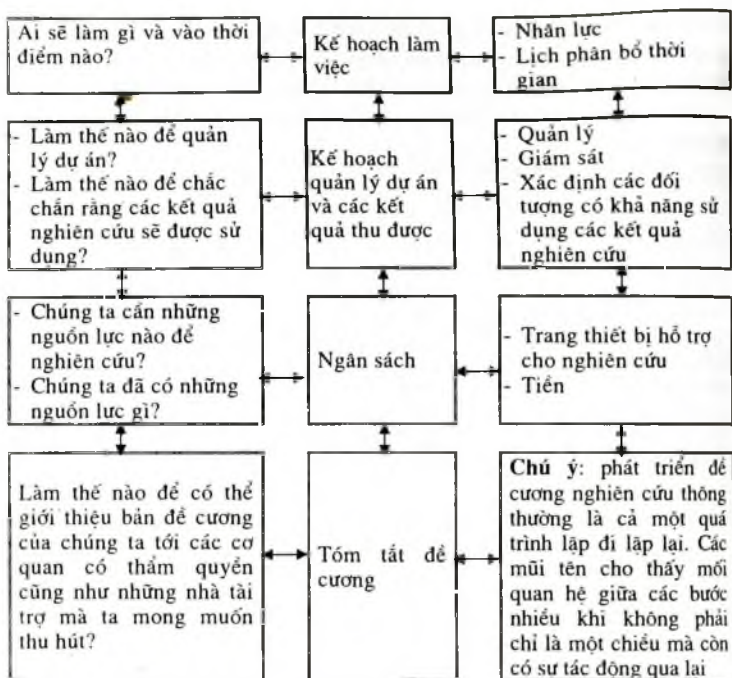
Tên đề tài là tên gọi của vấn đề khoa học mà ta cần nghiên cứu. Tên đề tài cần được diễn đạt bằng một câu ngữ pháp trọn vẹn, rõ ràng, đơn nghĩa, chứa đựng vấn đề nghiên cứu. Bắt đầu dĩ mới đặt tên có thêm ngoặc

đơn để giải thích chủ đề. Không đặt tên đề tài quá dài, thiếu xác định, quá xa với nội dung, có thể hiểu theo nhiều cách hoặc dùng mỹ từ bóng bẩy. Ví dụ: Một số vấn đề về...; Thử tìm hiểu...; Góp phần làm sáng tỏ...

Các bước tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu được thể hiện ở sơ đồ sau:







Sơ đồ 7: Sơ đồ các bước tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu<sup>(2)</sup>

(2) Dưa theo Corllen M.Varkevisser, Indra Pathmanathan, Ann Brownlee. *Thiết kế và tiến hành các dự án nghiên cứu hệ thống y tế*. Tập san Đào tạo nghiên cứu hệ thống y tế. Số 2, phần I.

## **II. MỘT SỐ SẢN PHẨM VĂN BẢN CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Sản phẩm khoa học là những văn bản trình bày một cách tường minh kết quả nghiên cứu một đề tài hay một chương trình nghiên cứu bao gồm những thông tin khoa học mới, những luận chứng, tư liệu, kết luận, những đề xuất mới, những tờ trình có thuyết minh, bảng số, biểu đồ, phiếu điều tra, phép thử và những sản phẩm bằng vật chất.

### **1. Tóm tắt khoa học**

Là loại nghiên cứu khoa học đơn giản nhất. Tác giả tóm tắt lại nội dung một bài báo, một cuốn sách, hay một buổi báo cáo khoa học... Tuy nhiên, chỉ tóm tắt thôi chưa đủ, tác giả còn phải đánh giá công trình khoa học nữa và có kết luận về công trình ấy (Tự tóm tắt chính công trình của mình: Trình bày ngắn gọn kết quả công trình khoa học mình đã thực hiện, nêu bật được những đóng góp mới mẻ của mình và trình bày một cách mạch lạc, chặt chẽ).

#### **1.1. Phần đầu**

Thường nêu vắn tắt tên tác phẩm, bài hay buổi nói chuyện; tên tác giả (một hay nhiều người cùng tham gia); thời gian hoàn thành; cấu trúc của tác phẩm, sơ đồ, tranh ảnh, phụ lục...

#### **1.2. Phần giữa**

Trình bày cô đọng ý kiến cùng lập luận của công trình khoa học được tóm tắt.

#### **1.3. Phần cuối**

Tác giả đánh giá về công trình nghiên cứu khoa học được tóm tắt.

Lưu ý: Ở phần giữa, nội dung được tóm tắt phải xác thực, không bị xuyên tạc, bóp méo. Nếu tự tóm tắt thì phải phản ánh hoàn toàn đúng với nguyên bản. Những ý kiến, lập luận, kết luận cho đến cấu trúc của bản tóm tắt phải giống với luận án hoặc tiểu luận của mình.

Tóm tắt luận án không được quá 25 trang đánh máy (để thử thách trình độ tổng thuật, tóm lược vấn đề khoa học của tác giả).

## **2. Tổng luận khoa học**

Đây là một loại nghiên cứu khoa học cao hơn và phức tạp hơn tóm tắt khoa học. Tổng luận khoa học là một hình thức nghiên cứu rất cần cho các nhà khoa học. Bất cứ một công trình khoa học nào cũng phải được bắt đầu với những ấn phẩm có liên quan đến đề tài nghiên cứu của mình. Có nhiều dạng tổng luận khoa học:

### **2.1. Tóm tắt các tạp chí, các tuyển tập về khoa học**

### **2.2. Tóm tắt nhiều tài liệu về một đề tài khoa học**

### **2.3. Tóm tắt (báo cáo) các công việc của các đại hội hoặc một hội nghị khoa học**

Mục đích của người làm tổng luận khoa học là nhằm giới thiệu những công trình khoa học mới được công bố với độc giả và nhất là với giới làm công tác nghiên cứu khoa học. Kèm theo sự giới thiệu phải có cả sự đánh giá, phê bình của tác giả.

#### **2.3.1. Bố cục một tổng luận về tạp chí (hay tuyển tập), tài liệu khoa học**

- Phần đầu: Nêu những nét chung của tạp chí (hay tuyển tập) khoa học như: tên tạp chí, số trang, nơi xuất bản, thời gian xuất bản, bố cục gồm có bao nhiêu phần, tên của các phần, v.v..

- Phần giữa: Nêu lên đặc điểm chung, khuynh hướng chung của các công trình nghiên cứu cá nhân (hay tập thể) được in trong tạp chí hoặc tuyển tập; giới thiệu tác giả của công trình ấy; giới thiệu các tài liệu mới được sưu tầm và các thí nghiệm, nếu có; giới thiệu phương pháp nghiên cứu...

+ Tổng luận khoa học phải giới thiệu một lúc nhiều kết quả nghiên cứu khoa học khác nhau nên không thể tóm tắt tất cả. Vì vậy, tác giả cần chọn những gì đáng chú ý nhất để tóm tắt.

+ Cùng với tóm tắt cần có nhận định, phê bình của tác giả. Do đó, người làm tổng luận cần có kiến thức rộng về những thông tin mới và biết đánh giá sâu sắc những công trình khoa học đó.

- Phần cuối: Tác giả kết luận ngắn gọn và đưa ra những ý kiến để đánh giá chung; đồng thời, cần lập một bảng danh sách gồm tất cả những tài liệu (tên, thời gian phát hành) đã được dùng để xây dựng tổng luận khoa học.

### ***2.3.2. Tổng luận về một hội nghị khoa học***

Nguồn tài liệu được dùng là tất cả những gì được nghe (đọc và trao đổi tại hội nghị) và những tài liệu được in ra.

Nội dung của tổng luận khoa học gồm:

- Đặc điểm chung của hội nghị.
- Tổ chức cách thức báo cáo, trao đổi; thành phần những người tham gia; thời gian mở hội nghị; lịch làm việc, thâm nhập thực tế, tham quan v.v.
- Những vấn đề được chú ý trao đổi, tranh luận nhiều nhất.
- Những báo cáo quan trọng cần được đặc biệt nhấn mạnh và bình phẩm.
- Trong kết luận, cần nêu những vấn đề nào được nhiều người nhất trí, vấn đề nào còn tồn đọng, chia rẽ ý kiến.

### **3. Nhận xét khoa học**

Là loại nghiên cứu khoa học nhằm đánh giá một công trình nghiên cứu nào đó: sách, bài báo, luận án, tiểu luận, luận văn... Tác giả phải viết ra những nhận xét, nêu rõ những ưu điểm và khuyết điểm.

- Ưu điểm: Chỉ rõ những đóng góp mới, có giá trị của công trình đó (những ưu điểm về mặt tài liệu, lý luận, nhận thức, phương pháp...).

- Khuyết điểm: Đề tài có thuyết phục không? Những luận cứ có xác thực không? Có đáng tin cậy không? Lập luận có vững vàng, mạch lạc không?

Nội dung một nhận xét khoa học gồm:

- Đề tài nghiên cứu có thiết thực không? Có ích lợi gì cho xã hội? Đề tài ấy có ý nghĩa gì về mặt lý luận và thực tiễn?

- Tài liệu tham khảo nghèo nàn hay phong phú, mới hay cũ? Tài liệu ấy đã được tác giả khai thác như thế nào?

- Phương pháp nghiên cứu có phù hợp với đề tài không? Có hiện đại không? Nếu là đề tài thuộc khoa học thực nghiệm thì những thí nghiệm đã được thực hiện có đủ để đảm bảo cho kết luận hay chưa?

- Lập luận có logic không (chặt chẽ, vững vàng)?

- Đánh giá chung: Công trình nghiên cứu này có những ưu điểm và khuyết điểm như thế nào? Đây là mặt thành công, đây là mặt hạn chế?

Tóm lại, bố cục của một nhận xét khoa học thường có ba phần:

- Nhìn chung về tính chất của tác phẩm.

- Phân tích có phê phán các bộ phận của tác phẩm.
- Kết luận về giá trị toàn bộ tác phẩm.

#### **4. Bài báo khoa học**

Bài báo khoa học là một “tác phẩm khoa học thu nhỏ”. Tác giả trình bày một đề tài khoa học nào đó một cách có hệ thống. Những ý kiến của tác giả dựa trên những bằng chứng (luận cứ) chắc chắn và được sắp xếp, kết nối với nhau một cách mạch lạc, hợp lý, súc tích, hạn chế, thu hẹp về khối lượng. Bài báo khoa học nếu phát triển lên, có thể trở thành một tác phẩm khoa học. Bài báo khoa học phải luôn chứa đựng một điều gì mới (về lý luận, tư liệu, thí nghiệm, phương pháp nghiên cứu...). Nhưng cái mới đó còn ở trong tình trạng tranh luận, cần được làm sáng tỏ thêm bởi chính tác giả hay những nhà khoa học khác. Giá trị của bài báo khoa học không tùy thuộc là dài hay ngắn mà tùy thuộc ở chất lượng những điều mới mẻ chứa đựng trong đó nhiều hay ít, chắc chắn hay bấp bênh. Ngoài ra, bài báo khoa học còn có thể là thông báo kết quả một công trình nghiên cứu đã hoàn thành. Trong trường hợp này, điều mới mẻ không nằm ở bản thân bài báo mà nó nằm ở công trình khoa học mà bài báo giới thiệu (thông tin hay phổ biến). Khối lượng bài báo khoa học thường bị hạn chế (tối đa từ 8 đến 10 trang đánh máy, kể cả các bảng biểu).

Cấu trúc bài báo khoa học thường gồm:

- Nhan đề.
- Lời nói đầu.
- Tóm lược về phương pháp nghiên cứu.
- Phân tích khái quát các kết quả khoa học do tác giả tìm ra.
- Kết luận và đề nghị.
- Danh mục tài liệu tham khảo.

#### **5. Báo cáo khoa học**

Là loại nghiên cứu khoa học được trình bày trực tiếp tại một hội nghị khoa học để công khai trao đổi, thảo luận, tranh luận.

Thời gian dành cho báo cáo khoa học thường giới hạn trong khoảng từ 10 đến 20 phút. Vì vậy, báo cáo phải ngắn gọn. Bố cục một báo cáo khoa học thường bao gồm:

- **Phần đầu:** Liên hệ báo cáo của mình với mục đích, yêu cầu chung của hội nghị, tránh lạc đề. Nhận xét ngắn gọn về ý nghĩa lý luận, thực tiễn của đề tài.

- **Phần giữa:** Trình bày cô đọng nội dung vấn đề khoa học của tác giả, cùng những luận điểm mà tác giả muốn đưa ra thảo luận. Tác giả chỉ cần nêu lên những ý quan trọng, cơ bản và dành thời gian còn lại để chứng minh cho những ý kiến đó. Vậy, chỉ cần chọn hai hoặc ba vấn đề chủ chốt để nêu lên, tránh ôm đồm, tản mạn, làm phân tán sự chú ý của người nghe. Những kết luận thực chất của đề tài, lịch sử và thực trạng khoa học chủ yếu liên quan đến đề tài.

- **Phần cuối:** Kết luận và đưa ra những đề nghị, nếu có.

Báo cáo khoa học gần giống như một bài giảng chỉ khác ở chỗ: Bài giảng tập trung làm sáng tỏ các sự kiện khoa học với mục đích sư phạm rõ rệt hoặc truyền bá kiến thức, nâng trình độ người nghe; còn báo cáo khoa học thông thường chỉ trình bày từ 10 đến 15 phút nên nội dung phải rất gọn nhưng đủ các ý, phù hợp với thời gian.

## **6. Luận văn khoa học**

Là chuyên khảo về một vấn đề khoa học hoặc công nghệ do một người viết, nhằm các mục đích sau:

- Rèn luyện về phương pháp và kỹ năng nghiên cứu khoa học.
- Thử nghiệm kết quả của một giai đoạn học tập.
- Bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn.

Luận văn khoa học là một công trình tập sự nghiên cứu khoa học, ghi nhận một mốc phấn đấu của tác giả luận văn. Gồm:

### **6.1. Luận án (tiếng La tinh là dissertatio: nghiên cứu, thảo luận)**

Là một loại nghiên cứu khoa học do một người và chỉ người đó thực hiện, để bảo vệ công khai nhằm mục đích đạt được học vị tiến sĩ hoặc thạc sĩ. Có hai loại:

- Luận án tiến sĩ là chuyên khảo trình bày có hệ thống một vấn đề khoa học của nghiên cứu sinh bảo vệ để đạt được học vị tiến sĩ. Đề tài luận án có tính cấp thiết. Kết quả nghiên cứu có những đóng góp mới, những phát hiện mới, kiến giải có giá trị trong lĩnh vực khoa học và thực

tiền chuyên ngành.

- Luận văn thạc sĩ là chuyên khảo trình bày một nghiên cứu có hệ thống của nghiên cứu sinh cao học để đạt được học vị thạc sĩ. Đây là một công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thực tiễn, thường hướng vào việc tìm tòi các giải pháp cho một vấn đề nào đó của thực tiễn chuyên ngành. Đề tài luận văn thạc sĩ là một vấn đề khoa học, kỹ thuật hoặc quản lý cụ thể do cơ sở đào tạo giao hoặc do học viên đề xuất, được người hướng dẫn đồng ý và được hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo chấp thuận.

## **6.2. Luận văn cử nhân**

Là chuyên khảo tổng hợp sau khi kết thúc chương trình đại học để bảo vệ lấy văn bằng cử nhân. Luận văn thường được sử dụng trong những nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Đây là một văn bản trình bày các kết quả nghiên cứu của sinh viên trong quá trình đào tạo ở trường đại học để trở thành nhà khoa học. Kết quả đánh giá luận văn là cơ sở để nhà trường công nhận tốt nghiệp. Nội dung luận văn nhằm giải quyết vấn đề khoa học nhỏ, qua đó, chứng tỏ sinh viên đã nắm vững những kiến thức cơ bản (về tài liệu, nhận thức, lý luận, phương pháp) và biết trình bày luận văn đúng quy cách (về bố cục, trích dẫn, cước chú, thư tịch...).

## **6.3. Đồ án tốt nghiệp**

Là chuyên khảo mang tính tổng hợp sau khi kết thúc chương trình đại học khối kỹ thuật để bảo vệ lấy văn bằng cử nhân kỹ thuật. Nội dung gồm:

- Những nghiên cứu về một vấn đề kỹ thuật, hoặc toàn bộ công nghệ, hoặc toàn bộ một công trình kỹ thuật.

- Thiết kế mang tính tổng hợp về toàn bộ dây chuyền công nghệ, hoặc một công trình kỹ thuật.

## **6.4. Đồ án môn học**

Là chuyên khảo về một vấn đề kỹ thuật hoặc thiết kế một cơ cấu máy móc, thiết bị hoặc toàn bộ dây chuyền công nghệ, hoặc một công trình sau khi kết thúc một môn học kỹ thuật chuyên môn. Đồ án môn học thường gặp trong các trường kỹ thuật.

### **6.5. Khoa luận**

Là chuyên khảo mang tính tổng hợp, thể nghiệm kết quả học tập sau một khoá đào tạo chuyên môn hoặc huấn luyện nghiệp vụ, không nhằm mục đích đạt được văn bằng.

### **6.6. Tiểu luận**

Là chuyên khảo về một chuyên đề khoa học, thường được làm trong quá trình học tập một môn học chuyên môn. Tiểu luận không nhất thiết bao quát toàn bộ hệ thống vấn đề của lĩnh vực chuyên môn.

## **7. Sách giáo khoa**

Là một loại công trình khoa học trình bày một vấn đề liên quan đến một lĩnh vực khoa học nào đó để giảng dạy cho học sinh, sinh viên...

**7.1. Nội dung của sách giáo khoa có thể do một nhà khoa học hoặc một tập thể các nhà khoa học thực hiện. Đây là công việc khó khăn và có trách nhiệm cao nhất.**

**7.2. Một công trình nghiên cứu với tư cách là sách giáo khoa luôn phải đảm bảo những quy định sau:**

- Nội dung hoàn toàn đúng với chương trình của Bộ Giáo dục đã quy định và hợp với trình độ của sinh viên, học sinh. Bố cục của sách giáo khoa cũng phải được chia thành phần, chương, mục... rành mạch và hoàn toàn theo đúng chương trình mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố.
- Phản ánh được thành tựu của khoa học hiện đại và những phương pháp nghiên cứu mới nhất.
- Phải được trình bày một cách có hệ thống và phải gọn gàng, súc tích (đầy đủ nhưng không rườm rà, không đi sâu vào chi tiết vụn vặt).
- Nội dung của sách giáo khoa (trong đó có cả định nghĩa) phải hoàn toàn chính xác, đáng tin cậy.
- Lời văn cần sáng sủa, giản dị, dễ hiểu.
- Kèm theo mỗi phần, chương, mục... phải có những ví dụ, bài tập và có thể có cả tranh vẽ, sơ đồ, biểu đồ... để minh họa.
- Sách giáo khoa chỉ trình bày kiến thức cơ bản, vì vậy nó chỉ mới có công dụng xây dựng nền móng. Để hiểu sâu hơn một môn học nào đó, học



sinh còn phải tham khảo thêm. Vì thế, sách giáo khoa phải có “mục lục sách tham khảo”...

## **8. Tài liệu giáo khoa**

Là một loại nghiên cứu khoa học gần như sách giáo khoa nhưng có những khác biệt sau:

- Tài liệu giáo khoa không trình bày hết chương trình môn học như sách giáo khoa mà chỉ trình bày một phần nào đó của chương trình. Vì vậy, tác giả có điều kiện để trình bày một vấn đề nào đó toàn diện hơn với những chi tiết phong phú hơn và sâu hơn.

- Tác giả dễ dàng cập nhật những kiến thức mới hơn về tư liệu, về lý luận cũng như về phương pháp nghiên cứu. Sửa chữa, bổ sung hay viết lại một tài liệu giáo khoa bao giờ cũng dễ thực hiện hơn là đối với sách giáo khoa.

## **9. Tác phẩm khoa học**

Là một loại công trình nghiên cứu khoa học đi sâu vào một hay nhiều lĩnh vực khoa học nào đó. Vì vậy, tác giả của tác phẩm khoa học có thể là một hoặc nhiều người.

- Một tác phẩm khoa học nhất thiết phải chứa đựng những điều mới mẻ về tài liệu, chứng tích, nhận thức, lý luận, phương pháp nghiên cứu, những ứng dụng vào thực tế...

- Giá trị của một tác phẩm khoa học tùy thuộc vào tính chất chân thực của luận cứ và tính logic của luận chứng.

- Tác phẩm khoa học nếu đi sâu hơn và toàn diện hơn vào lĩnh vực khoa học nào đó thì còn gọi là tác phẩm chuyên khảo. Tác giả thường là người có chuyên môn sâu trong lĩnh vực ấy, có kiến thức uyên bác, đã từng nghiên cứu lâu năm và đã đạt được nhiều thành tựu khoa học.

## **10. Báo cáo việc hoàn thành một công trình nghiên cứu khoa học**

Là một loại nghiên cứu khoa học đặc biệt, nhằm báo cáo kết quả toàn bộ hoặc một phần của công trình nghiên cứu sau khi đã hoàn tất với cơ quan hoặc tổ chức quản lý của đề tài. Đây là công việc của người chủ nhiệm đề tài (cá nhân hay tập thể). Có hai loại báo cáo việc hoàn thành một công trình nghiên cứu khoa học:

### **10.1. Báo cáo từng phần**

Được soạn thảo sau khi một giai đoạn hay một số giai đoạn nào đó nằm trong toàn bộ công trình đã được thực hiện xong.

- Trình bày khái quát kế hoạch và chương trình của các giai đoạn nghiên cứu đã được kết thúc.

- Nói rõ phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng.

- Cho biết đầy đủ những kết quả thực sự đã đạt được. Thực chất của những kết quả đó ra sao. Cần đặc biệt nhấn mạnh đến những phát hiện mới, nếu có.

### **10.2. Báo cáo tổng kết**

Được thực hiện khi một công trình nghiên cứu khoa học đã được kết thúc hoàn toàn. Báo cáo bao gồm nội dung tóm tắt kế hoạch, chương trình, các giai đoạn công việc khoa học đã được hoàn thành; đặc điểm chi tiết các phương pháp đã được áp dụng. Phần kết luận cần có nhận xét về mặt lý luận và thực tiễn của những thành công, đồng thời nêu lên những vấn đề còn tồn đọng, vì hoặc chưa có dịp nghiên cứu (thiếu điều kiện, thời gian...) hoặc nghiên cứu mà chưa có kết quả. Từ đó, tác giả đưa ra những đề nghị để nghiên cứu thêm những vấn đề còn có thể tiếp tục, trong điều kiện cần phải nêu bật giá trị khoa học của công trình đối với nền kinh tế, xã hội. Thường kèm theo bản báo cáo có phần phụ lục dùng làm cơ sở, bằng chứng, từ đó tác giả rút ra kết luận có tính khách quan và xác thực. Báo cáo thường gồm các yêu cầu sau:

- Nội dung báo cáo phải rõ ràng, rành mạch, chính xác. Cách diễn đạt phải sáng sủa, gọn gàng, không trùng lặp, thừa...

- Luận cứ phải xác thực: Không mơ hồ, chủ quan, hoàn toàn chắc chắn, không còn điều gì phải tranh luận; phải đầy đủ được những chứng cứ không quá ít, đủ để có thể rút ra kết luận.

- Luận chứng phải logic, không nghịch lý, không ngụy biện.

- Kết quả của công trình nghiên cứu phải được nêu lên cụ thể, không chung chung. Kết luận rút ra phải có cơ sở vững chắc. Đề nghị đưa ra phải hợp lý và có khả năng thực hiện được.

- Ngay từ đầu của bản báo cáo tổng kết hay từng phần đều phải ghi rõ

tên đề tài, tên tác giả. Phần tóm tắt công trình nghiên cứu đã hoàn thành phải nêu rõ những kết quả đã đạt được, những kết luận được rút ra và đề nghị sau khi công trình được kết thúc.

### **11. Bản chú thích**

Là bản tóm tắt đặc điểm của cuốn sách một cách cô đọng, ngắn gọn, trong đó nêu bật các loại bài hoặc chương, mục kèm theo lời bình luận, đánh giá của người viết.

### **12. Sách mỏng**

Là một dạng phát hành nhằm phổ biến khoa học rộng rãi, làm nhanh, số lượng ít (100 - 200 bản).

## **III. VẬN DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỂ THỰC HIỆN MỘT ĐỀ TÀI**

### **1. Khái quát về các phương pháp nghiên cứu giáo dục<sup>(3)</sup>**

Mỗi khoa học là một hệ thống khái niệm, liên quan đến nhau theo một logic nhất định, phản ánh logic phát triển của sự vật. Phương pháp của khoa học chính là cái biện chứng về cái bên trong của đối tượng.

Phương pháp nghiên cứu khoa học là những phương pháp thu lượm thông tin khoa học, nhằm mục đích thiết lập những mối liên hệ và quan hệ phụ thuộc có tính quy luật và xây dựng lý luận khoa học.

Trong việc nhận thức các hiện tượng và quá trình giáo dục, cần phải sử dụng hai loại phương pháp: phương pháp khoa học giáo dục và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục. Có 3 loại sau:

#### **1.1. Các phương pháp nhận thức phổ biến**

Phương pháp biện chứng duy vật Mác-xít là phương pháp nhận thức phổ biến đối với tất cả mọi hiện tượng và mọi quá trình (tự nhiên, xã hội và tư duy). Phương pháp này đã rút ra từ tất cả các ngành khoa học những quy luật chung của sự phát triển tự nhiên, xã hội và tư duy. Nhờ đó, nó thực hiện chức năng phương pháp luận trong bất cứ nghiên cứu khoa học

---

(3) Hà Thế Ngữ. *Giáo dục học*... NXB Giáo dục. H. 1987. Tập I. Tr 33.

nào bằng cách xác định lập trường xuất phát có tính chất lý luận - thể giới quan đối với việc nghiên cứu, bằng cách định hướng quá trình tư duy, xác định cách tiếp cận tổng quát đối tượng nghiên cứu, quyết định việc giải thích các kết quả nghiên cứu.

Yêu cầu của phương pháp duy vật biện chứng đối với công tác nghiên cứu: Xem xét một cách toàn diện việc nghiên cứu các quá trình và các hiện tượng, chú ý đến những quan hệ nhiều mặt của chúng; xem xét các quá trình và các hiện tượng trong sự vận động, biến đổi và phát triển; vạch ra sự quá độ của những biến đổi về lượng sang những biến đổi về chất; vạch ra những mâu thuẫn bên trong và cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập để xác định những động lực phát triển; đi từ việc phân tích các hiện tượng đến việc nhận thức bản chất của chúng; thừa nhận thực tiễn như là nguồn gốc nhận thức và như là tiêu chuẩn chân lý của nhận thức.

## **1.2. Các phương pháp chung của các khoa học**

Đây là các phương pháp nhận thức chung được dùng để nhận thức nghiên cứu các (hoặc một số) ngành khoa học. Trong nghiên cứu khoa học giáo dục thường sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp thống nhất tính lịch sử và tính logic;
- Phương pháp nâng từ cái cụ thể lên cái trừu tượng;
- Phương pháp tiếp cận hệ thống cấu trúc;
- Các phương pháp toán học: mô hình hoá, thống kê...;
- Các phương pháp logic: so sánh, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, tương đồng...

## **1.3. Các phương pháp chuyên môn cụ thể**

Các phương pháp này được phân thành hai nhóm, phản ánh hai trình độ nhận thức: nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận, bao gồm:

### ***1.3.1. Nhóm các phương pháp kinh nghiệm - thực nghiệm***

Trình độ, kinh nghiệm của việc nhận thức các hiện tượng sự phạm và các quá trình sự phạm thể hiện ở việc tích lũy, chọn lọc, so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp bằng tư duy, xử lý theo định lượng và định tính các sự kiện giáo dục đã thu được. Với những phương pháp kinh nghiệm - thực nghiệm, người ta có thể khám phá và phát triển những mối quan hệ

phụ thuộc mang tính kinh nghiệm.

a. *Phương pháp phân tích và tổng kết các kinh nghiệm giáo dục*: Là phương pháp giúp phát hiện các vấn đề cần giải quyết, nêu lên giả thuyết về các mối liên hệ có tính quy luật giữa tác động sư phạm và kết quả giáo dục, kiến nghị các biện pháp để bổ khuyết thiếu sót và hoàn thiện các quá trình sư phạm.

b. *Phương pháp quan sát các hiện tượng và quá trình giáo dục*: Là phương pháp tri giác có mục đích một hiện tượng sư phạm nào đó để thu lượm những số liệu, tài liệu, sự kiện cụ thể, đặc trưng cho quá trình diễn biến của hiện tượng.

Quan sát khoa học được dùng phổ biến trong nghiên cứu khoa học ở nhiều lĩnh vực: sinh học, khoa học địa lý, vật lý, hoá học (làm thí nghiệm, nghiên cứu vật mẫu...) và nhất là trong khoa học xã hội, tâm lý học, xã hội học, giáo dục học...

Quan sát khách quan là loại quan sát được sử dụng một cách có chủ đích, có kế hoạch theo những quy cách nhất định. Các giác quan cùng với ngôn ngữ viết và có khi cả các phương tiện kỹ thuật (máy ảnh, ghi âm, ghi hình...) được dùng để ghi nhận, thu thập những biểu hiện của các đối tượng nghiên cứu làm tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu. Ví dụ: Trong nghiên cứu khoa học giáo dục, đối tượng quan sát là hành động, cử chỉ của học sinh; các hoạt động giáo dục như học tập, lao động sản xuất, sinh hoạt văn nghệ; các điều kiện khách quan của hoạt động giáo dục như đồ dùng học tập, dạy học, góc học tập, lớp học, chỗ ở, sân chơi, trường.

Phương pháp quan sát có thể dùng trong nhiều loại công trình nhưng không nên lạm dụng vì dễ sa vào lan man, khó rút ra kết luận chính xác, nhầm lẫn giữa hiện tượng và bản chất.

- Phân loại:

+ Quan sát trực tiếp: Là quan sát trực diện đối tượng đang diễn biến trong thực tế bằng mắt thường hay bằng các phương tiện kỹ thuật như máy quan trắc, kính thiên văn, kính hiển vi để thu thập thông tin một cách trực tiếp.

+ Quan sát gián tiếp: Là quan sát diễn biến của các tác động tương tác giữa các đối tượng khác mà bản thân đối tượng không thể quan sát trực tiếp được. Ví dụ nghiên cứu nguyên tử, plasma...

+ Quan sát khía cạnh: Thu hẹp phạm vi quan sát vào một mặt, một loại biểu hiện của đối tượng khi nghiên cứu. Ví dụ quan sát sự tập trung chú ý của học sinh trong một tiết học.

+ Quan sát toàn diện: Theo dõi và ghi nhận mọi mặt biểu hiện của đối tượng.

+ Quan sát dài hạn hoặc ngắn hạn: hàng tháng, hàng năm, trong một tiết học, vài ba ngày...

- Căn cứ vào mức độ tổ chức quan sát, có thể phân loại theo cách khác:

+ Quan sát tự nhiên: Không bố trí xếp đặt gì trước, không có một tác động nào vào đối tượng nghiên cứu.

+ Quan sát có bố trí, quan sát lâm sàng: Dựa vào sự hiểu biết đã có trước về đối tượng để sắp đặt kế hoạch tỉ mỉ, bố trí những phương tiện riêng nhằm thu thập sự kiện đầy đủ nhất về một khía cạnh nào đó, thậm chí có khi còn xác định nhiệm vụ trước cho đối tượng thực hiện trong khi ta quan sát (tuy vẫn giữ kín việc quan sát). Đây cũng có thể coi là cuộc thực nghiệm thăm dò.

+ Quan sát phát hiện: Để bước đầu thu thập tài liệu và định hướng. Sau đó nếu có được một giả thuyết, ta sẽ quan sát kiểm nghiệm để xác minh hoặc gạt bỏ giả thuyết đó. Ví dụ, có thể tổ chức nghiên cứu phát hiện xem liệu trẻ em gái làm thuê ở các gia đình tư nhân có bị xâm hại tình dục hay không. Nếu có thì sẽ tổ chức nghiên cứu trên quy mô lớn.

+ Quan sát tự do: Trong thiên nhiên, hoạt động xã hội...

Có thể quan sát theo đề cương, kế hoạch nghiên cứu, có chủ đích, tập trung vào đối tượng, trọng điểm, tránh lan man, phân tán, không đạt hiệu quả. Phải dùng các phương tiện kỹ thuật để hỗ trợ: ghi chép, chụp hình, ghi âm, ghi hình (Ví dụ: Trong nghiên cứu thể thao, tâm lý, khoa học xã hội: đi diễn dã vừa để quan sát, vừa để thể nghiệm một vấn đề nào đó...).

- Đặc điểm: Là phương pháp nghiên cứu trực tiếp giữa nhà nghiên cứu và đối tượng quan sát để theo dõi tình hình, trạng thái diễn biến, những chuyển động... của sự vật, hiện tượng mà ta cần nghiên cứu. Trong điều kiện hiện nay, người ta có thể quan sát gián tiếp bằng các phương tiện kỹ thuật: kính thiên văn, xem lại các ảnh, băng ghi hình, ghi âm...

Quan sát sự vật, hiện tượng là việc làm sinh động, hứng thú, sát với thực tế hoạt động diễn biến của đối tượng. Nó cho phép nhà nghiên cứu sử

dụng tối đa các giác quan để tìm tòi, phát hiện các yếu tố có liên quan với đề tài mà mình nghiên cứu. Quan sát sự vật, hiện tượng thường được áp dụng trong nghiên cứu địa lý, khí tượng, thiên văn.

- Chức năng:

+ Thu thập thông tin thực tiễn.

+ Kiểm chứng các giả thuyết hay các lý thuyết đã có.

+ Đối chiếu với các kết quả nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn để tìm ra sự sai lệch của chúng, nhờ đó tìm cách bổ khuyết, hoàn thiện lý thuyết.

- Các bước tiến hành:

+ Xác định đối tượng quan sát.

+ Lập kế hoạch quan sát: thời gian, địa điểm, số lượng đối tượng cần quan sát, phương tiện quan sát, các thông số kỹ thuật cần đo đạc được.

+ Lựa chọn phương thức quan sát: trực tiếp, gián tiếp, bằng mắt thường hay dùng các phương tiện khác, một lần hay nhiều lần, số người quan sát, địa điểm, thời điểm, khoảng cách thời gian cho mỗi lần quan sát.

+ Theo sát từng diễn biến của đối tượng.

+ Ghi chép các diễn biến.

+ Ghi theo mẫu phiếu in sẵn.

+ Ghi biên bản toàn bộ nội dung quan sát.

+ Ghi nhật ký theo thời gian quy định trong một ngày, tuần, tháng...

+ Ghi vắn tắt theo diễn biến sự việc.

+ Ghi âm, ghi hình toàn bộ sự kiện.

+ Xử lý tài liệu: phân loại, hệ thống hoá, thống kê toán học...

+ Kiểm tra kết quả quan sát khách quan: trao đổi trực tiếp nhân chứng, lặp lại quan sát nhiều lần, sử dụng người có trình độ cao hơn để quan sát lại...

- Tác dụng và hạn chế của phương pháp:

+ Quan sát thường chỉ dùng làm phương pháp hỗ trợ đi kèm thí nghiệm, thực hành, thực nghiệm... vì dù quan sát kỹ đến đâu cũng chỉ phát hiện những cái bên ngoài, khó đi sâu vào bản chất sự vật, hiện tượng.

+ Khó khăn chính của phương pháp này là giá trị khách quan, toàn diện của kết quả quan sát phụ thuộc rất nhiều vào chủ quan người quan sát. Thiếu hiểu biết lý luận và vốn kinh nghiệm cần thiết cũng như những yếu tố tình cảm, định kiến, xu hướng, tâm thế, giả định của người quan sát, sự có



mặt của người quan sát... cũng có thể chi phối đối tượng quan sát.

+ Hạn chế: Khối lượng tri giác không lớn, tài liệu ghi nhận không thật cụ thể, toàn diện; không chủ động gây ra hiện tượng cần quan sát nên nhiều khi phải chờ đợi, bị động; chỉ cho ta thu nhận biểu hiện trực tiếp của hiện tượng. Nhưng tất cả những điều đó chưa cho phép ta kết luận chắc chắn về bản chất của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: Chỉ dùng quan sát khách quan thì thấy: “mặt trời quay quanh trái đất”, “cóc nghiêng răng thì trời mưa”.

+ Thường làm người nghiên cứu bị động với diễn biến của tình hình hoặc đối tượng, rất khó khắc phục vì nếu can thiệp vào dễ trở thành giả tạo, khiến cưỡng, kém tin cậy.

+ Khó lặp lại như cũ vì sự việc, hiện tượng đã xảy ra.

- Những yêu cầu khoa học khi sử dụng phương pháp:

+ Có mục đích quan sát rõ ràng. Ví dụ: Số lần phân tán chú ý trong một tiết học, ở tất cả hay một vài em học sinh trong lớp.

+ Trang bị đầy đủ về cả lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề, hiện tượng mà ta sẽ quan sát.

+ Nắm vững bộ hoàn cảnh, đặc điểm cụ thể của đối tượng được quan sát: lập kế hoạch, chuẩn bị phương tiện cho phù hợp.

+ Nên có từ hai hay ba người trở lên cùng quan sát một số đối tượng nhất định. Những hiện tượng càng phức tạp càng cần có nhiều người quan sát, nhưng phải thống nhất với nhau mục đích, yêu cầu quan sát, cách ghi biên bản, sau đó quan sát độc lập. Chỉ những hiện tượng được tất cả những người tham gia quan sát nhất trí nhận định mới được coi là chính xác.

+ Số lượng tài liệu quan sát phải nhiều, đa dạng và tỉ mỉ. Trên biên bản quan sát cần ghi rõ họ tên người lập biên bản, ngày giờ và hoàn cảnh lập biên bản. Dưới phần ghi chép nên có phần phân tích và nhận định sơ bộ, phân định tài liệu, rút ra những nhận định liên quan đến vấn đề nghiên cứu, những giả thuyết cần dùng thực nghiệm để kiểm tra. Để làm được, cần quy định sẵn những mẫu biên bản quan sát tỉ mỉ và đầy đủ.

c. *Thực nghiệm (experimentum)*: Là phương pháp nghiên cứu cơ bản trong hầu hết các nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học kỹ thuật.

- Định nghĩa: Trong từ nguyên, thực nghiệm có nghĩa là một thí nghiệm khoa học bao quát đã được xây dựng, quan sát, theo dõi, giám



định các hiện tượng được tạo nên trong điều kiện một hoạch định, trừ liệu từ trước một cách chặt chẽ, chính xác. Thực nghiệm cho phép nhà nghiên cứu quan sát, theo dõi quá trình diễn biến, điều khiển nó, khi cần có thể phục hồi, làm lại để đánh giá chính xác hơn.

- Thực nghiệm là phương pháp thu thập thông tin được thực hiện bởi những quan sát trong điều kiện có gây biến đổi đối tượng khảo sát một cách chủ định. Khi nói đến phương pháp thực nghiệm là nói đến những tham số bị khống chế bởi người nghiên cứu. Ví dụ: Khi làm thực nghiệm về một phản ứng hoá học, người nghiên cứu cần khống chế các tham số như thành phần các chất tham gia phản ứng, điều kiện của phản ứng về nhiệt độ, áp suất, v.v. Bằng việc thay đổi các tham số, người nghiên cứu có thể tạo ra nhiều cơ hội thu được những kết quả mong muốn như:

- + Tách riêng từng phần thuần nhất của đối tượng nghiên cứu để quan sát.
- + Biến đổi các điều kiện tồn tại của đối tượng nghiên cứu.
- + Rút ngắn được thời gian tiếp cận trong quan sát.
- + Tiến hành những thực nghiệm lặp lại nhiều lần để kiểm tra lẫn nhau.
- + Không bị hạn chế về không gian và thời gian.

Trong khoa học, thực nghiệm được xem là phương pháp cơ bản nhất để nhận thức và cải tạo hiện thực vì người nghiên cứu có thể chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình nghiên cứu.

- Nơi tiến hành thực nghiệm:

+ Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm: Có thể chủ động tạo mô hình nhưng thiếu các yếu tố của môi trường thật. Vì thế, hầu như không có kết quả thực nghiệm nào thu được từ phòng thí nghiệm có thể đưa áp dụng thẳng vào điều kiện thực.

+ Thực nghiệm tại hiện trường: Có điều kiện thực nhưng bị hạn chế về khả năng khống chế các tham số và các điều kiện tham dự vào quá trình nghiên cứu.

+ Thực nghiệm trong quần thể xã hội: Là dạng thực nghiệm được tiến hành trên một cộng đồng người, trong những điều kiện sống thực tế của họ.

- Các loại thực nghiệm:

+ Thực nghiệm tổng quát và thực nghiệm thông thường để kiểm tra, đánh giá về một vấn đề, một chi tiết nào đó (còn gọi là khảo nghiệm, thử nghiệm).

+ Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm: Thực hiện theo giả thuyết, mô hình, trong phạm vi phòng thí nghiệm, theo những phương pháp nhất định. Kết quả được ghi chép, đo đạc và xử lý theo đúng yêu cầu và phương pháp đã thiết kế.

+ Thực nghiệm trong điều kiện tự nhiên. Các bước tiến hành:

- Xây dựng giả thuyết thực nghiệm trên cơ sở phân tích kĩ các biến số độc lập.

- Chọn các đối tượng thực nghiệm tiêu biểu cho cả lớp đối tượng nghiên cứu để đảm bảo tính phổ biến của kết quả. Có hai nhóm: thực nghiệm và đối chứng, tương đương nhau về cả số lượng và chất lượng. Tổ chức kiểm tra ban đầu để khẳng định tính tương đương đó.

- Tiến hành thực nghiệm.

- Xử lý kết quả thu được thông qua toán thống kê để tìm quy luật, bản chất, mối quan hệ, liên hệ...

- Khẳng định hoặc phủ định giả thuyết, đề xuất những khả năng ứng dụng vào thực tiễn.

#### *d. Phương pháp điều tra*

- Định nghĩa: Cần phân biệt phương pháp này với khái niệm “điều tra” thường dùng. Thông thường, khi nói điều tra có nghĩa là dùng các phương pháp hỏi han, trò chuyện, quan sát, tìm tòi và nhiều khi phải dùng cả thí nghiệm cũng như các phép thử để tìm ra toàn bộ sự thực về một sự việc nào đó (điều tra vụ án, điều tra lý lịch). Như vậy điều tra thông thường là tiến hành toàn bộ một quá trình nghiên cứu, còn phương pháp điều tra dùng trong nghiên cứu khoa học (giáo dục, xã hội học) là dùng một số câu hỏi nhất loạt, đặt ra cho một số lớn người nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó (họ có thể trả lời miệng hoặc viết).

- Phân loại:

- + Điều tra thăm dò (điều tra phát hiện, điều tra sơ bộ): Giúp ta có nhận xét tổng quát về vấn đề nghiên cứu. Câu hỏi thường là câu hỏi mở. Ví dụ: Hỏi về những vấn đề của bản thân họ như khuynh hướng, thái độ, hứng thú, thuận lợi, khó khăn trong công tác, học tập.

- + Điều tra đi sâu (điều tra chính): Tập trung vào khai thác tài liệu tỉ mỉ, đầy đủ về một phạm vi hẹp của vấn đề. Thường dựa trên những tài liệu

đã có từ trước về vấn đề đó và về đối tượng nghiên cứu (do các phương pháp quan sát, trò chuyện, đọc sách, nghiên cứu sản phẩm hoặc do điều tra sơ bộ cung cấp cho). Câu hỏi thường là câu hỏi đóng. Dự kiến một số phương án trả lời. Ví dụ: Điều tra về lý do học nghề của học sinh các trường đào tạo công nhân:

- Vì không được vào trung học phổ thông.
- Vì chán học.
- Gia đình không có tiền để cho đi học.
- Vì muốn có cuộc sống tự lập.
- Thích đi làm để thoải mái hơn.
- Vì muốn làm việc gì có ích cho xã hội.

+ Điều tra bổ sung: Được sử dụng khi cần xác minh, bổ sung số liệu hoặc làm rõ thêm một vấn đề nào đó mới phát sinh trong quá trình nghiên cứu.

+ Điều tra cơ bản là khảo sát sự có mặt của đối tượng trên một diện rộng để nghiên cứu các quy luật phân bố cũng như các đặc điểm về mặt định tính và định lượng. Ví dụ điều tra địa hình địa chất, dân số, trình độ văn hoá, chỉ số thông minh, khả năng tiêu thụ hàng hoá.

+ Điều tra xã hội học là phương pháp khai thác, thu thập thông tin xã hội có định hướng, phục vụ cho một mục đích nghiên cứu khoa học nhất định. Cơ sở khoa học của phương pháp cụ thể này là dựa trên quy luật số lớn để xác định sự trùng lặp ở những cá thể riêng biệt của cái chung, từ đó cho phép nhận thức cái chung. Các bước tiến hành:

- Xác định mục đích, phạm vi, đối tượng, địa bàn, nhân lực, kinh phí điều tra: đảm bảo được mục tiêu, yêu cầu đặt ra cho điều tra và phải đảm bảo độ tin cậy của kết quả điều tra theo quy luật số lớn.

- Thiết kế phiếu điều tra, quy định tiêu thức điều tra thể hiện qua các câu hỏi. Yêu cầu: Đảm bảo thoả mãn được yêu cầu nghiên cứu; không quá nhiều để gây khó khăn về mặt tâm lý và khả năng đáp ứng của đối tượng điều tra. Cấu trúc phải hợp lý, chặt chẽ, rõ ràng, phù hợp với tư duy logic của đối tượng điều tra khi trả lời câu hỏi; thuận tiện trong xử lý bằng kỹ thuật hiện đại.

- Lựa chọn hình thức tổ chức điều tra: Chọn mẫu đại diện cho số đông với các đặc trưng cơ bản, chi phí rẻ, thời gian ngắn, nhân lực ít, có thể

kiểm soát tốt mọi khâu điều tra, dự tính được những diễn biến của quá trình điều tra.

- Tiến hành điều tra: Làm cho đối tượng điều tra hiểu được mục đích yêu cầu của việc nghiên cứu, nắm được yêu cầu cụ thể cần trả lời.

- Phân tích xử lý tổng hợp kết quả: Có thể tự làm hoặc nhờ cộng tác viên về thống kê toán, chuyên gia về các phương pháp xã hội học xử lý, thống kê trên máy.

- Khi cần kiểm tra kết quả nghiên cứu, có thể dùng cách lặp lại điều tra, thay đổi địa điểm, thời gian, người điều tra hoặc sử dụng các phương pháp nghiên cứu hỗ trợ khác.

Tác dụng và hạn chế của phương pháp điều tra xã hội học:

- Tác dụng: Có thể thu được số liệu tài liệu rất lớn; nếu dùng bảng hỏi thì có thể thu thập được lượng thông tin lớn trong thời gian ngắn mà không đòi hỏi nhiều người nghiên cứu và phương tiện phức tạp.

- Hạn chế: Người được điều tra có thể không nói thực hoặc nói thực nhưng vẫn không đúng sự thật; không giúp ta phân tích được hiện tượng và kết luận chắc chắn về bản chất hiện tượng. Không cho ta biết rõ quá trình suy nghĩ dẫn tới các ý kiến trả lời và các lập luận, các thái độ, tình cảm làm cơ sở cho ý kiến đó.

Vì những lý do đó nên phương pháp điều tra được dùng chủ yếu để phát hiện vấn đề, dùng ở bước tìm hiểu, định hướng trong các đề tài dài hơi, xây dựng cơ sở cho các giả thuyết thực nghiệm, v.v. Điều tra thường được dùng chủ yếu trong những đề tài hoặc những khía cạnh của đề tài có nhiều màu sắc xã hội học.

Những yêu cầu khoa học khi sử dụng phương pháp:

- Đảm bảo số lượng nghiên cứu đủ lớn.
- Nên có các câu hỏi trực tiếp để dẫn dắt sang các câu hỏi cơ bản.
- Nắm tình hình cụ thể về vấn đề và đối tượng định điều tra trước khi điều tra qua tài liệu của các phương pháp khác hoặc nhờ tài liệu điều tra thăm dò.

- Mỗi đợt điều tra chính nên thu rất hẹp diện vấn đề để có thể hỏi vào những tình huống thật cụ thể mà số lượng câu hỏi đặt ra không lớn quá.

- Để tăng khả năng trả lời chân thực, nên có bảng hỏi in nhất loạt và

không bắt buộc người trả lời ghi họ tên, địa chỉ.

- Những câu hỏi nên ràng buộc với nhau, có câu hỏi kiểm tra sự chân thực của các câu hỏi khác. Ví dụ: “Có bao giờ bạn hoãn đến hôm sau một việc cần làm ngay trong ngày hôm nay không?” (93% trả lời “có”).

- Câu hỏi nên đặt ra rõ ràng để không cần phải giải thích mà người được hỏi vẫn trả lời được.

- Về mỗi ý cụ thể, trước hết nên có một câu hỏi chung, sau đó có các câu khác đi sâu hơn, cụ thể và chi tiết hơn, để giúp ta nắm ý trả lời rõ hơn, đồng thời có tác dụng ràng buộc thêm câu hỏi chung.

- Đặt các câu hỏi càng cụ thể, càng gần với tình huống có thực bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Ví dụ, đáng lý hỏi: “Em có hứng thú khi học giờ toán hay không?” thì nên chuyển thành câu hỏi: “Nếu bỏ hoặc bớt đi vài giờ toán trong thời khoá biểu hàng tuần thì cảm tưởng của em ra sao?” (gạch những ý không phù hợp với mình: mừng rỡ, thoát nợ, tiếc, phản đối, không có ý kiến gì).

- Căn dự kiến trước một khung tổng kết về mặt định tính và định lượng. Câu hỏi được soạn cần đảm bảo để xây dựng một khung tổng kết rõ ràng và đầy đủ nhất.

*e. Phương pháp hỏi chuyện:* Là phương pháp nghiên cứu mang tính độc lập hay bổ trợ, nhằm làm sáng tỏ những điều chưa rõ khi quan sát. Hỏi chuyện cần được thực hiện theo một kế hoạch định trước, với những câu hỏi chuẩn bị trước để làm sáng tỏ vấn đề.

*f. Phỏng vấn:* Đây cũng là một dạng hỏi chuyện, có các câu hỏi được chuẩn bị trước theo một trình tự nhất định, nhưng các câu trả lời được ghi chép lại một cách công khai.

Phương pháp hỏi chuyện, phỏng vấn, anket có khả năng giúp ta đi sâu vào những mối quan hệ phức tạp, nhiều mặt, những vấn đề về nội tâm của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, những số liệu thu được bằng phương pháp này thường mang tính chủ quan của người được hỏi. Do đó, một mặt cần phải soạn những câu hỏi có nội dung và hình thức thích hợp (hiểu rõ ràng, chính xác, chỉ được hiểu theo một cách duy nhất, không gợi ý ngầm; kích thích hứng thú và mong muốn trả lời; có thể kiểm chứng lẫn nhau), mặt khác, cần kết hợp chặt chẽ với các phương pháp khác.

Phương pháp anket (phương pháp điều tra bằng phiếu) là phương pháp thu thập tài liệu với số lượng lớn, bằng một hệ thống câu hỏi đã ghi vào giấy và người được phỏng vấn sẽ viết những câu trả lời trên giấy. Đây là lối thăm dò dư luận bằng những câu hỏi in sẵn, cho phép thu thập ý kiến nhanh nhất và ít tốn kém nhất. Kết quả phụ thuộc nghệ thuật xây dựng câu hỏi và nghệ thuật tiến hành của điều tra viên. Phương pháp điều tra bằng phiếu có hình thức giống như phương pháp trắc nghiệm dùng trong tâm lý học nhưng khác về mục đích và nội dung.

Trắc nghiệm được dịch từ chữ test, có nguồn gốc La tinh là testum với nghĩa nguyên thủy là dùng thuật luyện kim đan để thử vàng. Đầu thế kỷ XIX, test dùng trong tâm lý học để khảo sát tâm lý. Đến 1890, nhà tâm lý học Mỹ Mac K. Catrel đưa ra khái niệm “trắc nghiệm trí tuệ và đo lường”. Từ đó về sau, test được dùng như một công cụ tìm hiểu tâm lý và kiến thức.

Phương pháp điều tra bằng phiếu xã hội học là hình thức dùng test rộng rãi hơn trong việc khảo sát các vấn đề xã hội.

Phương pháp điều tra bằng phiếu phụ thuộc vào hai yếu tố quan trọng: Cách soạn câu hỏi và câu trả lời:

- Cần đưa vào phiếu hỏi những điều muốn biết hơn những điều đã biết.
- Không hỏi những điều mình thích mà hỏi những điều mà họ quan tâm.
- Khi soạn câu hỏi, người nghiên cứu phải tạo ra được tính tích cực cấp. Trước hết phải tự hỏi: Liệu câu hỏi mình thích có được người ta quan tâm không? Sự quan tâm đó diễn ra như thế nào?

- Đặt mình vào hoàn cảnh người được hỏi và phải xem xét: Câu hỏi để ra có được người ta quan tâm và có hứng thú trả lời? Câu hỏi có phù hợp với suy nghĩ và ngôn ngữ của người được hỏi hay không?

- + Nếu có câu hỏi không quen thuộc với đời thường thì phải tìm cách liên đặt thành câu hỏi thông thường. Câu hỏi trong hoạt động lý thuyết của nhà khoa học không thể là câu hỏi của người thường. Vì vậy phải tìm cách diễn giải vấn đề khoa học mình đang quan tâm thành vấn đề của đời sống thường ngày; nếu không thì người được hỏi có thể không hiểu câu hỏi và sẽ trả lời không đúng. Chú ý đến ngôn ngữ và nội dung văn hóa của người được hỏi.

- + Không nên đặt những câu hỏi mà trong quá trình hỏi đã có câu trả

lời hoặc câu hỏi đã có định hướng trả lời ngay trong bản thân nó.

- + Câu hỏi cần soạn sao cho không thể hiện hàm ý đánh giá về giá trị nếu không thì vô hình chung ta đã chuẩn bị cho câu trả lời sẵn.

- + Câu hỏi càng ngắn, càng dễ hiểu càng tốt. Câu hỏi càng dài, có nhiều mệnh đề phụ thì càng dễ làm cho người được hỏi hiểu sai vấn đề định hỏi.

- + Mỗi câu hỏi chỉ nên hỏi về một vấn đề.

- + Khi soạn phiếu điều tra phải làm cho những đoạn khác nhau có những câu hỏi gần giống nhau, lặp lại nội dung giống nhau. Vấn đề quan trọng mà người nghiên cứu quan tâm không chỉ được thể hiện ở một câu hỏi mà cần thể hiện ở nhiều chỗ với các dạng diễn đạt khác nhau. Bằng cách này, người ta có thể kiểm tra ở 2 - 3 chỗ khác nhau về sự đúng đắn và độ tin cậy của câu trả lời.

- + Câu hỏi phải có logic nội tại, làm cho người được hỏi hiểu logic nội tại đó, nếu không người được hỏi sẽ lúng túng, làm giảm chất lượng câu trả lời.

Các dạng diễn đạt câu hỏi cơ bản:

- + Câu hỏi đóng cho phép trả lời có hoặc không.

- + Nửa đóng nửa mở, trong đó người trả lời có thể chọn lựa các câu trả lời khác nhau.

- + Câu hỏi mở: Không đưa ra các khả năng trả lời trước.

Cách tiến hành điều tra:

- Người nghiên cứu trực tiếp trao đổi mục đích, yêu cầu rồi gửi phiếu để đối tượng trả lời rồi sau đó thu lại.

- Gửi qua bưu điện đến từng người trả lời, rồi nhận lại qua bưu điện hoặc có người đến nơi nhận lại.

- Trước khi đưa phiếu điều tra rộng rãi, cần thử điều tra trên một tập hợp nhỏ xem những người được điều tra hiểu thế nào rồi sửa chữa, chỉnh lý và đem điều tra trên diện rộng.

- Chọn đại diện trả lời: Việc chọn kích thước mẫu phụ thuộc vào sai số cho phép và độ tin cậy của phép toán thống kê trong quá trình nghiên cứu khoa học. Các nhà thống kê đã đưa ra bảng kích thước mẫu với sai số  $\varepsilon$  và độ tin cậy  $\gamma$  như sau:



*Bảng 4: Kích thước mẫu với sai số  $\epsilon$  và độ tin cậy  $\gamma$*

$\epsilon \backslash \gamma$	0,85	0,90	0,95	0,99	0,995
0,05	207	270	384	663	787
0,04	323	422	600	1236	1281
0,03	375	755	1867	1843	2188
0,02	1295	1691	2400	4146	4924
0,01	5180	6764	9603	16337	19699

Theo bảng trên, nếu muốn độ tin cậy là 85% và sai số là 5% thì người nghiên cứu cần chọn kích thước điều tra là 207 phiếu.

g. *Phương pháp nghiên cứu tư liệu giáo dục (sổ sách, hồ sơ, phiếu biểu, nhật ký, biên bản...)*: Là phương pháp thu thập những tài liệu thực tế. Nghiên cứu những tài liệu đó cho phép phát hiện các mối liên hệ nhân quả và liên hệ phụ thuộc trong quá trình sự phạm (ví dụ giữa tình trạng sức khoẻ và kết quả học tập của học sinh). Đây là phương pháp cung cấp cho người nghiên cứu những tài liệu và số liệu phản ánh đặc điểm của từng học sinh, thái độ của học sinh đối với các loại công việc, hiểu được năng lực của mỗi em học sinh. Đây cũng là phương pháp mà người nghiên cứu thông qua các sản phẩm do đối tượng nghiên cứu tạo ra hoặc gia công tu sửa: tài liệu sổ sách, nhật ký, thơ ca... để tìm hiểu tính chất, đặc điểm của con người và của hoạt động tạo ra sản phẩm ấy, vì mọi sản phẩm hoạt động của con người đều là sự biểu hiện cụ thể tư tưởng, tình cảm, ý chí cũng như phẩm chất và năng lực của người làm ra nó.

Ví dụ nghiên cứu nhật ký của học sinh để phân tích đặc điểm ngôn ngữ, kỹ năng viết văn và ghi nhật ký, về mặt quan sát bạn bè, cảnh vật, kỹ năng phân tích tâm hồn mình...

Những yêu cầu khoa học khi dùng phương pháp này:

- Nền tảng lại càng đầy đủ càng tốt cả quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm mà ta nghiên cứu. Đem kết quả cuối cùng so sánh với các sản phẩm nháp, làm dở, dự thảo... được sắp đặt theo đúng trình tự thời gian. Từ đó có thể ta sẽ phát hiện được nhiều nét đặc sắc về vấn đề nghiên cứu



mà nếu chỉ tìm hiểu sản phẩm hoàn thành thì ta không thể nhìn thấy.

- Nên dừng lại tình huống thực tế trong đó sản phẩm được tạo ra.

- Tìm hiểu đầy đủ các mặt khác của con người tạo ra nó thông qua: trò chuyện, tự thuật, tiểu sử, điều tra, quan sát... Ngoài ra, cần nắm vững lý luận tâm lý học về các loại hoạt động của con người.

*h. Phương pháp thực nghiệm giáo dục:* Là phương pháp để khẳng định hiệu quả của các tác động sư phạm hoặc để đánh giá những phương pháp cải tiến, để kiến nghị ứng dụng các sáng kiến trong thực tiễn giảng dạy và giáo dục. Các phương pháp thực nghiệm sư phạm đòi hỏi người nghiên cứu phải tạo ra những kinh nghiệm mới để khẳng định những mối liên hệ dự kiến sẽ có trong những điều kiện mới.

Yêu cầu của phương pháp là không được làm cản trở hoặc đảo lộn tiến trình bình thường của quá trình sư phạm khi tiến hành thực nghiệm. Chỉ được tiến hành thực nghiệm khi đã có đầy đủ luận cứ để tin tưởng rằng việc đưa những cái mới đã được kiểm tra vào quá trình sư phạm, chỉ có thể góp phần nâng chất lượng và hiệu quả công tác giảng dạy và giáo dục, hoặc ít ra là không gây nên những hậu quả xấu.

- Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện bình thường của quá trình sư phạm.

- Thực nghiệm phòng thí nghiệm được tiến hành để kiểm tra một vấn đề riêng biệt nào đó hoặc để thu lượm những cứ liệu cần thiết về những học sinh riêng biệt nào đó (có thể sử dụng cả những thiết bị chuyên môn) thì có thể chấp nhận việc tách ra một cách giả tạo một hoặc một vài học sinh và đặt các em vào điều kiện chuyên biệt do người nghiên cứu tạo nên.

Yêu cầu xác định rõ mục đích thực nghiệm; điều kiện thực nghiệm (cơ sở lý luận, giả thuyết khoa học, đối tượng tác động, phương pháp nghiên cứu, địa bàn thực nghiệm, lực lượng tham gia thực nghiệm...); các bước thực nghiệm; xử lý kết quả thực nghiệm; phân tích lý luận, khái quát và hình thành tri thức mới.

### ***1.3.2. Nhóm các phương pháp lý luận***

Nhóm phương pháp này giúp ta nắm được những tri thức chung về bản chất và các quy luật của các hiện tượng giáo dục. Nhóm này được áp dụng

khi phân tích các cứ liệu thu được từ các nguồn khoa học giáo dục khác nhau và khi phân tích các kinh nghiệm tiên tiến. Những phương pháp này được sử dụng khi xác định vấn đề, tư tưởng chủ đạo, đường lối nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu và để đánh giá các sự kiện thu được. Nhóm này gồm có:

a. *Các phương pháp logic*: so sánh, tổng hợp, quy nạp, diễn dịch, tương đồng...

b. *Các phương pháp toán học*: được sử dụng ngày càng nhiều trong một số lĩnh vực nghiên cứu giáo dục. Việc sử dụng các phương pháp toán học đòi hỏi hai điều kiện: Thứ nhất, hệ thống các khái niệm giáo dục học phải đạt tới mức phát triển để có thể hình thức hoá và mô hình hoá toán học một số lĩnh vực giáo dục. Thứ hai, các phương pháp toán học được vận dụng phải phù hợp với đặc điểm của giáo dục. Hiện nay, các phương pháp toán học thường được áp dụng trong giáo dục học là các phương pháp lý thuyết xác suất và thống kê được dùng trong việc đánh giá các tài liệu nghiên cứu kinh nghiệm; các phương tiện của lý thuyết tập hợp, của logic và của đại số được dùng trong việc mô tả các cứ liệu.

c. *Phương pháp thống kê - so sánh*: Là phương pháp phân tích về mặt lượng của sự vật, hiện tượng nghiên cứu; giúp người nghiên cứu nhận biết được xu hướng của đối tượng, phân tích được các nguyên nhân tác động, từ đó có giải pháp điều chỉnh quá trình phát triển. Hiệu quả của phương pháp này tùy thuộc vào độ chính xác của những số liệu và tính khách quan, trung thực của người nghiên cứu trong việc xử lý thông tin.

Tất cả các phương pháp nói trên đều được sử dụng trong quá trình nghiên cứu các vấn đề giáo dục học. Quá trình nghiên cứu giáo dục học có một cấu trúc chung với một hệ thống các hành động sau<sup>(4)</sup>:

+ Nêu vấn đề, xác định các nguồn phát sinh vấn đề, vạch rõ bản chất vấn đề và sự biểu hiện vấn đề trong thực tiễn giáo dục.

+ Đánh giá mức độ đã được nghiên cứu của vấn đề trong giáo dục học, nghiên cứu các quan niệm và các luận điểm lý thuyết liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu.

---

4) Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt. Giáo dục học. NXB Giáo dục. H. 1987. T1. Tr 41.

+ Phát biểu vấn đề nghiên cứu một cách chặt chẽ, cụ thể thành đề tài nghiên cứu, nêu lên các nhiệm vụ đặt ra trước người nghiên cứu.

+ Xây dựng các giả thuyết khoa học và đề xuất các kiến nghị để giải quyết vấn đề.

+ Kiểm tra bằng thực nghiệm tính đúng đắn của các giả thuyết và tính hiệu lực của các kiến giải.

+ Phân tích các cứ liệu, chứng minh tính hiệu lực và kết quả của các biện pháp mới được đưa vào.

+ Kiến nghị về việc kiểm tra rộng rãi các biện pháp đó (nếu kết quả thu được là tốt).

+ Kiến nghị việc ứng dụng các biện pháp vào thực tiễn (nếu thu được các cứ liệu khẳng định sự hợp lý của việc đưa các biện pháp sau khi đã được kiểm tra rộng rãi).

+ Kết luận về các ý nghĩa của kết quả nghiên cứu đối với việc xây dựng lý luận giáo dục học (của lĩnh vực tương ứng).

## **2. Xử lý số liệu thông tin**

Số liệu thu thập được thường sử dụng các phương pháp thống kê toán học để tìm quy luật số lớn. Các đề tài nghiên cứu của các tổ chức quốc tế đang tiến hành ở Việt Nam thường dùng phần mềm SPSS trong nghiên cứu điều tra xã hội học. Trong y tế, được... thường dùng phần mềm Epi Info và một số loại khác. Nếu các đề tài loại này không sử dụng những phần mềm trên thì kết quả thường không được chấp nhận vì độ tin cậy chưa cao.

## **3. Viết công trình nghiên cứu <sup>(5)</sup>**

### **3.1. Nội dung của đề tài**

#### **3.1.1. Những vấn đề chung**

Phần này trình bày như trong đề cương nghiên cứu, bao gồm:

- Lý do chọn đề tài hay tính cấp thiết của đề tài.
- Mục đích nghiên cứu.
- Giả thuyết khoa học.
- Các nhiệm vụ nghiên cứu.

---

(5) Vũ Cao Đàm. Đã dẫn.

- Giới hạn đề tài.
- Những luận điểm bảo vệ.
- Những đóng góp mới cũng như ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài.
- Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu mà đề tài sử dụng.

### **3.1.2. Các kết quả nghiên cứu**

Phần này trình bày toàn bộ các kết quả nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn của đề tài. Đề tài có thể được trình bày trong ít nhất hai chương.

Ví dụ: Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài có các chương sau:

- Chương I: Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu
- + Lịch sử nghiên cứu của những vấn đề có liên quan (tổng quan).
- + Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu.
- Chương II: Thực trạng của vấn đề nghiên cứu
- + Trình bày các bước tiến hành và kết quả quan sát, điều tra, thí nghiệm.
- + Những kết quả khái quát tài liệu thực tiễn đã được xử lý bằng toán học.
- Chương III: Trình bày quá trình thực nghiệm, khẳng định hoặc phủ định giả thuyết khoa học. Những bài học rút ra từ các kết quả nghiên cứu thực nghiệm.

### **3.1.3. Phần kết luận**

Phần này trình bày toàn bộ những tư tưởng quan trọng nhất mà đề tài đã nghiên cứu, phát hiện được, bao gồm cả những vấn đề lý thuyết và thực tiễn; các đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài; những kiến nghị cho việc nghiên cứu tiếp theo.

### **3.1.4. Phần phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo**

Cuối đề tài trình bày phần phụ lục để làm rõ thêm các kết quả nghiên cứu mà trong phần chính đề tài chưa trình bày. Danh mục các tài liệu tham khảo sắp xếp theo thứ tự A, B, C họ tên tác giả, tên tài liệu, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản và số trang tài liệu đã sử dụng trong đề tài.

## **3.2. Hình thức trình bày của đề tài**

### **3.2.1. Trình tự của đề tài**

- Phần mở đầu: Nêu rõ tính cấp thiết của đề tài, mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, những đóng góp mới, ý nghĩa khoa học

và thực tiễn của đề tài, cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu.

Phần mở đầu của đề tài chính là các chi tiết trong đề cương đề tài đã được điều chỉnh, chính xác hóa trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài.

- Phần nội dung: Đề tài có ít nhất 2 chương, trình bày tổng quan vấn đề nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, kết quả và bàn luận. Cuối mỗi chương có kết luận của từng chương.

- Phần kết luận: Kết luận của đề tài phải khẳng định được những kết quả nghiên cứu, những đóng góp mới, những đề xuất mới. Phần kết luận cần trình bày ngắn gọn, không có lời bàn hoặc bình luận gì thêm.

- Cuối đề tài là danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục (nếu có). Phụ lục là những văn bản, tài liệu quan trọng minh họa cho đề tài, vì khuôn khổ đề tài mà những tài liệu này chưa được đưa vào đề tài. Đề tài phải nêu rõ nguồn tài liệu hoặc kết quả của người khác được sử dụng trong đề tài; phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả nghiên cứu của đồng tác giả. Đồng thời đề tài phải chú dẫn cả tác giả của các biểu bảng, công thức, đồ thị và những tài liệu khác.

### **3.2.2. Hình thức trình bày của đề tài**

Đề tài phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa; có đánh số trang, đánh số các bảng biểu, hình vẽ, sơ đồ, đồ thị...

Văn bản của đề tài gồm:

- Bìa chính đề tài: Đóng bìa cứng hoặc dán giấy bằng băng dính vải, có giấy trong ép liền với bìa hoặc trước bìa. Bìa chính có thể trình bày theo mẫu sau:

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

-----o0o-----

*Nguyễn Văn Tiến*

**Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp**  
**KHẮC PHỤC TÌNH TRẠNG HỌC SINH HỌC KÉM**  
*(Tại Trường trung học Công nghiệp Hà Nội, Ngành cơ khí)*

*Người hướng dẫn: PGS. TS. Trần Văn Dũng*

**HÀ NỘI - 2006**

- Phần lời cam đoan có thể trình bày như mẫu dưới đây:

### **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.  
Các số liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong đề tài là trung thực và chưa từng có ai công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả đề tài ký và ghi rõ họ tên.

- Trang bìa có kí hiệu chữ viết tắt xếp theo thứ tự bảng chữ cái (chỉ dùng khi cần thiết).
- Mục lục (không cần trình bày quá tỉ mỉ).
- Phần mở đầu: Viết như phần mở đầu của đề cương.
- Phần nội dung: Gồm nội dung các chương và kết luận của từng chương.
- Số thứ tự của chương đánh bằng hệ thống số La Mã. Các mục và tiểu mục đánh số bằng nhóm hai, ba chữ số, cách nhau một dấu chấm. Số thứ nhất chỉ số chương, số thứ hai chỉ số mục, số thứ ba chỉ tiểu mục.
- Ví dụ: Theo quy định của Sở GD&ĐT Hà Nội tháng 10/2004.

#### **Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN**

##### **I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CÔNG CỤ**

###### **1. Học sinh học kém**

2...

##### **II. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ**

###### **1. Những nghiên cứu trong nước**

###### **1.1. Thời kỳ trước 2000**

###### **1.2. Thời kỳ từ 2000 đến nay**

###### **2. Những nghiên cứu ở nước ngoài**

#### **Chương II: CƠ SỞ THỰC TIỄN**

##### **I. THỰC TRẠNG...**

#### **Chương III: NGUYÊN NHÂN**

#### **Chương IV: GIẢI PHÁP**

- Kết luận của đề tài.
- Danh mục tài liệu tham khảo.
- Phụ lục (nếu có).

Đề tài không quá 200 trang đối với khoa học xã hội, 150 trang đối với khoa học tự nhiên và không dưới 80 trang (không kể biểu bảng, hình vẽ, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục).

Đề tài được trình bày trên giấy khổ A<sub>4</sub> (210mm x 297mm). Nếu đánh máy thì cách 2 trên máy Optima. Nếu đánh trên vi tính thì dùng co chữ VnTime (Roman) 13 hoặc 14 của hệ soạn thảo Winword. Dẫn dòng ở chế độ 1,5 line. Lề trên 3,5cm, lề dưới 3cm hoặc ngược lại. Lề trái 3,5cm, lề phải 2cm. Các biểu bảng trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang.

### **3.2.3. Tóm tắt đề tài**

Tóm tắt đề tài là văn bản rút ngắn của đề tài, trình bày tối đa trong 16 trang, thể hiện trung thành với nội dung đề tài. Tóm tắt đề tài được chế bản trên giấy A<sub>4</sub>, dùng co chữ VnTime 11 của hệ soạn thảo Winword, chế độ dẫn dòng exactly 1,7pt. Lề trên, dưới, phải, trái để cách 2cm. Tóm tắt đề tài trình bày rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, có đánh số trang, bảng biểu, đồ thị, hình vẽ... Bảng biểu trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng sẽ là lề trái của trang.

Tóm tắt đề tài được trình bày như sau:

- Phần mở đầu: Nếu tính cấp thiết của đề tài, mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, những đóng góp mới của đề tài, phương pháp nghiên cứu và giới thiệu bố cục của đề tài gồm: số trang, số chương, số biểu bảng, đồ thị, v.v.

- Phần nội dung: Trình bày tóm tắt nhưng trung thành với nội dung của từng chương của đề tài, kết luận của mỗi chương và phải phản ánh đúng kết cấu của đề tài.

- Phần kết luận: Phản ánh đầy đủ những kết luận của đề tài.

Cuối bản tóm tắt là danh mục các công trình liên quan đến đề tài mà tác giả đã công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

- Danh mục tài liệu tham khảo: Tài liệu tham khảo là những ấn phẩm bao gồm sách, báo, tạp chí... đã đọc và được trích dẫn sử dụng về ý tưởng



vào đề tài. Cần chỉ rõ việc sử dụng đó trong đề tài. Các tài liệu tham khảo phải được xếp riêng theo từng khối tiếng (Việt, Nga, Anh, Pháp, Đức...). Tài liệu đã đọc, tham khảo, trích dẫn, sử dụng trong đề tài bằng thứ tiếng nào thì xếp vào khối thứ tiếng đó; giữ nguyên văn, không dịch, không phiên âm các tài liệu bằng tiếng nước ngoài, kể cả các tài liệu bằng tiếng Trung, Nhật, Lào... Trình tự sắp xếp danh mục các tài liệu tham khảo trong từng khối tiếng theo nguyên tắc thứ tự ABC của họ, tên tác giả.

+ Tác giả Việt Nam: Xếp thứ tự ABC theo tên tác giả. Không đảo lộn trật tự họ, tên tác giả. Ví dụ: Nguyễn Tuấn Anh thì xếp ở văn A.

+ Tác giả nước ngoài: Xếp thứ tự ABC theo họ tác giả (kể cả các tài liệu đã dịch ra tiếng Việt xếp trong khối tiếng Việt).

+ Tài liệu không có tên tác giả thì xếp thứ tự ABC theo từ đầu tiên của tên tài liệu.

Ví dụ:

- Aruchinov X. A - Ngôn ngữ miền Đông Nam châu Á. Những vấn đề về ngôn ngữ học. Quyển 5. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1972, tr. 1-13.

- Vũ Bình - Một vài nhận xét về từ ghép song tiết tiếng Việt. Ngôn ngữ 2/1971. Hà Nội, tr 30 - 34.

- Đỗ Hữu Châu - Tính cụ thể và tính trừu tượng của từ và... trong tiếng Việt. Luận án PTS. Hà Nội, 1979.

- Tài liệu tập huấn chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Tháng 9/1999.

Các tài liệu ghi trong danh mục phải đầy đủ các thông tin cần thiết theo thứ tự sau: Số thứ tự. Họ và tên tác giả. Tên tài liệu (sách hoặc tạp chí...). Tập, số, năm. Nhà xuất bản. Nơi xuất bản, năm xuất bản, trang... Số thứ tự được đánh liên tục từ đầu đến hết, qua tất cả các khối tiếng (không đánh riêng từng khối).

- Trích dẫn: Tài liệu nào được trích dẫn vào đề tài thì đánh số theo thứ tự của danh mục các tài liệu tham khảo của đề tài và số thứ tự đó được đặt trong dấu ngoặc vuông. Ví dụ: [23, tr.12] là tài liệu thứ 23 trong danh mục tài liệu tham khảo, ở trang 12. Cũng có thể sử dụng cách đánh chú thích tự động, chế độ footnote trong chương trình Winword.

## Chương 6

# ĐỀ CƯƠNG MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC<sup>(1)</sup>

Công việc viết đề cương đòi hỏi người viết phải hình dung toàn bộ những nét cơ bản của nội dung và quá trình nghiên cứu nhằm xác định chương trình hành động cho bản thân. Điều này giúp người nghiên cứu làm việc một cách khoa học, đó là trước khi bắt tay làm một việc gì cần cân nhắc, tính toán mọi mặt, sắp đặt kế hoạch, lựa chọn phương pháp, hình dung rõ từng bước đi cụ thể cũng như kết quả cuối cùng của công việc và coi kế hoạch đã được thông qua là phải thực hiện đầy đủ.

Một đề cương thường có những phần sau:

### I. TÊN ĐỀ TÀI

Đề tài vốn là một câu hỏi những khi đặt tên nó để viết vào đề cương hoặc vào công trình khoa học thì không nhất thiết phải viết dưới hình thức một câu hỏi. Ví dụ đề tài nghiên cứu về: “Quan hệ giữa nhận thức đạo đức và hành vi đạo đức của học sinh Trường trung học Kinh tế” được xuất phát từ câu hỏi: Hành vi đạo đức của học sinh Trường trung học Kinh tế tương ứng với nhận thức đạo đức của họ đến mức nào? Cụ thể là những nhận thức nào? Nghiên cứu trên những học sinh nào? Nếu cần nói rõ thêm thì ghi trong ngoặc đơn (Ví dụ: Quan hệ giữa nhận thức đạo đức và hành vi đạo đức của học sinh Trường trung học Kinh tế ở 300 học sinh khóa 24, năm học 2004 - 2005). Cố gắng tránh viết tên đề tài dài quá 30 - 40 từ, chiếm hết 4 - 5 dòng, mặc dù câu hỏi mà ta nêu lên để nghiên cứu có khi dài đến như vậy.

---

(1) Phần này viết dựa theo tài liệu của Hà Thế Ngữ - Đức Minh - Phạm Hoàng Gia. Đã dẫn.

## II. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Người nghiên cứu cần trả lời câu hỏi: Tại sao phải nghiên cứu đề tài ấy? Nghiên cứu những vấn đề gì trong đó.

Người nghiên cứu phải trình bày những lý do khách quan và chủ quan đã khiến ta chọn đề tài nghiên cứu này. Thường người nghiên cứu trình bày tình hình thực tiễn và lý luận của vấn đề, từ đó vạch rõ những yêu cầu mà muốn giải quyết nó thì phải nghiên cứu đề tài đã chọn. Nên trình bày đề tài dưới hình thức một câu nghi vấn và nêu những sự việc, những tài liệu mâu thuẫn nhau đã tất yếu làm nảy sinh nghi vấn này. Điều này làm người đọc thấy ngay ở đây quả thực “có vấn đề” và cần phải nghiên cứu. Muốn làm được như vậy, người nghiên cứu cần nắm được những bản khoản, thác mắc phổ biến của những người quan tâm đến vấn đề đó.

Khi trình bày lý do lựa chọn, càng tỉ mỉ, đầy đủ càng thuyết phục người đọc. Ví dụ về đề tài trên, người nghiên cứu phải trả lời tại sao chọn vấn đề “Quan hệ giữa nhận thức đạo đức và hành vi đạo đức”? Tại sao chọn “học sinh Trường trung học Kinh tế” mà không phải trường khác, tại sao lại ở khóa 24 mà không phải khóa khác? Ở đây có khi có lý do khách quan (nhận thức đạo đức của học sinh thường không biến thành hành vi đạo đức) nhưng cũng có khi xuất phát từ lý do chủ quan (đã có nhiều kinh nghiệm về giáo dục đạo đức cho học sinh). Điều này thể hiện người nghiên cứu đã nắm vững vấn đề nghiên cứu đến mức nào.

## III. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Một đề tài nghiên cứu bao gồm nhiều nhiệm vụ cụ thể mà người nghiên cứu lựa chọn để giải quyết đề tài của mình. Ví dụ, với đề tài trên, nhiệm vụ nghiên cứu có thể là:

- Tìm hiểu nhận thức đạo đức và việc thực hiện hành vi đạo đức của học sinh Trường trung học Kinh tế.
- Đề xuất một số biện pháp để giúp cho nhận thức đạo đức của học sinh biến thành hành vi đạo đức cụ thể.
- Nghiên cứu hiệu quả của các biện pháp đã đề xuất trong một thời gian nhất định (cụ thể là trong bao lâu).
- Rút ra một số kết luận và suy luận liên quan đến việc giáo dục đạo

đúc cho học sinh Trường trung học Kinh tế.

Việc định nhiệm vụ nghiên cứu thực chất là đặt những câu hỏi bộ phận của đề tài và chỉ rõ những đối tượng mà mình hướng tới. Điều này ràng buộc việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu.

Để vấn đề nghiên cứu được lựa chọn là có cơ sở, người nghiên cứu cần trình bày lịch sử nghiên cứu vấn đề. Đây là một phần bắt buộc và làm thành một chương riêng của đề cương (riêng với giáo viên dạy nghề chưa có trình độ đại học thì có thể xem xét yêu cầu này).

Chức năng cơ bản của hoạt động nghiên cứu khoa học là đạt đến một hiểu biết mới. Vì vậy khi trình bày lý do nghiên cứu, nếu kết hợp điểm qua lịch sử vấn đề, ta sẽ đạt mấy yêu cầu sau:

- Chứng tỏ đây là vấn đề có thực và cần thiết nên đã có nhiều người nghiên cứu.

- Chỉ ra vấn đề này đã được nghiên cứu từ trước đến nay và người ta đã nghiên cứu những vấn đề gì, giải quyết được đến đâu và do đó chứng tỏ đề tài người nghiên cứu đã chọn chưa được ai nghiên cứu, chưa được giải quyết, hoặc giải quyết chưa thỏa đáng, hoặc giải quyết bằng phương pháp khác với phương pháp mà người nghiên cứu đã chọn.

- Phân điểm qua lịch sử nghiên cứu vấn đề sẽ làm người đọc nhìn tổng quát được toàn bộ quá trình hiểu biết vấn đề đó từ trước tới nay như thế nào. Từ đó người đọc sẽ tự rút ra kết luận: nhất thiết phải nghiên cứu đề tài này.

#### **IV. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Người nghiên cứu cần trả lời các câu hỏi: Nghiên cứu loại đối tượng nào (học sinh khóa nào, lớp nào, có những đặc điểm gì v.v.)? Nghiên cứu ở đâu (loại lớp nào, ở vùng nào v.v.)? Vì sao lại chọn chúng?

#### **V. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU**

Giả thuyết khoa học (scientific hypothesis), còn gọi là giả thuyết nghiên cứu (research hypothesis), là một nhận định sơ bộ, một kết luận giả định về bản chất sự vật, do người nghiên cứu đưa ra để chứng minh hoặc bác bỏ. Trong cấu trúc logic, giả thuyết nằm ở vị trí luận đề. Để

chứng minh hoặc bác bỏ giả thuyết cần phải có các luận cứ và luận chứng.

Ví dụ trên ta có thể đặt giả thuyết nghiên cứu như sau: “Học sinh Trường trung học Kinh tế có hành vi đạo đức không phù hợp với nhận thức đạo đức”.

Ví dụ: “Vật chất đều được cấu tạo từ các nguyên tử”.

Ví dụ: “Nguyên tử gồm hạt nhân và điện tử quay xung quanh nó”.

Ví dụ: “Chính sách khoán ruộng đến hộ nông dân làm năng suất nông nghiệp tăng lên gấp 3 lần”.

Ví dụ: “Học sinh chưa ngoan thường là những học sinh có khí chất nóng nảy”.

Ví dụ: “Không thể dạy tiếng Anh cho người Việt được”...

Một giả thuyết có thể đúng và cũng có thể sai. Nhưng Mendeleev đã viết: “Có một giả thuyết sai còn hơn không có một giả thuyết nào cả”. Lịch sử khoa học đã cho thấy, khi một giả thuyết bị bác bỏ có nghĩa là khoa học đã tiến thêm một bước trên con đường đi gần tới chân lý.

## **1. Thuộc tính cơ bản của giả thuyết**

- Tính giả định: Giả thuyết được đặt ra là để chứng minh. Giả thuyết là một nhận định chưa được xác nhận bằng các luận cứ thu thập được từ lý thuyết, bằng các phương pháp quan sát hoặc thực nghiệm khoa học. Sau này, qua nghiên cứu hoặc khảo nghiệm thực tế, giả thuyết có thể bị hoàn toàn bác bỏ.

Ví dụ: “Ung thư dạ dày do virus gây nên”.

Ví dụ: “Người Việt Nam không thể nói chính xác tiếng Anh”.

- Tính đa phương án: Trước một vấn đề nghiên cứu không bao giờ chỉ có một câu trả lời duy nhất.

Ví dụ: “Trẻ hư tại ai?” Tại mẹ, bà, ông, bạn hay nhà trường...?

- Tính dị biến: Một giả thuyết có thể nhanh chóng bị xem xét lại ngay sau khi vừa được đặt ra do sự phát triển năng động của nhận thức.

## **2. Tiêu chí xem xét một giả thuyết**

Một giả thuyết không thể được đặt ra tùy tiện mà cần hội đủ ba tiêu chí sau:

## **2.1. Giả thuyết phải dựa trên cơ sở quan sát**

Phần lớn các giả thuyết được hình thành trên cơ sở quan sát từ các sự kiện riêng biệt. Khả năng quan sát hữu hạn các sự kiện cho phép khẳng định bản chất thống kê của giả thuyết. Việc tuyệt đối hóa giả thuyết đều là sự sai phạm về bản chất quan sát khoa học.

## **2.2. Giả thuyết không được trái với lý thuyết**

Cần lưu ý khi xem xét tiêu chí này:

- Cần phân biệt lý thuyết đã được xác nhận tính đúng đắn về khoa học với những lập luận bị ngộ nhận là lý thuyết đã được xác nhận. Trong trường hợp này, giả thuyết mới sẽ có giá trị thay thế lý thuyết đang tồn tại.

Ví dụ, học thuyết Lusenken và học thuyết Mendel.

- Có những lý thuyết đã được xác định tính đúng đắn về khoa học, nhưng với sự phát triển của nhận thức, lý thuyết đang tồn tại thể hiện tính chưa hoàn thiện trong nhận thức. Trong trường hợp này, giả thuyết mới sẽ bổ sung vào chỗ trống trong lý thuyết đang tồn tại.

Ví dụ, việc tìm ra nguyên tử thay thế quan niệm cho rằng vật chất được cấu tạo từ các phân tử.

- Giả thuyết mới sẽ mang một ý nghĩa khái quát, còn lý thuyết đang tồn tại sẽ trở thành một trường hợp riêng của lý thuyết tổng quát được xây dựng từ giả thuyết mới.

Ví dụ, thuyết tương đối chứa vật lý Newton, hình học Lobachevski bao hàm hình học Euclid.

## **2.3. Giả thuyết phải có thể kiểm chứng**

Trước đây người ta nghĩ rằng, chỉ tồn tại giả thuyết trong các khoa học thực nghiệm và được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Sau này người ta công nhận cả việc kiểm chứng bằng lý thuyết. Không phải giả thuyết nào cũng có thể được chứng minh hoặc bị bác bỏ ngay trong thời đại của nó, nhất là trong khoa học xã hội.

## **3. Phân loại giả thuyết**

### **3.1. Phân loại theo tính phổ biến của giả thuyết**

Có những giả thuyết đúng đối với mọi trường hợp trong toàn bộ một lớp sự vật được quan sát, song có những giả thuyết chỉ có thể nghiệm đúng trong một số trường hợp nào đó. Dựa vào đây người ta phân chia thành ba loại:

### ***3.1.1. Giả thuyết phổ biến***

Là loại giả thuyết có giá trị khái quát cho cả một lớp sự vật. Ví dụ: “có áp bức thì có đấu tranh”.

### ***3.1.2. Giả thuyết thống kê***

Là loại giả thuyết được suy luận ra từ một số lượng hữu hạn các quan sát, có thể có giá trị trong một phạm vi giới hạn các sự vật. Ví dụ: “người Mỹ là những người béo nhất thế giới”.

### ***3.1.3. Giả thuyết đặc thù***

Là loại giả thuyết chỉ đúng trong một lớp sự vật riêng biệt và không đúng cho bất kỳ lớp sự vật nào khác. Ví dụ: “người là động vật biết tư duy”.

## **3.2. Phân loại theo chức năng nghiên cứu của giả thuyết**

### ***3.2.1. Giả thuyết mô tả***

Áp dụng trong các nghiên cứu về mô tả, là giả thuyết về trạng thái của sự vật. Ví dụ, Archimedes có giả thuyết về sức nâng của nước: “Một vật nhúng vào chất lỏng (hoặc khí) sẽ bị chất lỏng (hoặc khí) đẩy từ dưới lên với một lực có độ lớn bằng trọng lượng khối chất lỏng bị vật chiếm chỗ”.

### ***3.2.2. Giả thuyết giải thích***

Áp dụng trong các nghiên cứu giải thích là giả thuyết về nguyên nhân dẫn đến một trạng thái của sự vật mà người nghiên cứu đang quan tâm. Trạng thái này có thể đã được biết đến từ lâu, nhưng khoa học chưa giải thích được nguyên nhân. Ví dụ, giáo sư Tôn Thất Tùng có giả thuyết: “Nguyên nhân gây bệnh viêm phù tụy cấp ở xứ Đông Dương là do con giun”.

### ***3.2.3. Giả thuyết dự báo***

Áp dụng trong các nghiên cứu về dự báo là giả thuyết về trạng thái của sự vật tại một thời điểm hoặc một quãng thời gian nào đó trong tương lai. Tuy thuộc chức năng nghiên cứu là mô tả, giải thích hoặc sáng tạo, mà giả thuyết dự báo có thể là một giả thuyết mô tả, giải thích hoặc sáng tạo.

### ***3.2.4. Giả thuyết giải pháp***

Áp dụng trong các nghiên cứu về giải pháp hoặc giả thuyết về hình mẫu, tùy theo mức độ và hình thức sáng tạo mà nghiên cứu sáng tạo có thể là một nghiên cứu ứng dụng hoặc triển khai.

### **3.3. Phân loại theo mục đích của nghiên cứu**

#### **3.3.1. Giả thuyết quy luật**

Được đặt ra trong những nghiên cứu thuộc loại hình nghiên cứu cơ bản. Chúng gắn liền với chức năng mô tả, giải thích, dự báo. Ví dụ, nhờ quan sát sao Mộc, Galileo nhận thấy có một số ngôi sao quay xung quanh sao Mộc, nghĩa là: “Có một số vì sao quay xung quanh một vì sao khác”. Từ đó ông đi tới giả thuyết rằng: “Không phải mặt trời và tất cả các vì sao quay xung quanh trái đất”, đồng thời ông đưa tiếp một giả thuyết khác: “Có lẽ Copernic đã đúng khi ông cho rằng trái đất và các hành tinh quay xung quanh mặt trời”.

#### **3.3.2. Giả thuyết giải pháp**

Là giả thuyết hình thành trong các nghiên cứu ứng dụng. Ví dụ, sau khi nhận thấy những động vật bị nhiễm khuẩn yếu có khả năng miễn dịch đối với căn bệnh do chính loại vi khuẩn đó gây nên, Pasteur đã đi đến một giả thuyết về một giải pháp tạo ra sự miễn dịch cho động vật bằng cách đưa vào cơ thể chúng một loại vi khuẩn yếu.

#### **3.3.3. Giả thuyết hình mẫu**

Hình thành trong các hoạt động triển khai. Ví dụ: “Tổ chức xí nghiệp công nghiệp có quy mô lớn kinh doanh có hiệu quả hơn xí nghiệp nhỏ”.

### **4. Liên hệ giữa giả thuyết với vấn đề khoa học**

#### **4.1. Mối liên hệ giữa giả thuyết với vấn đề khoa học**

Phát hiện vấn đề trong khoa học tức là đặt ra câu hỏi cần trả lời. Câu trả lời chính là điều mà người nghiên cứu cần chứng minh.

Khi phát hiện được vấn đề, người nghiên cứu có được các ý định về các phương án trả lời câu hỏi, đó là ý tưởng khoa học. Đây là loại phán đoán mang tính trực cảm, chưa có đầy đủ luận cứ.

Nhờ ý tưởng khoa học, người nghiên cứu có thể tiếp tục quá trình quan sát hoặc thực nghiệm để đưa ra những nhận định có luận cứ khoa học hơn. Giả thuyết là sự trả lời sơ bộ câu hỏi đã đặt ra và cần tiếp tục chứng minh.

#### **4.2. Cấu trúc logic của giả thuyết**

- Giả thuyết là phán đoán đơn.
- Giả thuyết là phán đoán phức.



### 4.3. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Từ câu hỏi ta có thể hình thành giả thuyết nghiên cứu. Ví dụ ta có câu hỏi: Thực trạng về lợi thế so sánh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp chế biến thực phẩm của Hà Nội như thế nào? Từ câu hỏi này ta đi đến giả thuyết: Các doanh nghiệp công nghiệp thực phẩm có lợi thế so sánh nhưng khả năng cạnh tranh, đo lường mức hiệu quả kỹ thuật là chưa cao”.

### 4.4. Một số dạng giả thuyết

Ví dụ, phán đoán khẳng định: “Sự nhiễm trùng Chlamydia Tracomatis ở phụ nữ có thai là nguyên nhân gây bệnh viêm kết mạc mắt ở trẻ sơ sinh”.

Ví dụ, phán đoán xác suất: “Sự phân bố rộng của trống đồng ở khu vực Đông Nam Á có thể xem là một biểu hiện của ảnh hưởng văn hóa Đông Sơn”.

Ví dụ, phán đoán chắc chắn: “Trong nền kinh tế còn non yếu như Việt Nam hiện nay, điều không tránh khỏi trong giai đoạn chuyển đổi là phải nhập siêu và vay nợ, kêu gọi đầu tư nước ngoài”.

Ví dụ, phán đoán chung: “Mọi con vật bị nhiễm khuẩn yếu đều có khả năng miễn dịch đối với loại bệnh do khuẩn đó gây ra”.

Ví dụ, phán đoán riêng: “Có một số hành tinh không quay xung quanh trái đất”.

Ví dụ, phán đoán đơn nhất: “Chính quan niệm tương ứng trong tập thơ *Những bông hoa ác* đã đặt Beaudelaire vào một vị trí đầy nghịch lý trong lịch sử văn học Pháp”.

Ví dụ, phán đoán phức phân liệt tuyệt đối: “Đầu tư, dù là đầu tư trong nước hoặc đầu tư nước ngoài, luôn luôn đòi hỏi một môi trường đầu tư thích hợp, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường với xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt”.

Ví dụ, phán đoán liên kết: “Biết được đường đi của các mạch, chúng ta có thể tìm kiếm các mạch ở trong gan, buộc chúng lại trước rồi cắt gan”.

Ví dụ, phán đoán kéo theo: “Nếu tiêm novôcain vào nội bì, ta có thể giảm cơn đau”.

## **5. Thao tác logic để đưa ra một giả thuyết**

### **5.1. Suy luận diễn dịch**

Ví dụ, Louis Pasteur đưa ra giả thuyết về tính miễn dịch của những con vật bị nhiễm khuẩn yếu:

Mọi con vật bị nhiễm khuẩn yếu đều được miễn dịch đối với thứ bệnh do chính loại vi khuẩn đó gây ra (kết quả nghiên cứu đã được xác nhận).

Khi cho nhiễm khuẩn yếu, con vật sẽ có khả năng miễn dịch đối với căn bệnh do loại vi khuẩn đó gây ra (giả thuyết).

### **5.2. Suy luận quy nạp hoàn toàn và không hoàn toàn**

#### **5.2.1. Suy luận hoàn toàn**

Pierre và Marie Curie đã thực hiện phép quy nạp hoàn toàn trong quá trình phát hiện chất phóng xạ vào năm 1898. Khi Marie Curie phát hiện một loại “tia lạ” trong thí nghiệm, bà đặt giả thuyết rằng: “Có thể tia lạ được phát ra từ một nguyên tố nào đó đã được biết trong bảng tuần hoàn Mendeleev. Bà cùng chồng lần lượt làm thí nghiệm với tất cả các nguyên tố được biết đến trong bảng tuần hoàn tại thời điểm đó. Kết quả không phát hiện được nguyên tố nào phát ra tia lạ. Giả thuyết của họ bị bác bỏ. Họ đưa ra giả thuyết khác: “Tia lạ được phát ra từ một nguyên tố chưa được biết trong bảng tuần hoàn”. Thí nghiệm đã xác nhận giả thuyết của họ là đúng. Kết quả đó chính là sự phát hiện nguyên tố phóng xạ radium.

Ví dụ, người dân miền núi thấy: Khi ốm, con khí thường tìm một loại lá để ăn và sau đó chúng khỏi bệnh. Từ đó họ cho rằng lá cây “khí ăn” cũng có thể chữa bệnh cho người. Họ thử làm theo và thấy rằng chúng có thể chữa khỏi được cả bệnh cho người.

#### **5.2.2. Suy luận không hoàn toàn**

Là đi từ một số trường hợp riêng đến một kết luận chung, vượt quá tổng số những trường hợp đã biết.

Ví dụ, khi làm thí nghiệm với 1, 20, 50, 70... cục diêm sinh, cứ đến 113°C thì diêm sinh tan chảy. Người ta đi đến kết luận: “Diêm sinh nóng chảy ở 113°C”.

### 5.3. Loại suy

Loại suy là hình thức suy luận đi từ cái riêng đến cái riêng, là hình thức suy luận phổ biến được sử dụng trong những nghiên cứu cần thí nghiệm trên các mô hình tương tự.

Ví dụ, trong y học, có những thí nghiệm không thể thực hiện được trên cơ thể con người nên phải dùng các con vật thay thế. Ví dụ: Nghiên cứu về tim người, các nhà nghiên cứu phải sử dụng tim lợn vì nó có những đặc điểm sinh học gần giống với tim người nhất.

Khi nghiên cứu những đối tượng, những công trình có quy mô lớn hoặc môi trường nghiên cứu có nhiều nguy hiểm, độc hại thì cần thiết phải nghiên cứu, thí nghiệm trên các mô hình tương tự. Ví dụ: Nghiên cứu về ảnh hưởng của tình trạng không trọng lượng trên vũ trụ, các nhà khoa học phải chế tạo (ở mặt đất) căn phòng có các điều kiện tương tự trên vũ trụ.

## 6. Kiểm chứng giả thuyết

Nội dung bản chất của kiểm chứng giả thuyết là chứng minh hoặc bác bỏ giả thuyết. Để chứng minh hoặc bác bỏ giả thuyết cần phải có các luận cứ và luận chứng.

### 6.1. Phương pháp chứng minh giả thuyết

Chứng minh là một hình thức suy luận, trong đó người nghiên cứu dựa vào những phán đoán mà tính chân thực đã được công nhận (luận cứ) để khẳng định tính chân thực của một phán đoán đang cần phải chứng minh.

#### 6.1.1. Kết cấu của chứng minh

Một phép chứng minh gồm ba bộ phận hợp thành:

- Luận đề là phán đoán mà tính chân thực cần được chứng minh. Luận đề trả lời câu hỏi: Chứng minh cái gì?

Luận đề có thể là các luận điểm lý luận khoa học, các định lý, các kết quả khái quát hóa các dữ kiện cụ thể, các phán đoán về thuộc tính, về quan hệ hay về nguyên nhân tồn tại của sự vật, hiện tượng nào đó.

- Luận cứ là các luận điểm lý luận khoa học hay thực tế, chân thực dùng để chứng minh luận đề. Luận cứ có chức năng là tiền đề logic của chứng minh. Luận cứ có thể là các luận điểm tin cậy về các sự kiện, định

nghĩa, tiên đề, các luận điểm khoa học đã được chứng minh. Trả lời câu hỏi: Chứng minh bằng cái gì?

- Luận chứng là cách tổ chức một phép chứng minh nhằm vạch rõ mối liên hệ logic giữa các luận cứ và giữa toàn bộ luận cứ với luận đề. Nó trả lời câu hỏi: Chứng minh bằng cách nào?.

Một phép chứng minh chỉ được xác nhận khi tôn trọng các quy tắc sau:

### **6.1.2. Nguyên tắc**

- Luận đề phải rõ ràng và nhất quán, đơn nghĩa, không đánh tráo luận đề trong quá trình suy luận.

- Luận cứ phải chân xác và có liên hệ trực tiếp với luận đề.

- Luận chứng không được vi phạm các quy tắc suy luận.

### **6.1.3. Phương pháp chứng minh**

- Chứng minh trực tiếp là phép chứng minh dựa vào các luận chứng chân thực và bằng các quy tắc suy luận để rút ra luận đề. Tính chân thực của giả thuyết được rút ra một cách trực tiếp từ tính chân thực của tất cả các luận cứ đúng, luận đề đúng và luận chứng đúng.

- Chứng minh gián tiếp là phép chứng minh mà trong một số trường hợp, người ta không luận chứng thẳng mà lại đặt ra một luận đề nghịch, một phản đề mâu thuẫn với tiên đề cần được chứng minh. Người ta tìm một luận cứ để chỉ ra rằng phản đề sai mà kết luận rằng kết luận ban đầu là đúng.

Ví dụ, chứng minh từ một điểm ở ngoài một đường thẳng, ta có thể dựng được một và chỉ một đường vuông góc với đường thẳng ấy mà thôi.

- Chứng minh phản chứng: “Có thể có sự sống ngoài vũ trụ”.

Ví dụ: “Sẽ là vô lý nếu khẳng định rằng trong vũ trụ bao la này mà chỉ có trái đất là nơi duy nhất có sự sống”.

- Chứng minh phân liệt (còn được gọi là phương pháp loại trừ).

Ví dụ, để chứng minh giả thuyết “Muốn tăng cường phát triển kinh tế, cần ưu tiên phát triển công nghệ”, người ta lập luận như sau:

+ Ta thường quan niệm kinh tế phát triển nhờ sự giàu có về tài nguyên.

+ Nhiều nước phát triển cao ngày nay lại rất nghèo về tài nguyên.

+ Trong khi đó, nhiều nước giàu tài nguyên lại là những nước nghèo, thậm chí rất nghèo.

+ Tại những nước công nghiệp phát triển, chỉ 30 - 50% mức tăng GNP phụ thuộc vào vốn và tài nguyên, còn lại khoảng 50 - 70% phụ thuộc vào yếu tố tiến bộ công nghệ.

Vì vậy cần ưu tiên phát triển công nghệ.

## **6.2. Phương pháp bác bỏ giả thuyết**

Đây là một thao tác logic hoàn toàn ngược với chứng minh, là dựa vào những kết luận khoa học đã được xác nhận để chứng minh sự sai lầm của một giả thuyết.

- Bác bỏ trực tiếp: Chỉ cần bác bỏ một trong ba yếu tố hợp thành cấu trúc logic: hoặc luận đề sai, hoặc luận cứ sai, hoặc luận chứng sai.

- Bác bỏ gián tiếp: Đưa ra bằng cứ chứng minh yếu tố đối lập là chính xác để bác bỏ giả thuyết đưa ra.

## **VI. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Người nghiên cứu cần trả lời mình sẽ sử dụng những phương pháp và kỹ thuật nào. Để xác định được phương pháp nghiên cứu, người nghiên cứu phải hiểu rõ nội dung, đặc điểm và tác dụng của các phương pháp nghiên cứu. Đồng thời nghiên cứu cũng cần biết qua một số công trình có sử dụng những phương pháp, biện pháp kỹ thuật nhất định để nghiên cứu một số đề tài cụ thể, từ đó có thể gợi ý cho đề tài của mình.

## **VII. DÀN Ý CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU**

Đây là mục lục dự kiến của đề tài khi hoàn thành. Dàn ý có thể trình bày đến chi tiết các ý lớn trong từng phần. Dàn ý này được lập trước khi thu thập tài liệu. Vì vậy nó mang tính giả định cao và sẽ có sự thay đổi trong quá trình nghiên cứu.

## **VIII. KẾ HOẠCH, THỜI GIAN NGHIÊN CỨU**

Thời gian nghiên cứu được tính toán sao cho có thể hoàn thành đầy đủ đề tài. Điều này giúp người nghiên cứu tránh được những sức ỳ của thói

quen, tính cấu toàn v.v... mà thiếu thời gian cần thiết dành cho nghiên cứu những phần khác nhau của đề tài. Đây cũng là cơ sở pháp lý khách quan để người nghiên cứu hoặc tập thể những người nghiên cứu thúc đẩy và phối hợp với nhau hoàn thành đề tài đúng thời hạn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chúg. *Phương pháp thống kê toán học*. Tài liệu in ronéo.
2. Nguyễn Thị Cành. *Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh, 2004.
3. Corllen M. Varkevisser, Indra Pathmanathan, Ann Brownlee. *Thiết kế và tiến hành các dự án nghiên cứu hệ thống y tế*. Tập san Đào tạo nghiên cứu hệ thống y tế. Số 2, phần I.
4. Nguyễn Hữu Dũng. *Một số vấn đề cơ bản về giáo dục phổ thông trung học*. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sách bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997 - 2000 cho giáo viên PTTH và THCS. NXB Giáo dục. H, 1998. Tr 12.
5. Nguyễn Minh Đường (Chủ nhiệm đề tài). Đề tài 52 - VNN - C3 *"Nghiên cứu cải tiến mục tiêu, nội dung giáo dục và đào tạo của các cấp học, bậc học, trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội"*. Chương trình cấp Nhà nước "Phát triển sự nghiệp giáo dục quốc dân trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội". Viện nghiên cứu phát triển giáo dục. Hà Nội, 1998.
6. Nguyễn Minh Đường (Chủ biên). *Bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ nhân lực trong điều kiện mới*. Chương trình cấp Nhà nước KX - 07. Đề tài KX - 07 - 14. H, 1996.
7. Nguyễn Minh Đường. *Đề cương bài giảng về Đa cum*. 1999.
8. Trần Khánh Đức. *Sự phạm kỹ thuật*. NXB Giáo dục, 2002.
9. Trần Khánh Đức. *Giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp*. Viện nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. H, 1993.
10. Vũ Cao Đàm. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Khoa học và kỹ thuật. H, 1997, 2001 và 2005.
11. *Đề cương bài giảng môn phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. H, 1995.

12. Hà Thế Ngữ và cộng sự. *Giáo dục học*. NXB Giáo dục. H, 1987. Tập 1. Tr33.
13. Lê Văn Giảng. *Những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học giáo dục* (sách tham khảo). NXB Chính trị Quốc gia. H, 2001.
14. Phạm Minh Hạc. *Phương pháp luận khoa học giáo dục*. 1981.
15. I. X. Côn. *Tâm lý học thanh niên*. Phạm Minh Hạc và Ngô Hòa Hiệp (dịch giả). NXB Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
16. *Kí yếu hội thảo khoa học phát triển nguồn nhân lực Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. H, 2001. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.
17. *Khoa học luận đại cương*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. NXB Chính trị Quốc gia. H, 1999.
18. *Nghiệp vụ sư phạm*. Dự án Việt - Bỉ. “Hỗ trợ học từ xa”. 12/1999.
19. Lê Trần Lâm. *Đề cương bài giảng “Lý luận và thực tiễn xác định mục đích và nội dung trong đào tạo đại học và đào tạo nghề”*. 1995.
20. Nguyễn Văn Lê. *Nghiên cứu khoa học lao động*. NXB Lao động. 1975.
21. *Mô đun kỹ năng hành nghề. Phương pháp tiếp cận hướng dẫn biên soạn và áp dụng*. Viện nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp. NXB Khoa học và kỹ thuật. H, 1993.
22. Lưu Xuân Mới. *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Đại học Sư phạm. 2003.
23. Hà Thế Ngữ - Đức Minh - Phạm Hoàng Gia. *Bước đầu tìm hiểu phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục* (Tài liệu dùng trong nội bộ). Tạp chí nghiên cứu Khoa học giáo dục Hà Nội. 1974.
24. *Phương pháp điều tra, đánh giá và tổng kết công tác giáo dục*. Viện Khoa học giáo dục. H, 1982. (VV7651).
25. *Quyết định số 21/2001/QĐ-BGD&ĐT*, ngày 06 tháng 06 năm 2001 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký về việc ban hành chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp.
26. *Quyết định số 2759 ngày 30/10/1991* của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành “Quy định về xây dựng, quản lý chương trình môn học trong trường THCS, DN”.



27. **Quyết định 874/TTg của Thủ tướng Chính phủ** ngày 20/11/1996 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức Nhà nước.
28. R. F. Mager. **Làm thế nào để xác định được mục tiêu giảng dạy.** Dự án WHO/HRH - 001. Nxb Y học. H, 2000.
29. Robert Fisher. **Day trẻ học.**
30. **Tài liệu về xây dựng chương trình đào tạo của TOT.** Dự án phát triển giáo dục của Australia.
31. **Tài liệu về xây dựng chương trình của Dự án giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp** do Ngân hàng Thế giới cung cấp cho Bộ LĐTB - XH.
32. **Tài liệu về xây dựng chương trình của VVOB.** Tổ chức học đường của Vương quốc Bỉ.
33. Nguyễn Đăng Trụ. **Tổng quan về phân tích nghề theo phương pháp Đa cum** (Báo cáo chuyên đề về phương pháp Đa cum).
34. Thái Duy Tuyên. **Giáo dục học hiện đại.** NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H, 2001.
35. Trần Trọng Thủy (Chủ biên). **Bài tập thực hành tâm lý học.** NXB Giáo dục. 1990.
36. Phạm Viết Vượng. **Giáo dục học đại cương.** NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H, 1996.
37. Phạm Viết Vượng. **Phương pháp nghiên cứu khoa học.** NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H, 2000.
38. Ngô Đình Xây. **Về phương pháp nhận thức khoa học.** NXB Chính trị Quốc gia. H, 1993.
39. Viện Ngôn ngữ học. **Từ điển tiếng Việt 2000.** NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học. 2000.
40. Mạc Văn Trang. **Góp phần đổi mới quan niệm về giáo dục đại học - chuyên nghiệp và giáo dục phổ thông.** Tạp chí Giáo dục số 106. Tháng 1 năm 2005.
41. **Lược Giáo dục.** 1998.
42. **Điều lệ trường trung học chuyên nghiệp.** NXB Giáo dục H. 2000.
43. Nguyễn Văn Khôi. **Một số vấn đề cơ bản về lý luận dạy học thực hành kỹ thuật.** Sách bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997 - 2000 cho giáo viên THPT. NXB Giáo dục.

44. Nguyễn Đức Trí. *Nhà trường hiện đại trên thế giới. Những xu hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp ở các nước*. Chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước. KX - 07. Đề tài KX - 07 - 08.
45. *Dự thảo hướng dẫn xây dựng chương trình khung THCN theo ngành (chuyên ngành) đào tạo*. Tài liệu tham khảo của Sở GD & ĐT Hà Nội.

## MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i> .....	3
<i>Lời nói đầu</i> .....	5
<i>Bài mở đầu: Một số vấn đề về nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo</i> .....	7
 <b>Chương 1: QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	
I. Khái niệm về phương pháp luận.....	11
II. Một số vấn đề về phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học giáo dục.....	21
 <b>Chương 2: HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>	
I. Hệ thống giáo dục quốc dân.....	28
II. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp.....	39
 <b>Chương 3: NGHIÊN CỨU MỤC TIÊU GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>	
I. Khái niệm về mục đích và mục tiêu giáo dục đào tạo.....	43
II. Các cấp độ mục tiêu.....	47
III. Phương pháp xây dựng mục tiêu.....	52
IV. Ý nghĩa của việc nghiên cứu mục tiêu.....	61
 <b>Chương 4: NGHIÊN CỨU NỘI DUNG, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>	
I. Nội dung đào tạo.....	63
II. Đặc điểm của nội dung đào tạo.....	66
III. Những cơ sở và yêu cầu đối với việc xác định nội dung đào tạo.....	68
IV. Nguyên tắc xây dựng nội dung đào tạo.....	69
V. Kế hoạch đào tạo và chương trình môn học.....	70

VI. Phương pháp xây dựng nội dung chương trình đào tạo.....	73
VII. Kỹ năng phân tích chương trình.....	85
VIII. Chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp.....	87

#### **Chương 5: PHƯƠNG THỨC TIẾN HÀNH MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC**

I. Xác định đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục.....	100
II. Một số sản phẩm văn bản công trình nghiên cứu khoa học.....	105
III. Vận dụng các phương pháp nghiên cứu để thực hiện một đề tài.....	114

#### **Chương 6: ĐỀ CƯƠNG MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC**

I. Tên đề tài.....	137
II. Lý do chọn đề tài và nhiệm vụ nghiên cứu.....	138
III. Xác định nhiệm vụ nghiên cứu.....	138
IV. Đối tượng nghiên cứu.....	139
V. Giả thuyết nghiên cứu.....	139
VI. Phương pháp nghiên cứu.....	148
VII. Dàn ý công trình nghiên cứu.....	148
VIII. Kế hoạch, thời gian nghiên cứu.....	148
Tài liệu tham khảo.....	150

**NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI**  
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI  
ĐT: (04) 8252916, 8257063 - FAX: (04) 8257063

---

**GIÁO TRÌNH**  
**MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU**  
**KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006**

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHÁC OÁNH

Biên tập:

TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

Bìa:

VĂN SÁNG

Trình bày - Kỹ thuật vi tính:

HÀ SƠN

Sửa bản in:

LÊ HỒNG QUYÊN

---

In 530c khổ 17x24cm. Tại cơ sở 2-Công ty cổ phần in 15.

GP XB số: 146-2006/CXB/94d GT-19/HN cấp ngày 24-02-2006.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

